Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 378/2026/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026* |

# NGHỊ ĐỊNH

## Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;*

*Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 133/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 133/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 1 Điều 43 Luật Phát triển đô thị về tiêu chí công nhận xã, phường, đặc khu là khu kinh tế đặc biệt.

2. Nghị định này quy định biện pháp thi hành một số Điều của Luật Phát triển đô thị, bao gồm:

a) Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, công nhận xã, phường, đặc khu là khu kinh tế đặc biệt;

b) Trình tự, thủ tục thành lập khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Phát triển đô thị;

c) Tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới, chấm dứt hoạt động khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp; thành lập khu phi thuế quan trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp; cơ chế, chính sách, mô hình tổ chức, quản lý nhà nước đối với khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan ở tỉnh, thành phố quy định tại điểm a khoản 7 Điều 63 Luật Phát triển đô thị;

d) Trình tự, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 63 Luật Phát triển đô thị;

đ) Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan; trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận và duy trì điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan; trình tự, thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan theo quy định tại điểm b khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều 63 Luật Phát triển đô thị;

e) Chế độ, thủ tục hải quan và quản lý chuyên ngành đặc thù tại khu cảng mở theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 63 Luật Phát triển đô thị;

g) Định mức mua hàng miễn thuế trong khu kinh tế đặc biệt đối với người nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam có đăng ký lưu trú trong khu kinh tế đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Luật Phát triển đô thị;

h) Tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển để thu hút nhà đầu tư chiến lược; điều kiện xác định nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển; việc đầu tư, xây dựng, phát triển khu đô thị lấn biển quy định tại Điều 19 Luật Phát triển đô thị và việc áp dụng quy định về khu đô thị lấn biển đối với tỉnh, thành phố theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 63 Luật Phát triển đô thị.

3. Quy định tại các điểm b, d, đ và e khoản 2 Điều này áp dụng đối với khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu cảng mở, khu kinh tế đặc biệt trên phạm vi cả nước.

4. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan, khu cảng mở, địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế không quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Nội dung về thuế, quản lý ngoại thương, đầu tư, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng tài sản công, tiền tệ, ngân hàng, ngoại hối, quốc phòng, an ninh và lĩnh vực chuyên ngành khác không quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Trường hợp một doanh nghiệp vừa thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 Nghị định này, vừa thuộc đối tượng áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan, Luật Thủ đô hoặc nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng theo một chế độ và chỉ được công nhận theo một chế độ tại cùng một thời điểm.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu chức năng trong khu thương mại tự do ở các tỉnh, thành phố là khu vực có ranh giới xác định, được quy hoạch để thực hiện một hoặc nhiều chức năng chuyên biệt, bao gồm khu logistics tích hợp, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu nghiên cứu phát triển (R&D), đổi mới sáng tạo, khu công nghệ số tập trung, trung tâm dữ liệu, khu phi thuế quan và các khu chức năng khác theo quy định của pháp luật, được quy định tại quyết định thành lập.

2. Khu phi thuế quan là khu chức năng nằm trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế đặc biệt được thành lập theo quy định của Nghị định này, có ranh giới địa lý xác định, được ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan là Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác ở tỉnh, thành phố được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao làm đầu mối theo thẩm quyền, phân cấp, ủy quyền được pháp luật quy định, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan theo Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Chủ đầu tư hạ tầng là nhà đầu tư hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận là nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh, quản lý, vận hành toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng của khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

5. Tờ khai đơn giản là tờ khai hải quan được đăng ký, tiếp nhận trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan, do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện, bao gồm cả doanh nghiệp trong khu chức năng đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Luật Phát triển đô thị; được áp dụng để khai báo hoặc để thông báo theo quy định tại Nghị định này và là căn cứ để cơ quan hải quan theo dõi, đối chiếu, xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan.

6. Tổ chức quản lý khu phi thuế quan là chủ đầu tư hạ tầng hoặc tổ chức khác được giao quản lý, vận hành khu phi thuế quan.

7. Mã khu phi thuế quan là mã định danh duy nhất do Cục Hải quan cấp cho từng khu phi thuế quan, được sử dụng thống nhất trong khai báo hải quan, trao đổi dữ liệu điện tử và quản lý hải quan.

8. Mã địa điểm là mã định danh duy nhất do cơ quan hải quan cấp cho từng địa điểm lưu giữ hàng hóa của doanh nghiệp, gắn với mã khu phi thuế quan và mã số thuế của doanh nghiệp quản lý địa điểm đó.

9. Hải quan khu vực quản lý địa bàn là Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan, khu kinh tế đặc biệt hoặc nơi thực hiện dự án đầu tư, theo chức năng, nhiệm vụ và địa bàn quản lý

được cấp có thẩm quyền giao, không chỉ căn cứ địa giới hành chính nơi khu, dự án hoặc doanh nghiệp đặt trụ sở.

Trường hợp khu hoặc dự án liên quan đến địa bàn quản lý của nhiều Hải quan khu vực, Cục trưởng Cục Hải quan phân công một Hải quan khu vực chủ trì và trách nhiệm phối hợp của các đơn vị có liên quan.

10. Diện tích lấn biển của dự án là diện tích khu vực biển được giao để thực hiện hoạt động lấn biển theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không bao gồm diện tích khu vực biển được giao để khai thác khoáng sản phục vụ dự án.

11. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung quy định tại điểm b khoản 4 Điều 19 Luật Phát triển đô thị là hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chính của khu đô thị lấn biển được xác định trong quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết được phê duyệt, gồm: công trình bảo vệ bờ, kè, đê chắn sóng và công trình phòng, chống thiên tai; nền và cốt xây dựng; đường giao thông chính và công trình kết nối với đất liền; hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng và hạ tầng viễn thông; điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn.

Phần diện tích đất lấn biển đã hoàn thành đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung quy định tại điểm b khoản 4 Điều 19 Luật Phát triển đô thị là phần diện tích đất lấn biển có hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung theo giai đoạn, phân kỳ hoặc dự án đầu tư thành phần độc lập phù hợp quy hoạch đã được phê duyệt đã được nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng.

## Chương II

## CÔNG NHẬN KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT

### Điều 3. Tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt

1. Xã, phường, đặc khu được xem xét công nhận là khu kinh tế đặc biệt khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Phát triển đô thị, được quy định chi tiết tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tiêu chí có vị trí chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 Luật Phát triển đô thị được xác định là đáp ứng khi bảo đảm đồng thời các yêu cầu sau đây:

a) Thuộc tỉnh, thành phố được xác định là cực tăng trưởng, vùng động lực quốc gia (bao gồm vùng động lực được xác định từng bước xây dựng, hình thành) tại Quy hoạch tổng thể quốc gia; hoặc thuộc tỉnh, thành phố được xác định là cực tăng trưởng, khu vực động lực, trung tâm kinh tế của vùng tại quy hoạch vùng;

b) Được xác định là cực tăng trưởng, hạt nhân của vùng động lực, trung tâm kinh tế hoặc khu kinh tế ven biển của tỉnh, thành phố tại quy hoạch tỉnh, Quy hoạch tổng thể Thành phố;

c) Bảo đảm vị trí, vai trò trong thế trận quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biên giới, biển, đảo.

3. Tiêu chí có cảng hàng không quốc tế hoặc cảng biển loại I trở lên quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 Luật Phát triển đô thị được xác định là đáp ứng khi trên địa giới hành chính của xã, phường, đặc khu có một trong các công trình sau đây:

a) Cảng hàng không quốc tế;

b) Cảng biển đặc biệt hoặc cảng biển loại I theo danh mục phân loại cảng biển.

4. Tiêu chí có không gian tương đối độc lập, dễ kiểm soát, có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43 Luật Phát triển đô thị được xác định là đáp ứng khi bảo đảm đồng thời các yêu cầu sau đây:

a) Có không gian tương đối độc lập, dễ kiểm soát theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Có quy mô dân số từ 50.000 người trở lên;

c) Có diện tích tự nhiên từ 500 $km^2$ trở lên.

5. Đơn vị hành chính cấp xã có không gian tương đối độc lập, dễ kiểm soát khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Là đặc khu hoặc xã đảo;

b) Có 50% chiều dài đường địa giới hành chính trở lên là đường bờ biển hoặc có từ 50% ranh giới tự nhiên phân tách với các đơn vị hành chính liền kề là sông, hồ hoặc rừng phòng hộ;

c) Trường hợp không đáp ứng các tiêu chí quy định tại các điểm a, b khoản này, địa phương xây dựng Đề án thuyết minh rõ việc đáp ứng không gian tương đối độc lập, dễ kiểm soát và các nội dung theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định này, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, thống nhất về chủ trương.

6. Số liệu, tài liệu làm căn cứ xác định việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

**Điều 4. Nguồn số liệu, thời điểm xác định và trách nhiệm cung cấp số liệu**

1. Số liệu xác định việc đáp ứng các tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi Đề án đến cơ quan thẩm định.

2. Số liệu về quy mô dân số được xác định theo dân số thường trú và dân số tạm trú do cơ quan Công an có thẩm quyền hoặc số liệu của cơ quan thống kê cung cấp, xác nhận.

3. Số liệu về diện tích tự nhiên được xác định theo số liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc xác định tại các nghị quyết về sắp xếp, thành lập, nhập, chia, điều chỉnh đơn vị hành chính cấp xã đã được ban hành.

4. Việc xác định cảng hàng không quốc tế, phân loại cảng biển căn cứ quyết định công bố, danh mục phân loại cảng biển.

5. Các số liệu khác do đơn vị lập Đề án cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác, bảo đảm thống nhất với cơ sở dữ liệu thống kê và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan.

6. Đối với xã, phường, đặc khu được thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới hành chính sau ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi Đề án, số liệu về dân số, diện tích tự nhiên được xác định theo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp, điều chỉnh đơn vị hành chính; trường hợp nghị quyết không xác định thì tổng hợp từ số liệu của các đơn vị hành chính hợp thành, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Chiều dài đường địa giới hành chính, đường bờ biển, ranh giới sông, hồ hoặc rừng phòng hộ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Nghị định này được xác định theo hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

**Điều 5. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt**

1. Sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt. Hồ sơ gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về hồ sơ Đề án theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt;

c) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ công nhận khu kinh tế đặc biệt theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Văn bản đồng ý về chủ trương của cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Phát triển đô thị;

đ) Đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt, bao gồm các nội dung sau đây:

Cơ sở chính trị, căn cứ pháp lý, thực tiễn, sự cần thiết.

Khái quát khu vực đề nghị công nhận là khu kinh tế đặc biệt: Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích tự nhiên, quy mô dân số; đánh giá hiện trạng đơn vị hành chính về phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tài nguyên, môi trường, quốc phòng, an ninh và tổ chức bộ máy.

Sự phù hợp của việc công nhận khu kinh tế đặc biệt với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan;

Nội dung đánh giá, đáp ứng từng tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt;

Nội dung đánh giá tác động, định hướng phát triển của đơn vị hành chính sau khi được công nhận là khu kinh tế đặc biệt: Đánh giá tác động về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tổ chức bộ máy và tác động đối với các đơn vị hành chính liền kề, toàn tỉnh, thành phố; đánh giá tác động về ngân sách nhà nước, bao gồm: dự báo thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; các yếu tố làm

tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu, trong đó có tác động của việc áp dụng cơ chế, chính sách đối với khu kinh tế đặc biệt theo quy định của Luật Phát triển đô thị; việc bảo đảm an ninh, an toàn tài chính quốc gia và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước; quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư; phương hướng quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên, môi trường, đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học (nếu có); bảo đảm an sinh xã hội, sinh kế của người dân, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; các dự án đầu tư có tính chất động lực dự kiến thu hút; giải pháp, nguồn lực, khả năng cân đối nguồn lực, tiến độ và lộ trình thực hiện,

Kết luận, kiến nghị và tổ chức thực hiện;

e) Phụ lục kèm theo đề án gồm: Các biểu, bảng số liệu được cấp có thẩm quyền xác nhận làm cơ sở xác định việc đáp ứng các tiêu chí; 01 bản đồ hiện trạng địa giới của đơn vị hành chính đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt;

g) Tài liệu khác (nếu có).

2. Trong thời hạn tối đa là 07 ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết thông qua đề án của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Tài chính để thẩm định công nhận khu kinh tế đặc biệt. Hồ sơ gửi Bộ Tài chính bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án;

c) Các tài liệu quy định tại điểm c, d, đ, e, và g khoản 1 Điều này.

**Điều 6. Thẩm định hồ sơ Đề án**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan tổ chức thẩm định hồ sơ Đề án. Thời hạn thẩm định là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này. Bộ Tài chính tổ chức đoàn khảo sát thực địa, đánh giá thực trạng để phục vụ việc thẩm định hồ sơ đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt nếu cần thiết; thời gian khảo sát được tính trong thời hạn thẩm định. Các Bộ, cơ quan liên quan có trách nhiệm trả lời trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến của Bộ Tài chính.

2. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau đây:

a) Căn cứ chính trị, pháp lý; tính đầy đủ, hợp lệ của thành phần, nội dung hồ sơ Đề án; trình tự, thủ tục lập Đề án;

b) Sự cần thiết; sự phù hợp của việc công nhận khu kinh tế đặc biệt với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan;

c) Hiện trạng khu vực đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt, bao gồm các nội dung về vị trí địa lý, ranh giới, diện tích, dân số, phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tài nguyên, môi trường, đất đai, quốc phòng, an ninh và các nội dung khác có liên quan;

d) Việc đáp ứng từng tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt quy định tại Điều 3 Nghị định này; tính đầy đủ, chính xác của số liệu, bản đồ, tài liệu chứng minh theo quy định tại Điều 4 Nghị định này;

đ) Tính hợp lý, khả thi và tính thống nhất, đồng bộ của Đề án, bao gồm: Quan điểm, mục tiêu, định hướng và phương hướng phát triển; các ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư; các dự án đầu tư có tính chất động lực dự kiến thu hút; giải pháp, nhu cầu và khả năng huy động, cân đối nguồn lực; phương án tổ chức kiểm tra, giám sát đối với không gian tương đối độc lập, dễ kiểm soát (nếu có); tiến độ, lộ trình thực hiện, sự phù hợp giữa các nội dung này với hiện trạng khu vực và việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 3 Nghị định này;

e) Tác động của việc công nhận khu kinh tế đặc biệt về kinh tế, xã hội, ngân sách nhà nước, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; tác động đối với các đơn vị hành chính liền kề và đối với toàn tỉnh, thành phố;

g) Các nội dung khác có liên quan đến việc công nhận khu kinh tế đặc biệt (nếu có).

3. Báo cáo thẩm định thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo thẩm định được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt và phải kết luận rõ theo một trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề án đủ điều kiện trình Chính phủ;

b) Hồ sơ đề án đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi được tiếp thu, giải trình và hoàn thiện theo ý kiến thẩm định, trong đó nêu rõ nội dung phải tiếp thu, hoàn thiện;

Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ đề án theo báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính thì trong thời gian tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính gửi kèm theo Báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu và gửi lại Bộ Tài chính, kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

c) Hồ sơ chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; trường hợp chưa đủ điều kiện công nhận khu kinh tế đặc biệt thì Bộ Tài chính có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ lý do chưa đủ điều kiện.

**Điều 7. Trình Chính phủ hồ sơ Đề án**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, hoàn thiện hồ sơ Đề án, gửi Bộ Tài chính để trình Chính phủ.

2. Hồ sơ Đề án trình Chính phủ, bao gồm:

a) Tờ trình Chính phủ đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt;

b) Tài liệu quy định tại điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 5 của Nghị định này;

c) Báo cáo thẩm định;

d) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

## Chương III

## THÀNH LẬP KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP, KHU PHI THUẾ QUAN

### Mục 1

### KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP

**Điều 8. Tiêu chí, điều kiện thành lập khu thương mại tự do**

1. Có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển thương mại quốc tế, logistics, sản xuất và dịch vụ gồm:

a) Gắn liền hoặc kết nối giao thông trực tiếp với hệ thống cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế, trung tâm tài chính quốc tế, cửa khẩu quốc tế quan trọng hoặc hạ tầng logistics chiến lược khác;

b) Có khả năng kết nối vận tải đa phương thức bằng ít nhất 02 phương thức vận tải trong số đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng hải và hàng không. Trường hợp công trình kết nối chưa hoàn thành thì công trình phải thuộc quy hoạch, kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có tiến độ hoàn thành phù hợp với giai đoạn đưa khu vào hoạt động.

2. Có quy mô tối thiểu 1.000 ha. Trường hợp tổ chức thành các khu vực không liền kề thì phải đảm bảo khả năng kết nối hạ tầng, vận hành và quản lý thống nhất.

3. Có hiệu quả kinh tế - xã hội, hiệu quả sử dụng đất; có tính bổ trợ, liên kết với khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm logistics và khu chức năng hiện có.

4. Có kết cấu hạ tầng và phương án tổ chức các khu chức năng phù hợp với định hướng phát triển của khu thương mại tự do theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này.

5. Có phương án quản lý, vận hành khả thi, cơ chế phối hợp liên ngành, một cửa liên thông và hệ thống quản lý dựa trên dữ liệu số.

6. Có phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, an toàn tài chính, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu; phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, rửa tiền và tội phạm công nghệ cao; có phương án quản lý rủi ro và bảo vệ môi trường.

**Điều 9. Điều kiện về kết cấu hạ tầng của khu thương mại tự do**

1. Khu thương mại tự do phải có hoặc có khả năng đầu tư đồng bộ các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, bao gồm:

a) Hệ thống giao thông đối ngoại, giao thông nội bộ và kết nối đa phương thức;

b) Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý chất thải, nước thải;

c) Hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin, trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng số phục vụ quản lý, kinh doanh và chia sẻ dữ liệu;

d) Hệ thống kho bãi, cảng cạn và các công trình phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển hàng hóa;

đ) Các công trình phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an toàn, an ninh và công trình phục vụ kiểm tra, giám sát chuyên ngành.

2. Hạ tầng kỹ thuật phải được phân kỳ đầu tư phù hợp với tiến độ phát triển khu thương mại tự do, đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn, bảo đảm khả năng kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng của khu vực và quốc gia; khuyến khích đầu tư hạ tầng xanh, thông minh, phát thải thấp.

3. Hệ thống quản lý, giám sát, điều hành của khu thương mại tự do được thực hiện trên nền tảng số, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan quản lý chuyên ngành ở trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Cơ cấu các khu chức năng trong khu thương mại tự do**

1. Căn cứ điều kiện phát triển, khu thương mại tự do được tổ chức thành một hoặc nhiều khu chức năng sau đây:

a) Khu logistics tích hợp;

b) Khu công nghiệp;

c) Khu thương mại - dịch vụ;

d) Khu nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo;

đ) Khu công nghệ số tập trung, trung tâm dữ liệu;

e) Khu phi thuế quan;

g) Các khu chức năng khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chỉnh cơ cấu các khu chức năng được thực hiện theo thẩm quyền, trên cơ sở yêu cầu phát triển, quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 11. Quy mô và ranh giới khu thương mại tự do**

1. Quy mô khu thương mại tự do được xác định trên cơ sở:

a) Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Khả năng huy động nguồn lực đầu tư;

c) Yêu cầu phát triển từng khu chức năng;

d) Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

2. Ranh giới khu thương mại tự do phải được xác định cụ thể trên bản đồ tỷ lệ từ 1:10.000 đến 1:25.000 hoặc tỷ lệ chi tiết hơn; bảo đảm thuận lợi cho quản lý đất đai, đầu tư, xây dựng, hải quan và quản lý chuyên ngành; được công bố công khai sau khi có quyết định thành lập.

3. Trường hợp cần thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển, khu thương mại tự do có thể được mở rộng hoặc điều chỉnh ranh giới theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

**Điều 12. Thành lập khu thương mại tự do**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức lập Báo cáo đề xuất chủ trương thành lập khu thương mại tự do, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, cho chủ trương thực hiện.

Báo cáo được lập phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và đảm bảo khả năng đáp ứng quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này.

Cấp có thẩm quyền được quy định tại khoản 11 Điều 2 Luật Phát triển đô thị. Trình tự, thủ tục, thời hạn báo cáo, xin chủ trương và cho ý kiến của cấp có thẩm quyền về chủ trương thành lập khu thương mại tự do được thực hiện theo quy chế làm việc và quy định của Đảng.

2. Trên cơ sở chủ trương của cấp có thẩm quyền tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức lập Đề án thành lập khu thương mại tự do, gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Căn cứ pháp lý, cơ sở thực tiễn và sự cần thiết thành lập khu thương mại tự do; mục tiêu, nguyên tắc và phạm vi của Đề án;

b) Đánh giá hiện trạng, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, khả năng kết nối giao thông, logistics, cảng biển, cảng hàng không và các đầu mối giao thương; đánh giá lợi thế so sánh, hạn chế và cơ hội phát triển của khu vực dự kiến thành lập khu thương mại tự do;

c) Đánh giá khả năng đáp ứng các điều kiện thành lập khu thương mại tự do quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này; trong đó, làm rõ khả năng huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo đảm kết nối thuận lợi với mạng lưới hạ tầng quốc gia, đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng thiết yếu của khu thương mại tự do;

d) Dự kiến phương hướng phát triển khu thương mại tự do, gồm: Mục tiêu phát triển; quy mô diện tích; tính chất, chức năng và các ngành, lĩnh vực ưu tiên; định hướng phát triển không gian, khả năng liên kết giữa các khu chức năng với khu vực bên ngoài;

đ) Mô hình, tổ chức bộ máy quản lý; phương án quản lý và vận hành khu thương mại tự do; cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và chính quyền địa phương; phương án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và cung cấp dịch vụ hành chính theo cơ chế một cửa, liên thông;

e) Định hướng và cơ chế quản lý đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, gia công, sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các hoạt động kinh tế khác trong khu thương mại tự do; xác định phạm vi, đối tượng và nguyên tắc áp dụng các cơ chế, chính sách, ưu đãi đầu tư, thuế, hải quan, kiểm tra chuyên ngành và các chính sách có liên quan theo quy định của pháp luật;

g) Phương án đầu tư xây dựng, phát triển và khai thác kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng logistics và hạ tầng số đồng bộ; phương án huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực đầu tư; dự kiến tổng nhu cầu vốn, cơ cấu nguồn vốn;

h) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, trong đó làm rõ tác động đến tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, logistics, việc làm, thu ngân sách nhà nước và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá các tác động lan tỏa đối với địa phương, vùng và nền kinh tế;

i) Phương án bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quản lý rủi ro và phòng, chống rửa tiền, buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

k) Kế hoạch, tiến độ đầu tư xây dựng và phát triển khu thương mại tự do; phân kỳ đầu tư và phát triển các khu chức năng; các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được theo từng giai đoạn; cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện và điều chỉnh Đề án khi cần thiết;

l) Giải pháp tổ chức thực hiện.

3. Hồ sơ thành lập khu thương mại tự do:

a) Tờ trình của cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập khu thương mại tự do;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép về chủ trương thành lập khu thương mại tự do;

c) Đề án thành lập khu thương mại tự do;

d) Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan;

đ) Tài liệu chứng minh khả năng đáp ứng các tiêu chí, điều kiện tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định này; văn bản quan tâm hoặc cam kết của nhà đầu tư hạ tầng, nhà đầu tư chiến lược (nếu có);

e) Dự thảo Quyết định thành lập khu thương mại tự do gồm: Tên gọi; vị trí, ranh giới, diện tích; chức năng; chủ đầu tư hạ tầng khu thương mại tự do hoặc các khu chức năng trong khu thương mại tự do (nếu có); dự kiến tiến độ hoàn thành đầu tư kết cấu hạ tầng; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan và các nội dung khác;

g) Bản đồ về vị trí, ranh giới, diện tích, các khu chức năng, hiện trạng sử dụng đất và kết nối hạ tầng, tỷ lệ từ 1:10.000 đến 1:25.000 hoặc tỷ lệ chi tiết hơn;

h) Tài liệu khác có liên quan.

**Điều 13. Tiêu chí thành lập khu logistics tích hợp**

1. Có ranh giới địa lý xác định; gắn liền hoặc kết nối trực tiếp với ít nhất 01 đầu mối giao thông gồm: Cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt, cảng cạn, cửa khẩu quốc tế, trung tâm vận tải đa phương thức hoặc hành lang logistics chiến lược.

2. Có khả năng kết nối ít nhất 02 phương thức vận tải và tổ chức theo mô hình hệ sinh thái logistics tích hợp, kết hợp dịch vụ logistics với sản xuất, gia công hàng hóa, thương mại số, thương mại điện tử theo khoản 5 Điều 2 Luật Phát triển đô thị.

3. Có quy mô, diện tích và phương án tổ chức không gian phù hợp với nhu cầu kho bãi, phân phối, trung chuyển, sản xuất, gia công, dịch vụ hỗ trợ; phù hợp với hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị khu vực; đảm bảo quy mô diện tích để phát triển đa mục tiêu quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Phát triển đô thị.

4. Có phương án đầu tư hạ tầng logistics thông minh, kho bãi, hệ thống quản lý hàng hóa, truy xuất, chia sẻ dữ liệu, tự động hóa và kết nối với thương mại điện tử, liên thông với các hệ thống dữ liệu có liên quan; đáp ứng yêu cầu an toàn, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường.

5. Có phương án huy động nguồn lực, quản lý, vận hành và quản trị rủi ro khả thi; xác định nguồn vốn cho toàn bộ nhu cầu đầu tư hạ tầng thiết yếu của giai đoạn đầu.

6. Bảo đảm tính liên kết với mạng lưới logistics, các đầu mối giao thông, hành lang kinh tế và các quy hoạch có liên quan; phù hợp với chiến lược phát triển dịch vụ logistics quốc gia theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Trường hợp khu logistics tích hợp thuộc khu thương mại tự do thì được xác định trong Đề án thành lập hoặc Đề án điều chỉnh khu thương mại tự do; trường hợp thành lập độc lập thì phải lập hồ sơ theo Điều 14 Nghị định này.

**Điều 14. Thành lập khu logistics tích hợp**

1. Hồ sơ đề nghị thành lập khu logistics tích hợp gồm:

a) Tờ trình của cơ quan quản lý nhà nước về khu logistics tích hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập khu logistics tích hợp;

b) Đề án thành lập khu logistics tích hợp, trong đó làm rõ vị trí, ranh giới, diện tích; đầu mối giao thông và ít nhất 02 phương thức vận tải kết nối; nhu cầu thị trường; mô hình hệ sinh thái logistics; phương án sử dụng đất; hạ tầng logistics, hạ tầng số; nguồn vốn; tổ chức quản lý, vận hành; tác động kinh tế - xã hội, môi trường; quản lý rủi ro và lộ trình thực hiện;

c) Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;

d) Tài liệu chứng minh khả năng đáp ứng quy định tại Điều 13 Nghị định này; văn bản, tài liệu về quy hoạch, đất đai, đầu tư và hạ tầng có liên quan;

đ) Dự thảo Quyết định thành lập khu logistics tích hợp gồm: Tên gọi; vị trí, ranh giới, diện tích; chức năng; chủ đầu tư hạ tầng khu logistics tích hợp (nếu có); dự kiến tiến độ hoàn thành đầu tư kết cấu hạ tầng; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan và các nội dung khác;

e) Bản đồ vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất và kết nối hạ tầng có tỷ lệ phù hợp.

2. Trường hợp khu logistics tích hợp thuộc khu thương mại tự do và đã được xác định đầy đủ trong hồ sơ thành lập khu thương mại tự do thì không phải lập hồ sơ riêng; nội dung về khu logistics tích hợp được thẩm định đồng thời với hồ sơ thành lập khu thương mại tự do.

**Điều 15. Trình tự, thủ tục thành lập khu thương mại tự do và thẩm quyền thành lập khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp ở các tỉnh, thành phố**

1. Trình tự, thủ tục thành lập khu thương mại tự do như sau:

a) Trên cơ sở Đề án thành lập khu thương mại tự do được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do lấy ý kiến các Bộ: Tài chính, Công Thương, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan có liên quan về Đề án;

b) Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án, các Bộ, cơ quan gửi ý kiến tham gia đối với Đề án;

c) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do có trách nhiệm giải trình, làm rõ ý kiến của các Bộ, tổ chức hoàn thiện Đề án và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định thành lập khu thương mại tự do;

Trường hợp khu vực dự kiến thành lập khu thương mại tự do có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh thì phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Quyết định thành lập khu thương mại tự do được gửi đến Bộ Tài chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định điều chỉnh tên gọi, mục tiêu, chức năng và nội dung khác có liên quan đến tổ chức, hoạt động của khu thương mại tự do sau khi có ý kiến của các Bộ: Tài chính, Công Thương, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan có liên quan. Việc điều chỉnh ranh giới, mở rộng khu thương mại tự do thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục thành lập khu logistics tích hợp ngoài khu thương mại tự do:

a) Trên cơ sở Đề án thành lập khu logistics tích hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước về khu logistics tích hợp lấy ý kiến các Bộ: Công Thương, Tài chính, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan có liên quan về Đề án;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án, các Bộ, cơ quan gửi ý kiến tham gia đối với Đề án;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước về khu logistics tích hợp có trách nhiệm giải trình, làm rõ ý kiến của các Bộ, tổ chức hoàn thiện Đề án và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định thành lập khu logistics tích hợp.

Trường hợp khu vực dự kiến thành lập khu logistics tích hợp có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh thì phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Quyết định thành lập khu logistics tích hợp được gửi đến Bộ Công Thương, Bộ Tài chính.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định điều chỉnh tên gọi, ranh giới, diện tích, nội dung khác có liên quan đến tổ chức, hoạt động của khu logistics tích hợp ngoài khu thương mại tự do.

**Điều 16. Điều chỉnh, mở rộng và chấm dứt hoạt động của khu thương mại tự do**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định điều chỉnh ranh giới khu thương mại tự do trong các trường hợp sau:

a) Điều chỉnh giảm diện tích khu thương mại tự do để đảm bảo hiệu quả phát triển của khu thương mại tự do và đáp ứng các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Điều chỉnh ranh giới khu thương mại tự do nhưng không làm tăng diện tích khu thương mại tự do quá 10%.

2. Trường hợp mở rộng khu thương mại tự do làm tăng diện tích trên 10% phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tiếp tục đáp ứng các tiêu chí, điều kiện tại Điều 8 Nghị định này;

b) Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật dùng chung của khu thương mại tự do cơ bản hoàn thành;

c) Có ít nhất 70% diện tích đất của các khu chức năng (không bao gồm khu đô thị) đã được giao hoặc cho các tổ chức, cá nhân thuê để thực hiện dự án đầu tư.

3. Hồ sơ điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do gồm:

a) Tờ trình của cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do;

b) Đề án điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do bao gồm: Căn cứ pháp lý, sự cần thiết và nội dung mở rộng khu thương mại tự do; đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, các lợi thế so sánh của khu vực dự kiến mở rộng so với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh, thành phố; đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này (kèm theo các tài liệu có liên quan); dự kiến phương hướng phát triển của khu thương mại tự do sau khi mở rộng gồm: Mục tiêu phát triển, quy mô diện tích, tính chất, chức năng; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển; kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

c) Thể hiện phương án mở rộng trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000;

d) Tổng hợp, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan;

đ) Dự thảo Quyết định điều chỉnh.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trên cơ sở Đề án điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do được lập theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do lấy ý kiến các Bộ: Tài chính, Công Thương, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan có liên quan về Đề án;

b) Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án, các Bộ, cơ quan gửi ý kiến tham gia đối với Đề án;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do có trách nhiệm giải trình, làm rõ ý kiến của các Bộ, tổ chức hoàn thiện Đề án và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do.

Trường hợp khu vực dự kiến điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh thì phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Quyết định điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do được gửi đến Bộ Tài chính.

5. Khu thương mại tự do được xem xét chấm dứt hoạt động một phần hoặc toàn bộ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không đáp ứng mục tiêu, tiến độ theo quyết định thành lập;

b) Có tác động tiêu cực, phát sinh rủi ro nghiêm trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội, môi trường, an toàn tài chính quốc gia hoặc lợi ích quốc gia và không có phương án khắc phục khả thi;

c) Cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc dự án vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng đặc biệt quan trọng.

6. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố xem xét chấp thuận chấm dứt hoạt động một phần hoặc toàn bộ khu thương mại tự do theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành quyết định chấm dứt hoạt động một phần hoặc toàn bộ khu thương mại tự do.

7. Việc xử lý quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, doanh nghiệp, người lao động và các tổ chức, cá nhân có liên quan khi điều chỉnh, mở rộng hoặc chấm dứt hoạt động của khu thương mại tự do được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp có khu phi thuế quan chấm dứt hoạt động thì khu phi thuế quan trong khu đó chấm dứt hoạt động. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định chấm dứt hoạt động được gửi đến Cục Hải quan để thực hiện việc khóa mã khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

## Mục 2
## KHU PHI THUẾ QUAN

### Điều 17. Thành lập khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu kinh tế đặc biệt quyết định thành lập khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Phát triển đô thị.

2. Khu phi thuế quan phải được bố trí nằm trong địa giới hành chính của khu kinh tế đặc biệt, được ngăn cách với các khu chức năng khác bằng hệ thống hàng rào cứng, có cổng, cửa ra vào để bảo đảm việc kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan, cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Vị trí, diện tích của khu phi thuế quan phải phù hợp với quy hoạch khu kinh tế đặc biệt được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập khu phi thuế quan gồm:

a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt, nêu rõ sự cần thiết, vị trí, ranh giới, diện tích và chức năng dự kiến;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện ranh giới, diện tích, vị trí cổng ra, cổng vào hàng hóa, cổng dành cho người và phương tiện, khu vực lưu giữ hàng hóa, trụ sở hoặc phòng làm việc của cơ quan hải quan;

c) Phương án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này và yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo tiến độ hoàn thành;

d) Dự kiến tổ chức quản lý khu phi thuế quan.

4. Trình tự, thủ tục thành lập:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Bộ Tài chính;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản trả lời địa phương;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu phi thuế quan hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5. Quyết định thành lập khu phi thuế quan gồm các nội dung: tên gọi; vị trí, ranh giới, diện tích; chức năng; tổ chức quản lý khu phi thuế quan; tiến độ hoàn thành đầu tư kết cấu hạ tầng; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định thành lập được gửi đến Bộ Tài chính và Cục Hải quan.

7. Sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, việc kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và cấp mã khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

**Điều 18. Thành lập khu phi thuế quan trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định tại điểm a khoản 7 Điều 63 Luật Phát triển đô thị quyết định thành lập khu phi thuế quan trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính.

2. Khu phi thuế quan phải được bố trí nằm trong ranh giới địa lý của khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, được ngăn cách với các khu chức năng khác bằng hệ thống hàng rào cứng, có cổng, cửa ra vào để bảo đảm việc kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan, cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Vị trí, diện tích của khu phi thuế quan phải phù hợp với quy hoạch khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập gồm các tài liệu quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 17 Nghị định này và văn bản đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, nêu rõ sự cần thiết, chức năng dự kiến và xác nhận vị trí, diện tích đề nghị thành lập nằm trong phạm vi ranh giới khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp.

4. Trình tự, thủ tục thành lập và nội dung quyết định thành lập thực hiện theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 17 Nghị định này.

5. Sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, việc kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và cấp mã khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

6. Đối với khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Luật Phát triển đô thị, việc kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

## Chương IV

## ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI KHU PHI THUẾ QUAN

**Điều 19. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan**

1. Khu phi thuế quan phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây để cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát:

a) Có ranh giới địa lý xác định, được ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hệ thống hàng rào cứng, bảo đảm việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan;

b) Có cổng ra, cổng vào, bố trí luồng riêng cho hàng hóa, người ra, vào khu phi thuế quan để làm việc, luồng riêng cho hàng hóa quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định này;

c) Có địa điểm làm việc cho cơ quan hải quan; địa điểm tập kết hàng hóa để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan;

d) Có hệ thống camera giám sát hoạt động liên tục 24 giờ trong ngày tại các địa điểm, vị trí quy định tại điểm a, b, c khoản này; có thiết bị ghi nhận việc hàng hóa qua cổng kết nối với hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan; dữ liệu hình ảnh được lưu trữ tối thiểu 06 tháng và được kết nối để cơ quan hải quan xem trực tiếp, trích xuất theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Có hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan, kết nối, trao đổi dữ liệu điện tử với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

e) Có hệ thống cân điện tử kết nối với hệ thống quản lý của cơ quan hải quan.

2. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể đối với các điều kiện kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 20. Hồ sơ, trình tự kiểm tra, xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 13 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Quyết định thành lập khu phi thuế quan;

c) Bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện ranh giới, hàng rào cứng, vị trí cổng ra, cổng vào hàng hóa, vị trí nơi làm việc của cơ quan hải quan, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa, kho lưu giữ hàng hóa vi phạm, khu vực kho, bãi và vị trí lắp đặt thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này;

d) Thuyết minh hệ thống trang, thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Cục Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc theo một trong các cách thức quy định tại Điều 15 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hải quan kiểm tra hồ sơ và tổ chức kiểm tra thực tế hoặc có văn bản giao Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan thực hiện kiểm tra. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cục Hải quan thông báo để tổ chức quản lý khu phi thuế quan bổ sung;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giao của Cục Hải quan, Hải quan khu vực thực hiện kiểm tra thực tế các điều kiện quy định

tại Điều 19 Nghị định này và yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thành phần đoàn kiểm tra gồm: đại diện đơn vị chủ trì kiểm tra và đơn vị hải quan được giao quản lý khu phi thuế quan;

đ) Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản theo Mẫu số 14 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, có xác nhận của tổ chức quản lý khu phi thuế quan.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

Trường hợp Cục Hải quan giao Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan thực hiện kiểm tra thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đơn vị được giao báo cáo kết quả kiểm tra đến Cục Hải quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Cục Hải quan có văn bản thông báo kết quả kiểm tra như sau:

a) Trường hợp đáp ứng đủ điều kiện, thông báo xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 15 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời cấp mã khu phi thuế quan theo cấu trúc quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Thông báo được gửi cho tổ chức quản lý khu phi thuế quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan và cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Trường hợp chưa đáp ứng, thông báo theo Mẫu số 25 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, nêu rõ điều kiện chưa đáp ứng và nội dung phải khắc phục.

4. Sau khi hoàn thành việc khắc phục, tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi Cục Hải quan thông báo hoàn thành khắc phục theo Mẫu số 27 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này. Việc kiểm tra lại thực hiện theo trình tự quy định tại Điều này.

5. Khu phi thuế quan chỉ được áp dụng cơ chế, chính sách đối với khu phi thuế quan sau khi được cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này, kể từ ngày ghi trong thông báo xác nhận quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

6. Đối với khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận chuyển đổi thành khu phi thuế quan: Trình tự, thủ tục xác nhận đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Điều này. Hồ sơ đề nghị kiểm tra xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo bản scan quyết định thành lập khu thương mại tự do hoặc quyết định thành lập khu logistics tích hợp và văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định vị trí, ranh giới, diện tích của khu chức năng.

**Điều 21. Thu hẹp, mở rộng khu phi thuế quan trong quá trình hoạt động**

1. Trường hợp khu phi thuế quan được thu hẹp hoặc mở rộng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi Cục Hải quan văn bản đề nghị kiểm tra điều kiện theo Mẫu số 13 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo bản sao quyết định thu hẹp, mở rộng và bản vẽ

tổng mặt bằng thể hiện ranh giới, hàng rào cứng, cổng ra, cổng vào sau khi thu hẹp, mở rộng.

2. Trình tự kiểm tra, xác nhận thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Nghị định này. Phạm vi kiểm tra gồm phần diện tích thu hẹp, mở rộng và các hạng mục hạ tầng bị ảnh hưởng, gồm hàng rào cứng, cổng ra, cổng vào hàng hóa, hệ thống camera giám sát và hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa.

3. Đối với trường hợp mở rộng, phần diện tích mở rộng được áp dụng cơ chế, chính sách đối với khu phi thuế quan kể từ ngày ghi trong thông báo xác nhận quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định này.

4. Đối với trường hợp thu hẹp, trước ngày quyết định thu hẹp có hiệu lực, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phải đưa hết hàng hóa ra khỏi phần diện tích thu hẹp hoặc thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa đó theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này. Kể từ ngày quyết định thu hẹp có hiệu lực, phần diện tích thu hẹp không được áp dụng cơ chế, chính sách đối với khu phi thuế quan.

5. Cục Hải quan cập nhật mã khu phi thuế quan và mã địa điểm theo phạm vi khu phi thuế quan sau khi thu hẹp, mở rộng và thông báo cho các đơn vị quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định này.

**Điều 22. Kiểm tra duy trì điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan**

1. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra định kỳ việc duy trì điều kiện của khu phi thuế quan hoặc kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm hoặc khi điều kiện hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin có thay đổi. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản theo Mẫu số 14 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khi phát hiện khu phi thuế quan không còn đáp ứng một hoặc nhiều điều kiện, Người đứng đầu Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan quyết định áp dụng ngay biện pháp giám sát tăng cường phù hợp với mức độ không đáp ứng.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan báo cáo Cục Hải quan theo Mẫu số 29 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, nêu rõ điều kiện không đáp ứng, phân loại tình trạng theo quy định tại khoản 3 Điều này và biện pháp giám sát tăng cường đã áp dụng.

3. Xử lý trường hợp khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan, Cục Hải quan ban hành văn bản thông báo theo Mẫu số 16 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức quản lý khu phi thuế quan, đồng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu phi thuế quan, trong đó nêu rõ điều kiện không đáp ứng, loại tình trạng theo quy định tại điểm b khoản này, thời hạn khắc phục và biện pháp giám sát tăng cường được duy trì trong thời gian khắc phục;

b) Tình trạng không đáp ứng điều kiện được phân loại như sau:

b.1) Sự cố kỹ thuật là trường hợp hệ thống camera giám sát, hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa hoặc thiết bị ghi nhận hàng hóa tại cổng ngừng hoạt động, không quan sát được, không lưu trữ được hình ảnh hoặc không trao đổi được dữ liệu với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trong khi ranh giới và hàng rào cứng còn nguyên vẹn và vẫn kiểm soát được hàng hóa qua cổng ra, cổng vào bằng biện pháp thay thế. Thời hạn khắc phục không quá 30 ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo;

b.2) Trường hợp ranh giới, hàng rào cứng, cổng ra, cổng vào hàng hóa, nơi làm việc của cơ quan hải quan hoặc địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa bị hư hỏng, thay đổi so với hồ sơ đã được xác nhận. Thời hạn khắc phục không quá 06 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo;

c) Cục Hải quan quyết định tạm dừng việc đưa hàng hóa vào khu phi thuế quan cho đến khi khắc phục xong trong các trường hợp sau đây: hàng rào cứng, cổng ra, cổng vào hàng hóa bị hư hỏng đến mức hàng hóa có thể được đưa vào, đưa ra không qua cổng ra, cổng vào hàng hóa; hết thời hạn khắc phục quy định tại điểm b khoản này mà chưa khắc phục xong; phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về hải quan gắn với tình trạng không đáp ứng điều kiện;

d) Trong thời gian khắc phục, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan tiếp tục được hưởng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan, trừ thời gian bị tạm dừng đưa hàng hóa vào khu phi thuế quan theo quy định tại điểm c khoản này;

đ) Tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi kế hoạch khắc phục theo Mẫu số 26 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này đến Cục Hải quan, đồng gửi Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo; báo cáo tiến độ khắc phục định kỳ hằng tháng theo Mẫu số 17 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này đến Cục Hải quan, đồng gửi Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan. Hải quan khu vực theo dõi tiến độ khắc phục và báo cáo Cục Hải quan khi phát hiện việc khắc phục không bảo đảm tiến độ;

e) Khi hoàn thành khắc phục, tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi thông báo theo Mẫu số 27 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này đến Cục Hải quan để kiểm tra lại theo trình tự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Nghị định này.

4. Khóa mã khu phi thuế quan:

a) Quá thời hạn quy định tại điểm b khoản 3 Điều này mà khu phi thuế quan không khắc phục được hoặc khắc phục không đầy đủ thì Cục Hải quan ban hành thông báo khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 28 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này và khóa mã khu phi thuế quan, mã địa điểm gắn với mã khu đó trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Văn bản được gửi cho tổ chức quản lý khu phi thuế quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan;

b) Kể từ ngày mã khu phi thuế quan bị khóa, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan không được hưởng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không tiếp nhận tờ khai đơn giản theo mã khu phi thuế quan đã bị khóa;

d) Đối với hàng hóa đang lưu giữ trong khu phi thuế quan tại thời điểm khóa mã, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này khi đưa hàng hóa vào nội địa hoặc thực hiện thủ tục xuất khẩu khi đưa hàng hóa ra nước ngoài.

5. Mở khóa mã khu phi thuế quan: sau khi khu phi thuế quan hoàn thành việc khắc phục, tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi thông báo theo Mẫu số 27 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này để Cục Hải quan kiểm tra lại theo trình tự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Nghị định này. Trường hợp đáp ứng đủ điều kiện, Cục Hải quan ban hành thông báo xác nhận và mở khóa mã khu phi thuế quan, mã địa điểm. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan được áp dụng lại cơ chế, chính sách đối với khu phi thuế quan kể từ ngày ghi trong thông báo xác nhận.

## Chương V

## CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP, KHU PHI THUẾ QUAN

### Điều 23. Chính sách áp dụng đối với khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan ở các tỉnh, thành phố

1. Sau khi được thành lập theo quy định tại Nghị định này, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp ở các tỉnh, thành phố được áp dụng chính sách quy định tại điểm c khoản 3 và các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 21 Luật Phát triển đô thị và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Khu phi thuế quan và khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan được áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Điều 22 Luật Phát triển đô thị và quy định khác có liên quan kể từ thời điểm quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định này.

3. Chính sách về đơn giản hóa thủ tục hành chính, thu hút đầu tư trong khu thương mại tự do:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc khu thương mại tự do trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng

Chính phủ theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai và pháp luật có liên quan. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư được thực hiện như trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Mức ưu đãi, thời gian miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc khu thương mại tự do được áp dụng như dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế.

4. Ngoài cơ chế, chính sách quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, dự án đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong khu được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai, tín dụng, khoa học, công nghệ và pháp luật có liên quan nếu đáp ứng điều kiện.

**Điều 24. Thành lập, kinh doanh cửa hàng miễn thuế trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp**

Việc thành lập và kinh doanh cửa hàng miễn thuế trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp được thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh hàng miễn thuế.

## Chương VI

## MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP, KHU PHI THUẾ QUAN

**Điều 25. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan**

1. Khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan được tổ chức theo mô hình đa chức năng, bảo đảm sự liên kết giữa các khu chức năng về không gian phát triển, kết cấu hạ tầng, hoạt động đầu tư, sản xuất, thương mại, logistics, dịch vụ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động kinh tế khác.

2. Hoạt động trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp và khu phi thuế quan được thực hiện trên nguyên tắc:

a) Tự do kinh doanh đối với ngành, nghề mà pháp luật không cấm;

b) Bảo đảm cạnh tranh bình đẳng;

c) Thuận lợi hóa thương mại;

d) Quản lý rủi ro;

đ) Chuyển đổi số;

e) Phát triển xanh;

g) Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Nhà nước khuyến khích áp dụng mô hình quản trị tiên tiến, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và chuỗi cung ứng thông minh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

**Điều 26. Chế độ thông tin, báo cáo và cơ sở dữ liệu**

1. Cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan xây dựng và vận hành hệ thống thông tin quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin của địa phương, Bộ Tài chính, cơ quan hải quan, thuế và cơ quan chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

2. Dữ liệu quản lý bao gồm thông tin về đất đai, quy hoạch, dự án đầu tư, doanh nghiệp, xuất khẩu, nhập khẩu, logistics, lao động, môi trường, kết quả hoạt động và các dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Dữ liệu về đất đai được kết nối, chia sẻ, đồng bộ với cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý khu không thiết lập hệ thống hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai riêng làm thay đổi giá trị pháp lý của dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền quản lý.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời theo chế độ báo cáo; chịu trách nhiệm về tính trung thực của dữ liệu đã cung cấp theo quy định của pháp luật.

4. Việc thu thập, chia sẻ, công khai và bảo vệ dữ liệu phải tuân thủ pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và bảo vệ thông tin cá nhân.

5. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện chế độ đăng ký, thông báo, báo cáo theo quy định tại Điều 35 Nghị định này; không phải báo cáo lại cho cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan các nội dung đã gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

**Điều 27. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan**

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch phát triển, phương án mở rộng hoặc điều chỉnh khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

2. Tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về thành lập, điều chỉnh, mở rộng khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

3. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền.

4. Cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy phép, chấp thuận, xác nhận theo thẩm quyền được phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 58 Luật Phát triển đô thị và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Thực hiện hoặc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, tài nguyên, đất đai, môi trường, đầu tư, lao động và hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan theo thẩm quyền được pháp luật quy định hoặc theo nội dung được cơ quan có thẩm quyền phân cấp, ủy quyền theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 58 Luật Phát triển đô thị và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Theo dõi, giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách; tổng hợp, đánh giá hiệu quả hoạt động của khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

7. Phối hợp với cơ quan hải quan, thuế, công an, biên phòng, kiểm dịch và các cơ quan quản lý chuyên ngành trong thực hiện quản lý nhà nước.

8. Tiếp nhận, cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan về quyết định thành lập, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động của khu và danh sách doanh nghiệp hoạt động trong khu; xác nhận vị trí, diện tích nằm trong ranh giới khu theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 40 Nghị định này.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

## Chương VII

## TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CÔNG NHẬN, GIA HẠN, TẠM ĐÌNH CHỈ, ĐÌNH CHỈ VIỆC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN HẢI QUAN

### Điều 28. Đối tượng, phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên

1. Đối tượng được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên hải quan theo quy định của Luật Phát triển đô thị bao gồm:

a) Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp theo quy định tại khoản 8 Điều 21 Luật Phát triển đô thị;

b) Nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 36 Luật Phát triển đô thị;

c) Nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Luật Phát triển đô thị;

d) Nhà đầu tư chiến lược ở khu kinh tế đặc biệt theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Phát triển đô thị.

2. Phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được áp dụng chế độ ưu tiên theo pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp khi thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp;

b) Nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được áp dụng chế độ ưu tiên theo pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất

khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư do nhà đầu tư chiến lược thực hiện trên địa bàn Thành phố theo danh mục hàng hóa do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố khi thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý địa bàn Thành phố;

c) Nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được áp dụng chế độ ưu tiên theo pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển do nhà đầu tư chiến lược thực hiện trên địa bàn Thành phố theo danh mục hàng hóa do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố khi thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý địa bàn Thành phố;

d) Nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được áp dụng chế độ ưu tiên theo pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư do nhà đầu tư chiến lược thực hiện trên địa bàn khu kinh tế đặc biệt theo danh mục hàng hóa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu kinh tế đặc biệt công bố khi thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý địa bàn khu kinh tế đặc biệt.

Ủy ban nhân dân quy định tại các điểm b, c và d khoản này xây dựng Danh mục hàng hóa có mã số hàng hóa dự kiến theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gửi Bộ Tài chính để lấy ý kiến. Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Tài chính thực hiện xác định mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và gửi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền để thực hiện công bố.

**Điều 29. Trình tự, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên**

1. Thẩm quyền quyết định công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên như sau:

a) Đối với doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định này là Người đứng đầu Hải quan khu vực quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp;

b) Đối với nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định này là Người đứng đầu Hải quan khu vực quản lý địa bàn Thành phố;

c) Đối với nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm d khoản 1 Điều 28 Nghị định này là Người đứng đầu Hải quan khu vực quản lý địa bàn khu kinh tế đặc biệt.

2. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Báo cáo chấp hành pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong phạm vi đánh giá (tối đa 02 năm gần nhất): 01 bản chính;

c) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong phạm vi đánh giá (tối đa 02 năm gần nhất) (nếu có): 01 bản sao;

d) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

đ) Bản kết luận thanh tra, kiểm tra trong 02 năm gần nhất (nếu có): 01 bản sao;

e) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp kèm tài liệu thuyết minh: 01 bản sao, trong đó bao gồm:

e.1) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống về: Lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát nội bộ doanh nghiệp; quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khắc phục các sai sót, vi phạm của doanh nghiệp sau khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận; kiểm soát khả năng tài chính để có thể hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp được ưu tiên về thời hạn nộp thuế;

e.2) Bản mô tả quy trình, biện pháp hoặc phần mềm hoặc hệ thống đảm bảo về: An ninh hàng hóa; an ninh vận tải; an ninh tại khu vực làm việc của doanh nghiệp; kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin; an ninh nhân sự; an ninh đối tác thương mại.

g) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định doanh nghiệp có cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp hoặc xác định nhà đầu tư chiến lược theo quy định của Luật Phát triển đô thị: 01 bản sao. Văn bản này là một trong các chứng từ sau: văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp về việc doanh nghiệp có cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp; quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về việc nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển hoặc dự án tại khu kinh tế đặc biệt.

3. Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu hoặc chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Người đứng đầu Hải quan khu vực thông báo cho doanh nghiệp để hoàn thiện hồ sơ và nộp hồ sơ lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Quá thời hạn này, doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược không hoàn thiện và nộp đầy đủ hồ sơ thì cơ quan hải quan xác định hồ sơ không đạt yêu cầu và phản hồi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên là Hải quan khu vực quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

5. Công nhận doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược được áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Cơ quan hải quan thực hiện thẩm định để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật hải quan (trừ điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH15) và không áp dụng phạm vi đánh giá 02 năm khi doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược chưa đủ thời gian hoạt động 02 năm.

Trường hợp doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược chưa đủ thời gian hoạt động 02 năm (24 tháng) thì đánh giá trong phạm vi kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư lần đầu đến ngày doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược có văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

b) Cơ quan hải quan thực hiện thẩm định hồ sơ, thẩm định thực tế kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b.1) Thẩm định hồ sơ: căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược, cơ quan hải quan đánh giá, đối chiếu thông tin doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược cung cấp, thông tin thu thập về doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật. Thời gian thẩm định hồ sơ không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược không đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm định hồ sơ, Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.

Trường hợp doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo kết quả thẩm định hồ sơ, Người đứng đầu Hải quan khu vực tổ chức thẩm định thực tế;

b.2) Thẩm định thực tế: cơ quan hải quan thực hiện thẩm định thực tế tại trụ sở doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược để đánh giá việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên. Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên tại trụ sở doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược. Trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến cơ quan chuyên môn thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

Kết quả thẩm định được ghi nhận bằng biên bản làm việc có xác nhận của cơ quan hải quan và đại diện doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược.

c) Xử lý kết quả thẩm định:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định thực tế:

Trường hợp đáp ứng các điều kiện, Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành quyết định công nhận áp dụng chế độ ưu tiên theo Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ban hành.

Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành văn bản trả lời doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược, nêu rõ lý do không đáp ứng điều kiện.

6. Gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược được gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên khi duy trì đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày được cơ quan hải quan công nhận áp dụng chế độ ưu tiên, doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược phải duy trì việc được cơ quan có thẩm quyền công bố là doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược thuộc khoản 1 Điều 28 Nghị định này và

duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan (trừ điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH15).

Trong thời gian 03 tháng tính đến thời hạn gia hạn, Người đứng đầu Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này căn cứ thông tin thu thập và kết quả quản lý để tổ chức đánh giá gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược.

b) Đánh giá để gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên:

b.1) Người đứng đầu Hải quan khu vực tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược theo quy định;

b.2) Trường hợp không đủ thông tin để tự đánh giá việc duy trì đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược thì Người đứng đầu Hải quan khu vực tiến hành thẩm định thực tế hoặc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan. Người đứng đầu Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này có thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

Trường hợp thẩm định thực tế tại trụ sở người khai hải quan không thực hiện được vì lý do bất khả kháng theo quy định của pháp luật thì cơ quan hải quan thực hiện đánh giá việc duy trì, đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên bằng hình thức trực tuyến trên cơ sở thông tin, dữ liệu, tài liệu mà doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược cung cấp, chia sẻ.

Thời gian thẩm định thực tế không quá 10 ngày kể từ ngày làm việc đầu tiên. Thời gian thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 80 Luật Hải quan.

b.3) Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên trong thời hạn 03 năm theo Mẫu số 07 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này nếu doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược vẫn duy trì đáp ứng điều kiện.

7. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: trường hợp doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược chưa thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 45 Luật Hải quan khi đã được cơ quan hải quan thông báo thì Người đứng đầu Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo Mẫu số 08 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành quyết định.

Trường hợp doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược đã thực hiện quy định tại Điều 45 Luật Hải quan trong thời hạn quy định thì thông báo tới Người đứng đầu Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này để Người đứng đầu Hải quan khu vực xem xét ban hành quyết định hủy quyết định tạm đình chỉ theo Mẫu số 09 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Người đứng đầu Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo Mẫu số 10 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược không duy trì việc đáp ứng một trong các điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định pháp luật;

b) Hết thời hạn tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên mà doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược không thực hiện quy định tại Điều 45 Luật Hải quan;

c) Doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên: Doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược gửi văn bản tới Người đứng đầu Hải quan khu vực quy định tại khoản 1 Điều này nêu lý do đề nghị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Người đứng đầu Hải quan khu vực ban hành quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược.

## Chương VIII

## THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHU PHI THUẾ QUAN, KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP

### Điều 30. Nguyên tắc kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan

1. Hàng hóa vận chuyển trong cùng một khu phi thuế quan không phải làm thủ tục hải quan, trừ trường hợp doanh nghiệp phải thông báo theo quy định tại các điểm e và h khoản 1 Điều 32 Nghị định này. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan tự chịu trách nhiệm quản lý hàng hóa trong phạm vi khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật về hóa đơn, kế toán.

2. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tại cổng ra, cổng vào khu phi thuế quan, bao gồm:

a) Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan từ nước ngoài hoặc từ nội địa;

b) Hàng hóa vận chuyển giữa các khu phi thuế quan.

3. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan.

4. Người khai không phải khai lại chỉ tiêu thông tin mà Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đã có hoặc đã nhận được thông qua việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan quản lý nhà nước khác, với hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan hoặc của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật.

5. Việc thông báo, khai tờ khai đơn giản được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua phần mềm khai báo hải quan của người khai kết nối với Hệ thống

xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố thì thực hiện bằng giấy theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

6. Việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, khai bổ sung, hủy tờ khai, thông quan, giải phóng hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

**Điều 31. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài và nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan**

1. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan và hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa ra nước ngoài: Người khai hải quan thực hiện khai trên tờ khai đơn giản theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi tiếp nhận tờ khai của doanh nghiệp sẽ tự động cấp số tờ khai đơn giản, ngày đăng ký, phân luồng tờ khai và phản hồi cho người khai.

2. Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tờ khai hải quan trong hồ sơ hải quan là tờ khai đơn giản.

**Điều 32. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa vào nội địa, từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan**

1. Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này đối với các trường hợp sau:

a) Giao hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nội địa theo tờ khai hải quan nhập khẩu đã đăng ký;

b) Nhận hàng hóa từ tổ chức, cá nhân nội địa theo tờ khai hải quan xuất khẩu đã đăng ký;

c) Mua bán, trao đổi hàng hóa giữa các khu phi thuế quan;

d) Đưa hàng hóa ra ngoài khu phi thuế quan để thực hiện dịch vụ đặc thù (bao gồm kiểm tra, kiểm định, kiểm nghiệm, phân loại, nghiên cứu và phát triển, giặt là, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và dịch vụ tương tự không làm thay đổi bản chất, tên gọi, mã số hàng hóa) và đưa trở lại;

đ) Giao nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị cho tổ chức, cá nhân nội địa để gia công lại và nhận lại sản phẩm, phế liệu, phế phẩm, vật tư dư thừa;

e) Vận chuyển nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm giữa các địa điểm, cơ sở sản xuất, kho lưu giữ của cùng một doanh nghiệp hoặc giữa doanh nghiệp với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc trong cùng khu phi thuế quan hoặc với khu phi thuế quan khác;

g) Đưa phế liệu, phế phẩm ra ngoài khu phi thuế quan để tiêu hủy. Việc tiêu hủy thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

h) Chuyển quyền sở hữu, mua bán, trao đổi hàng hóa với doanh nghiệp khác trong cùng khu phi thuế quan. Trường hợp này hàng hóa không đi qua cổng ra, cổng

vào; người khai của bên giao và người khai của bên nhận cùng khai tờ khai đơn giản theo mã đối ứng quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động tiếp nhận, cấp số, không thực hiện phân luồng. Cơ quan hải quan kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo kế hoạch kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

3. Tổ chức, cá nhân nội địa thực hiện thủ tục hải quan như sau:

a) Đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tờ khai hải quan xuất khẩu đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan đối với trường hợp nhận gia công cho thương nhân nước ngoài;

c) Không phải làm thủ tục hải quan khi nhận hàng hóa trong các trường hợp quy định tại các điểm d và g khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp hàng hóa bị hư hỏng, mất mát trong thời gian ở ngoài khu phi thuế quan, người khai nộp văn bản thông báo theo Mẫu số 30 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, kèm chứng từ chứng minh, cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan trước khi khai tờ khai đơn giản đưa hàng hóa trở lại hoặc chậm nhất khi hết thời hạn đưa hàng hóa trở lại để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan là vật liệu xây dựng để phục vụ xây dựng công trình; văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nhiên liệu, năng lượng, nước để phục vụ điều hành bộ máy văn phòng, vận hành cơ sở sản xuất trong khu phi thuế quan và sinh hoạt của người lao động thì đơn vị cung ứng hàng hóa không phải làm thủ tục hải quan và doanh nghiệp trong khu phi thuế quan không phải khai tờ khai đơn giản.

Hàng hóa được đưa vào khu phi thuế quan qua cổng riêng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định này và chịu sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan tại cổng, kết hợp với dữ liệu của hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan và hình ảnh camera.

**Điều 33. Xác định sự cố hệ thống và tờ khai đơn giản bằng giấy**

1. Việc xác định sự cố của Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, sự cố của hệ thống khai hải quan điện tử của người khai và trách nhiệm thông báo sự cố thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan, hệ thống camera giám sát và thiết bị ghi nhận hàng hóa tại cổng được xác định là gặp sự cố theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Khi xảy ra sự cố, tổ chức quản lý khu phi thuế quan thông báo cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan chậm nhất 02 giờ kể từ thời điểm phát hiện, nêu rõ thời điểm bắt đầu sự cố, nguyên nhân và thời hạn dự kiến khắc phục; thông báo lại

cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan khi đã khắc phục xong. Đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan ghi nhận thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc sự cố trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trong thời gian sự cố, việc đưa hàng hóa qua cổng ra, cổng vào thực hiện dưới sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan tại cổng theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định này.

3. Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, người khai khai tờ khai đơn giản bằng giấy theo Mẫu số 18 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này đối với tờ khai đơn giản áp dụng để khai báo hoặc theo Mẫu số 19 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này đối với tờ khai đơn giản áp dụng để thông báo, lập thành 02 bản, 01 bản người khai lưu và 01 bản nộp đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan.

4. Đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan tiếp nhận, ghi số tiếp nhận, ngày tiếp nhận và xác nhận trên tờ khai đơn giản bằng giấy.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoạt động trở lại, người khai khai lại bằng phương thức điện tử theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, ghi rõ số và ngày của tờ khai đơn giản bằng giấy đã nộp.

6. Dữ liệu trên tờ khai đơn giản bằng giấy đã được đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan xác nhận theo quy định tại khoản 4 Điều này là căn cứ đối chiếu khi có sai lệch giữa dữ liệu giấy và dữ liệu điện tử được cập nhật sau khi khắc phục xong sự cố.

**Điều 34. Quản lý hàng hóa tại cổng ra, cổng vào khu phi thuế quan**

1. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 32 Nghị định này, phải đi qua cổng ra, cổng vào theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định này và phải được hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan ghi nhận. Dữ liệu ghi nhận tại cổng là căn cứ để cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan.

2. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan gửi yêu cầu lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để nhận về các thông tin theo chỉ tiêu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hàng hóa được đưa qua cổng ra, cổng vào khi tờ khai hải quan hoặc tờ khai đơn giản tương ứng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Hàng hóa không được đưa qua cổng ra, cổng vào trong các trường hợp sau đây:

a) Tờ khai hải quan hoặc tờ khai đơn giản chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Chưa có tờ khai đơn giản đối ứng, đối với trường hợp tờ khai đơn giản phải có tờ khai đơn giản đối ứng theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Cơ quan hải quan yêu cầu dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan do phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Hàng hóa quy định tại khoản này chỉ được đưa qua cổng sau khi công chức hải quan kiểm tra và xác nhận trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

5. Ngay sau khi hàng hóa đi qua cổng, tổ chức quản lý khu phi thuế quan ghi nhận và truyền cho Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan dữ liệu theo chỉ tiêu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trên cơ sở dữ liệu này, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cập nhật xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan.

6. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan gặp sự cố được xác định theo quy định tại Điều 33 Nghị định này, việc đưa hàng hóa qua cổng được thực hiện trên cơ sở tờ khai hải quan, tờ khai đơn giản bằng giấy và có xác nhận của công chức hải quan tại cổng. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống hoạt động trở lại, tổ chức quản lý khu phi thuế quan và doanh nghiệp có liên quan cập nhật đầy đủ dữ liệu phát sinh trong thời gian xảy ra sự cố lên hệ thống.

**Điều 35. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan**

1. Đưa hàng hóa trở lại khu phi thuế quan đúng thời hạn đối với các trường hợp quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 32 Nghị định này.

2. Lưu giữ hồ sơ, chứng từ, dữ liệu liên quan đến hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan theo thời hạn quy định của pháp luật về hải quan.

3. Xuất trình hồ sơ, chứng từ, hàng hóa và chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Đăng ký thông tin với đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan trước khi bắt đầu hoạt động theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phần H Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Khi thay đổi một trong các nội dung đã đăng ký, doanh nghiệp cập nhật trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi.

5. Thực hiện thông báo thông qua kết nối, truyền dữ liệu điện tử từ hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Phần H Phụ lục V và thông điệp quy định tại Phần Đ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Các trường hợp phải thông báo gồm:

a) Hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt; phế liệu, phế phẩm phát sinh; hàng hóa tiêu hủy trong khu phi thuế quan;

b) Chuyển hàng hóa thành tài sản cố định hoặc đưa máy móc, thiết bị vào sử dụng.

Đối với việc nhập kho, xuất kho hàng hóa và việc đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, gia công, nhập kho sản phẩm, doanh nghiệp không phải thông báo từng lần mà truyền dữ liệu nhập, xuất, tồn từ hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp cho Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định tại khoản 7 Điều này.

Hàng hóa đã thực hiện thủ tục hải quan hoặc đã khai tờ khai đơn giản theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Nghị định này, kể cả trường hợp chuyển quyền sở hữu hàng hóa quy định tại điểm h khoản 1 Điều 32 Nghị định này, thì không phải thông báo lại theo quy định tại khoản này.

6. Việc đăng ký thông tin lần đầu quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện theo Mẫu số 33 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, nộp qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc theo một trong các cách thức quy định tại Điều 15 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.

7. Kết nối hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chuẩn quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; truyền đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn dữ liệu nhập, xuất, tồn hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan.

Trong thời gian Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa đáp ứng việc tiếp nhận kết nối hoặc doanh nghiệp chưa hoàn thành việc kết nối, doanh nghiệp chưa phải thực hiện việc thông báo quy định tại khoản 5 Điều này.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đã đáp ứng việc tiếp nhận kết nối mà doanh nghiệp không thực hiện kết nối, đã kết nối nhưng không truyền thông tin hoặc truyền thông tin không đúng, không đầy đủ thì doanh nghiệp bị đánh giá hạ mức tuân thủ pháp luật theo quy định của pháp luật về hải quan và bị áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường.

8. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong khu phi thuế quan không đáp ứng hoặc không duy trì điều kiện quy định tại khoản 7 Điều này, Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan thông báo cho doanh nghiệp theo Mẫu số 36 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ điều kiện không đáp ứng và thời hạn khắc phục không quá 03 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo.

Trong thời hạn khắc phục, hàng hóa của doanh nghiệp tiếp tục được áp dụng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan. Cơ quan hải quan áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường đối với hàng hóa của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thông báo kết quả khắc phục theo Mẫu số 37 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này. Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu phi thuế quan kiểm tra và xác nhận theo Mẫu số 38 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp.

**Điều 36. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nội địa**

1. Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

2. Cung cấp số tờ khai hải quan đã đăng ký cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan để khai tờ khai đơn giản.

3. Tổ chức, cá nhân nội địa nhận hàng hóa của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan để thực hiện dịch vụ đặc thù, gia công lại hoặc lưu giữ có trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đã nhận; giao trả hàng hóa đúng thời hạn; cung cấp chứng từ, số liệu phục vụ việc thanh khoản của người khai.

Trường hợp không giao trả hàng hóa cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, tổ chức, cá nhân nội địa thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Chịu sự kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hàng hóa và chứng từ liên quan đến hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan.

**Điều 37. Trách nhiệm của tổ chức quản lý khu phi thuế quan**

1. Vận hành liên tục 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa, hệ thống quản lý cổng ra, cổng vào và hệ thống camera giám sát.

2. Gửi yêu cầu lên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để nhận thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này, làm căn cứ cho hàng hóa qua cổng.

3. Không cho hàng hóa qua cổng trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định này khi chưa có xác nhận của công chức hải quan.

4. Ghi nhận, truyền dữ liệu cho cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định này; không được sửa chữa, xóa bỏ dữ liệu đã ghi nhận tại cổng.

5. Vận hành cổng riêng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định này; ghi nhận và truyền dữ liệu hàng hóa qua cổng riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định này.

6. Lưu trữ dữ liệu ghi nhận tại cổng và dữ liệu hình ảnh camera theo thời hạn quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định này và điểm đ mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; cung cấp cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

7. Duy trì các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này; thông báo cho đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan chậm nhất 02 giờ kể từ thời điểm phát hiện khi không còn đáp ứng điều kiện hoặc khi hệ thống gặp sự cố kỹ thuật.

8. Phối hợp với cơ quan hải quan trong công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại.

9. Bố trí người trực, phương tiện và ghi nhận bằng văn bản việc hàng hóa qua cổng ra, cổng vào trong thời gian cơ quan hải quan áp dụng biện pháp giám sát tăng cường theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

**Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan hải quan**

1. Giám sát hàng hóa vận chuyển giữa khu phi thuế quan với cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất và giữa các khu phi thuế quan tách biệt về địa lý; thực hiện niêm phong hải quan trong trường hợp cần thiết trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro; xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. Kiểm tra, giám sát hàng hóa tại cổng ra, cổng vào; kiểm tra và xác nhận trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định này; bố trí công chức hải quan trực tại cổng để xử lý sự cố hệ thống và các trường hợp phát sinh.

3. Kiểm tra việc quản lý, sử dụng hàng hóa của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Áp dụng quản lý rủi ro và đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật về hải quan trong kiểm tra, giám sát hải quan; theo dõi, xử lý cảnh báo của Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với tờ khai đơn giản quá thời hạn hoặc chưa được thanh khoản.

5. Tiếp nhận thông tin, dữ liệu nhập, xuất, tồn của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan quy định tại các khoản 4, 5 và 7 Điều 35 Nghị định này; đối chiếu dữ liệu do doanh nghiệp gửi với dữ liệu tờ khai hải quan, tờ khai đơn giản và dữ liệu ghi nhận tại cổng ra, cổng vào.

Trên cơ sở kết quả đối chiếu, kết quả đánh giá rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan kiểm tra báo cáo tại trụ sở cơ quan hải quan. Trường hợp số liệu có dấu hiệu bất thường hoặc doanh nghiệp không giải trình được chênh lệch, cơ quan hải quan kiểm tra tại cơ sở sản xuất, kho hàng của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hải quan.

6. Thông tin, chứng từ đã được cơ quan hải quan tiếp nhận hợp lệ và khai thác được trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan được sử dụng để giải quyết các thủ tục có liên quan; cơ quan hải quan không yêu cầu doanh nghiệp khai hoặc nộp lại thông tin, chứng từ đó, trừ trường hợp phải bổ sung, sửa đổi, cập nhật hoặc phải cung cấp để kiểm tra, xác minh theo quy định của pháp luật.

**Điều 39. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp**

1. Đối với hàng hóa ra, vào khu phi thuế quan thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp: thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa ra, vào khu chức năng đó thực hiện theo quy định tại các Điều từ Điều 30 đến Điều 38 Nghị định này.

2. Đối với khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp không phải là khu phi thuế quan:

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Khi khai hải

quan, doanh nghiệp khai mã loại hình bổ sung tương ứng theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này tại ô ghi chú trên tờ khai hải quan theo cấu trúc #&XXX với XXX là mã loại hình bổ sung.

3. Đối với hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa, kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài trong khu thương mại tự do theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21 Luật Phát triển đô thị, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; nơi làm thủ tục là đơn vị hải quan quản lý khu thương mại tự do.

**Điều 40. Thành lập kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp**

1. Việc thành lập, tạm dừng và chấm dứt hoạt động kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp thực hiện theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 4 Điều 21 Luật Phát triển đô thị và theo quy định tại Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập các địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 31 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập, tạm dừng, chấm dứt hoạt động đối với các địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, trong đó:

a) Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện bởi Người đứng đầu Hải quan khu vực khi áp dụng trong phạm vi khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp;

b) Hồ sơ đề nghị thành lập phải kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp về vị trí, diện tích đề nghị thành lập nằm trong phạm vi ranh giới khu.

4. Quyết định thành lập, tạm dừng và chấm dứt hoạt động theo Mẫu số 20, Mẫu số 21 và Mẫu số 22 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thời hạn giải quyết, trình tự kiểm tra thực tế và việc trả lời trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 3 Điều này.

## Chương IX

## CHẾ ĐỘ, THỦ TỤC HẢI QUAN VÀ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH ĐẶC THÙ TẠI KHU CẢNG MỞ, ĐỊNH MỨC MUA HÀNG MIỄN THUẾ TRONG KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT

**Điều 41. Chế độ, thủ tục hải quan và quản lý chuyên ngành đặc thù tại khu cảng mở**

1. Hàng hóa vận chuyển giữa các bến cảng, kho, bãi, địa điểm trong cùng một khu cảng mở khai tờ khai đơn giản đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát

hải quan. Việc giám sát thực hiện trên cơ sở tờ khai đơn giản và dữ liệu điện tử do doanh nghiệp kinh doanh cảng truyền cho Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và hình ảnh của hệ thống camera giám sát.

2. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu cảng mở chưa phải khai tờ khai hải quan nhập khẩu và chưa phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành. Việc khai tờ khai hải quan nhập khẩu và kiểm tra chuyên ngành thực hiện khi hàng hóa được đưa từ khu cảng mở vào nội địa.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và hàng hóa thuộc diện phải kiểm dịch y tế. Hàng hóa thuộc diện phải kiểm dịch y tế được kiểm dịch theo quy định của pháp luật về kiểm dịch y tế trước khi đưa vào khu cảng mở.

3. Điều kiện hạ tầng kỹ thuật, điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu cảng mở áp dụng tương tự điều kiện hạ tầng kỹ thuật, điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan của khu phi thuế quan quy định tại Điều 19 Nghị định này. Hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu cảng mở thực hiện tương tự khu phi thuế quan. Trường hợp bến cảng, kho, bãi, địa điểm của khu cảng mở đã có tường rào thì sử dụng tường rào này thay cho điều kiện về tường rào.

4. Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có khu cảng mở thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong khu cảng mở trên cơ sở quản lý rủi ro.

**Điều 42. Định mức mua hàng miễn thuế trong khu kinh tế đặc biệt**

1. Người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam có đăng ký lưu trú trong khu kinh tế đặc biệt với thời gian lưu trú từ 10 ngày trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Phát triển đô thị được mua thêm tối đa 01 lượt hàng miễn thuế với 01 định mức mua hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Định mức quy định tại khoản này là định mức tăng thêm, ngoài định mức hành lý miễn thuế của người nhập cảnh, và được áp dụng 01 lần cho mỗi lần nhập cảnh.

2. Trường hợp mua hàng vượt định mức quy định tại khoản 1 Điều này, phần vượt định mức phải nộp thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có và thuế giá trị gia tăng theo quy định.

## Chương X

## KHU ĐÔ THỊ LẤN BIỂN

**Điều 43. Tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển để thu hút nhà đầu tư chiến lược**

1. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển để thu hút nhà đầu tư chiến lược được áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Luật Phát triển đô thị và Nghị định

này phải có quy mô vốn đầu tư từ 100.000 tỷ đồng trở lên; đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về phát triển đô thị, biển đảo, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Quy mô vốn đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này là tổng vốn đầu tư của toàn bộ dự án được xác định tại hồ sơ dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về xây dựng. Thời điểm xác định quy mô vốn đầu tư là thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư. Đối với dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư, quy mô vốn đầu tư và diện tích lấn biển được xác định theo toàn bộ dự án.

3. Trường hợp dự án được điều chỉnh làm giảm quy mô vốn đầu tư xuống dưới mức quy định tại khoản 1 Điều này thì nhà đầu tư không được tiếp tục hưởng cơ chế, chính sách kể từ thời điểm quyết định điều chỉnh có hiệu lực. Không xem xét áp dụng cơ chế, chính sách trong trường hợp dự án được tách thành nhiều dự án độc lập có cùng nhà đầu tư hoặc nhà đầu tư có quan hệ liên kết, trên cùng khu vực biển hoặc khu vực biển liền kề, mà từng dự án không đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều này.

**Điều 44. Điều kiện xác định nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển**

Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Phát triển đô thị, nhà đầu tư chiến lược thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị lấn biển phải có phương án quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình lấn biển và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và khắc phục các tác động bất lợi phát sinh trong suốt thời hạn hoạt động của dự án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 19 Luật Phát triển đô thị.

**Điều 45. Việc đầu tư, xây dựng, phát triển khu đô thị lấn biển và việc áp dụng đối với các tỉnh, thành phố chưa được áp dụng quy định của Luật Phát triển đô thị**

1. Trên cơ sở chủ trương của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trường hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều 1 Luật Phát triển đô thị được áp dụng quy định tại Điều 19 Luật Phát triển đô thị và Chương X của Nghị định này.

2. Đối với các tỉnh không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, việc đầu tư, xây dựng, phát triển khu đô thị lấn biển thực hiện theo quy định hiện hành.

## Chương XI

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 46. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

**Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trường hợp dự án đầu tư đang hoạt động trước khi thành lập khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan và nay thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan được hưởng ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn theo quy định của pháp luật thì được hưởng các ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại kể từ thời điểm khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan được thành lập.

2. Ngoài các ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này, cơ chế, chính sách, ưu đãi đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định hợp pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện trong thời hạn đã được quyết định, trừ trường hợp phải điều chỉnh để bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt, hồ sơ đề nghị thành lập khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết xong thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

4. Trong thời gian Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa hoàn thành việc nâng cấp theo quy định tại khoản 10 Điều 48 Nghị định này, người khai thực hiện tờ khai đơn giản bằng giấy theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

5. Trong thời gian quy định tại khoản 4 Điều này, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện bằng hồ sơ giấy:

a) Cấp, cập nhật, khóa, mở khóa, thu hồi mã khu phi thuế quan và mã địa điểm;

b) Tiếp nhận thông tin đăng ký, thông báo sự kiện và dữ liệu nhập, xuất, tồn của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan quy định tại Điều 35 Nghị định này;

c) Trao đổi thông tin giữa cơ quan hải quan với tổ chức quản lý khu phi thuế quan và doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.

6. Hồ sơ, quyết định, thông báo và xác nhận đã được giải quyết trong thời gian quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này có giá trị pháp lý và tiếp tục được thực hiện; không phải làm lại thủ tục khi hệ thống hoàn thành việc nâng cấp.

7. Dự án có hoạt động lấn biển đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư hoặc đã được giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển trước ngày Luật Phát triển đô thị và Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quyết định, văn bản đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành và quy định của pháp luật có liên quan tại thời điểm thực hiện.

**Điều 48. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Tài chính có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Giúp Chính phủ làm đầu mối thống nhất quản lý việc phát triển khu kinh tế đặc biệt trên phạm vi cả nước;

b) Chủ trì thẩm định đề án công nhận khu kinh tế đặc biệt;

c) Chủ trì giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với khu thương mại tự do, khu phi thuế quan quy định tại Nghị định này;

d) Theo dõi, đánh giá hoạt động của khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, khu phi thuế quan trên phạm vi cả nước; tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo yêu cầu;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

e) Cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng, nâng cấp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trong đó có phân hệ quản lý thông tin khu phi thuế quan và hoạt động của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, trong đó có chức năng ghi nhận trạng thái của khu phi thuế quan gồm đang hoạt động, đang áp dụng biện pháp giám sát tăng cường, tạm dừng đưa hàng hóa vào khu phi thuế quan và khóa mã khu phi thuế quan, để tiếp nhận, xử lý tờ khai đơn giản, kết nối hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan, hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan; công bố tài liệu kỹ thuật kết nối; công bố công khai danh mục mã khu phi thuế quan và mã địa điểm. Việc nâng cấp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan quy định tại khoản này phải hoàn thành chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Bộ Công an có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an ninh trật tự, phòng cháy và chữa cháy, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài trong khu kinh tế đặc biệt và xử lý các vi phạm đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động tại cửa khẩu cảng hàng không quốc tế thuộc khu kinh tế đặc biệt theo quy định của pháp luật;

b) Có ý kiến đối với nội dung đảm bảo an ninh tại khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp.

3. Bộ Quốc phòng có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Có ý kiến đối với nội dung đảm bảo quốc phòng tại khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng trong triển khai thực hiện việc kiểm soát, kiểm tra nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú và xử lý các vi phạm đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý thuộc khu kinh tế đặc biệt theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về thương mại, quản lý ngoại thương, logistics, khu logistics tích hợp và quản lý thị trường theo chức năng; phối hợp đánh giá tác động đến lưu thông hàng hóa, chuỗi cung ứng và cạnh tranh. Theo

dõi, đánh giá hoạt động của khu logistics tích hợp trên phạm vi cả nước; tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo yêu cầu;

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về tiền tệ, ngân hàng, ngoại hối, phòng, chống rửa tiền trong phạm vi chức năng.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và sở hữu trí tuệ theo chức năng; phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc phát triển khu nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, khu công nghệ số tập trung, trung tâm dữ liệu, hạ tầng số và kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

7. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm:

a) Có ý kiến bằng văn bản đúng thời hạn đối với nội dung được lấy ý kiến thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các nội dung tham gia ý kiến;

b) Cung cấp số liệu, tài liệu, xác nhận thông tin theo đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm định và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của hồ sơ, số liệu, tài liệu; thực hiện đầy đủ việc lấy ý kiến, tiếp thu, giải trình và công khai theo quy định;

b) Định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ, trách nhiệm liên quan đến khu kinh tế đặc biệt theo quy định của Luật Phát triển đô thị, Nghị định này; báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính theo dõi và tổng hợp theo quy định;

c) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển, bảo đảm đầu tư kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan trên địa bàn;

d) Báo cáo cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, bộ máy và bảo đảm điều kiện hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan; chỉ đạo các sở, ban, ngành phối hợp với cơ quan này trong thực hiện quản lý nhà nước;

đ) Phối hợp với cơ quan hải quan trong công tác quản lý nhà nước về hải quan trên địa bàn; chỉ đạo tổ chức quản lý khu bảo đảm và duy trì các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan;

e) Cung cấp, cập nhật thông tin cho Hải quan khu vực quản lý địa bàn Thành phố về việc chấm dứt, thay đổi đối với thông tin về nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định này kể từ khi nhà đầu tư chiến lược được cơ quan hải quan công nhận áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định làm cơ sở để cơ quan hải quan xem xét đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên.

g) Định kỳ hằng năm công khai về tổng nhu cầu vốn, vốn đã huy động, vốn ngân sách, cam kết tài chính, nghĩa vụ dự phòng, tiến độ đầu tư hạ tầng và hiệu quả sử dụng nguồn lực phát triển khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan.

9. Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin cho Hải quan khu vực quản lý địa bàn khu kinh tế đặc biệt về việc chấm dứt, thay đổi đối với thông tin về nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm d khoản 1 Điều 28 Nghị định này kể từ khi nhà đầu tư chiến lược được cơ quan hải quan công nhận áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định làm cơ sở để cơ quan hải quan xem xét đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên.

10. Cơ quan có thẩm quyền quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin cho Hải quan khu vực quản lý địa bàn khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp về việc chấm dứt, thay đổi đối với thông tin về doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định này kể từ khi doanh nghiệp được cơ quan hải quan công nhận áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định làm cơ sở để cơ quan hải quan xem xét đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên.

11. Việc giám sát, thanh tra, kiểm tra, thực hiện trách nhiệm giải trình, xử lý vi phạm, loại trừ, miễn trách nhiệm pháp lý trong quá trình thi hành Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật Phát triển đô thị.

12. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (02).15

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Văn Thắng**

# Phụ lục I
# BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT

*(Kèm theo Nghị định số 378/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

**Mẫu số 01:** Tờ trình về hồ sơ Đề án đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt.

**Mẫu số 02:** Báo cáo thẩm định hồ sơ Đề án đề nghị công nhận khu kinh tế đặc biệt.

**Mẫu số 03:** Nghị quyết của Chính phủ công nhận khu kinh tế đặc biệt.



*Mẫu số 01*

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-... | *..., ngày ... tháng ... năm ...* |

**TỜ TRÌNH**
**Về hồ sơ Đề án đề nghị công nhận ... là khu kinh tế đặc biệt**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố … .

Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị;

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố … kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố xem xét hồ sơ Đề án đề nghị công nhận ... là khu kinh tế đặc biệt với các nội dung sau đây:

**I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, CĂN CỨ PHÁP LÝ, THỰC TIỄN VÀ SỰ CẦN THIẾT**

*(Nêu chủ trương của cấp có thẩm quyền; cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn và sự cần thiết công nhận khu kinh tế đặc biệt.)*

**II. KHÁI QUÁT KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN**

1. Tên đơn vị hành chính; loại đơn vị hành chính (xã, phường hoặc đặc khu).

2. Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích tự nhiên (km²), quy mô dân số (người).

3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội; kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; tài nguyên, môi trường, đất đai; quốc phòng, an ninh và tổ chức bộ máy.

4. Tiềm năng, lợi thế và các ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư.

**III. VIỆC ĐÁP ỨNG TỪNG TIÊU CHÍ CÔNG NHẬN**

1. Tiêu chí có vị trí chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước theo khoản 2 Điều 3 Nghị định số .../2026/NĐ-CP: Đạt/Không đạt.

a) Sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia hoặc quy hoạch vùng: ...

b) Sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, Quy hoạch tổng thể Thành phố: ...

2. Tiêu chí có cảng hàng không quốc tế hoặc cảng biển loại I trở lên theo khoản 3 Điều 3 Nghị định số .../2026/NĐ-CP: Đạt/Không đạt.

a) Cảng hàng không quốc tế trong địa giới hành chính (nếu có): ...

b) Cảng biển đặc biệt hoặc cảng biển loại I trong địa giới hành chính (nếu có): ...

3. Tiêu chí có không gian tương đối độc lập, dễ kiểm soát, có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn theo khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Nghị định số .../2026/NĐ-CP: Đạt/Không đạt.

a) Không gian tương đối độc lập, dễ kiểm soát (đặc khu, xã đảo; tỷ lệ đường bờ biển/ranh giới tự nhiên): … ; trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều 3 thì thuyết minh việc đáp ứng tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 43 Luật Phát triển đô thị, các nội dung theo điểm đ khoản 1 Điều 5 và văn bản thống nhất chủ trương của cấp có thẩm quyền: …

b) Quy mô dân số (dân số thường trú và tạm trú): … người; cơ quan cung cấp, xác nhận: …; thời điểm xác định: …

c) Diện tích tự nhiên: ... km² (nguồn số liệu, thời điểm xác định: ...).

Kết luận tự đánh giá: Khu vực ... đáp ứng/không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí công nhận khu kinh tế đặc biệt quy định tại Điều 3 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

## IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tóm tắt tác động về kinh tế, xã hội, ngân sách nhà nước, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tổ chức bộ máy, tác động đến đơn vị hành chính liền kề; định hướng phát triển; dự án động lực; nguồn lực và lộ trình…

## V. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, LẤY Ý KIẾN, THÔNG QUA VÀ HOÀN THIỆN ĐỀ ÁN

## VI. HỒ SƠ KÈM THEO VÀ KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố … kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố … xem xét, quyết định; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của hồ sơ, số liệu và tài liệu kèm theo./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, ...;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN/CHỦ TỊCH**
*(Ghi rõ chức danh, tên người ký)*

*Mẫu số 02*

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-BTC | |
| | *Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ ÁN**

**Đề nghị công nhận [tên xã, phường, đặc khu], [tên tỉnh, thành phố] là khu kinh tế đặc biệt**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …

**I. KHÁI QUÁT KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT**

**II. CĂN CỨ VÀ QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**

1. Căn cứ chính trị, pháp lý; hồ sơ tiếp nhận, thời điểm tiếp nhận, tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ Đề án

2. Việc lấy ý kiến các Bộ, cơ quan có liên quan; khảo sát thực địa (nếu có).

**III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 6**

1. Căn cứ chính trị, pháp lý; tính đầy đủ, hợp lệ của thành phần, nội dung hồ sơ Đề án; trình tự, thủ tục lập Đề án.

2. Sự cần thiết; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan.

3. Hiện trạng khu vực đề nghị công nhận về vị trí địa lý, ranh giới, diện tích, dân số, phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tài nguyên, môi trường, đất đai, quốc phòng, an ninh và các nội dung có liên quan.

4. Việc đáp ứng từng tiêu chí tại Điều 3; tính đầy đủ, chính xác của số liệu, bản đồ, tài liệu chứng minh theo Điều 4 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

5. Tính hợp lý, khả thi, thống nhất và đồng bộ của Đề án; phương án kiểm tra, giám sát đối với không gian tương đối độc lập, dễ kiểm soát (nếu có); tiến độ và lộ trình thực hiện.

6. Tác động về kinh tế, xã hội, ngân sách nhà nước, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; tác động đối với các đơn vị hành chính liền kề và toàn tỉnh, thành phố.

7. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

**IV. Ý KIẾN KHÁC VÀ Ý KIẾN BẢO LƯU (NẾU CÓ)**

**V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

Bộ Tài chính kết luận hồ sơ Đề án thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số .../2026/NĐ-CP:

1. Đủ điều kiện trình Chính phủ;

2. Đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi hoàn thiện các nội dung: ...;

3. Chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, lý do: ...

***Nơi nhận:***
- Chính phủ (để báo cáo);
- UBND tỉnh/thành phố ...;
- Các Bộ, cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT, ...;

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**
*(Ghi rõ chức danh, tên người ký)*

*Mẫu số 03*

| | |
|---|---|
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /NQ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm ...* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Công nhận [tên xã/phường/ đặc khu, tỉnh/thành phố] là khu kinh tế đặc biệt**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị;*

*Thực hiện [Kết luận/Văn bản] số ... của [cấp có thẩm quyền] về chủ trương công nhận khu kinh tế đặc biệt;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số .../TTr-BTC ngày ..., trên cơ sở Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;*

*Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Công nhận [tên xã/phường/đặc khu], [tên tỉnh/thành phố] là khu kinh tế đặc biệt**

1. Tên gọi của khu kinh tế đặc biệt: ...

2. Phạm vi, ranh giới và đơn vị hành chính tương ứng: ...

3. Diện tích tự nhiên: ... km²; quy mô dân số: ... người.

4. Thời điểm có hiệu lực của việc công nhận: ...

5. Nội dung khác theo yêu cầu quản lý (nếu có): ...

**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; phối hợp với địa phương tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo việc thực hiện.

3. Chính quyền địa phương ở khu kinh tế đặc biệt tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

**Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.**

Các Thành viên Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố…;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, ... ( b);

**TM. CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**

## Phụ lục II

## YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HẠ TẦNG KHU PHI THUẾ QUAN

*(Kèm theo Nghị định số 378/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

1. Hệ thống hàng rào cứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này bảo đảm ngăn cách khu phi thuế quan với khu vực bên ngoài, không để hàng hóa được đưa vào, đưa ra ngoài cổng ra, cổng vào hàng hóa và ngăn chặn được việc xâm nhập trái phép. Kết cấu, vật liệu và việc xây dựng hàng rào cứng thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của pháp luật về xây dựng. Tại cổng ra, cổng vào hàng hóa và trên đoạn hàng rào tiếp giáp đường giao thông có biển báo "KHU PHI THUẾ QUAN".

2. Hệ thống camera giám sát quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Quan sát liên tục và ghi hình được cả ban đêm tại cổng ra, cổng vào hàng hóa, cổng riêng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định này, khu vực lưu giữ hàng hóa và khu vực ranh giới tiếp giáp; nhận dạng được biển số phương tiện vận tải;

b) Lưu trữ dữ liệu hình ảnh theo thời hạn quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định này, truy xuất được theo thời gian và vị trí camera;

c) Kết nối để cơ quan hải quan xem trực tiếp và truy xuất dữ liệu lưu trữ từ xa;

d) Hoạt động liên tục bằng nguồn điện dự phòng khi mất điện lưới.

Thiết bị, đường truyền và việc lưu trữ dữ liệu của hệ thống camera giám sát thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng. Tổ chức quản lý khu phi thuế quan được sử dụng camera có chức năng phân tích hình ảnh tự động để nhận dạng và cảnh báo sự kiện bất thường.

3. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 19 Nghị định này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Quản lý toàn bộ hàng hóa đưa vào, đưa ra qua từng cổng, kể cả cổng riêng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định này;

b) Kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo chuẩn kết nối quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; chủ động gửi yêu cầu và tiếp nhận phản hồi khi cần thông tin để xử lý nghiệp vụ tại cổng ra, cổng vào;

c) Cho phép cơ quan hải quan truy cập, trích xuất dữ liệu theo thời gian thực;

d) Cảnh báo tự động khi thông tin hàng hóa thực tế đưa vào, đưa ra qua cổng khu phi thuế quan không khớp với thông tin trên tờ khai hải quan hoặc tờ khai đơn giản;

đ) Lưu trữ dữ liệu quy định tại điểm a mục này tối thiểu 05 năm.

Việc xây dựng, vận hành và bảo đảm an toàn hệ thống thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật về an toàn thông tin mạng. Tổ chức quản lý khu phi thuế quan được sử dụng thiết bị nhận dạng tự động biển số phương tiện vận tải, số hiệu container, niêm phong điện tử và thiết bị tự động khác để ghi nhận hàng hóa qua cổng, với điều kiện dữ liệu ghi nhận được truyền cho Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định tại điểm b mục này.

4. Địa điểm, cơ sở vật chất bảo đảm cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định này gồm nơi làm việc tại cổng ra, cổng vào hàng hóa; địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa; kho lưu giữ hàng hóa chưa được thông quan và hàng hóa vi phạm.

Nơi làm việc của cơ quan hải quan được cấp điện, cấp nước, đường truyền dữ liệu và trang bị phương tiện làm việc phục vụ công tác kiểm tra, giám sát hải quan. Địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa bảo đảm đủ diện tích để phương tiện ra, vào và tập kết hàng hóa phục vụ kiểm tra, giám sát hải quan; có vị trí lắp đặt và nguồn điện cho trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan. Kho lưu giữ hàng hóa chưa được thông quan và hàng hóa vi phạm tách biệt với khu vực lưu giữ hàng hóa khác và nằm trong phạm vi quan sát của hệ thống camera quy định tại mục 2 Phụ lục này.

Địa điểm quy định tại mục này nằm trong ranh giới khu phi thuế quan, được thể hiện trên bản vẽ tổng mặt bằng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này và đáp ứng yêu cầu của pháp luật về kho, bãi, địa điểm chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

5. Cơ quan hải quan được truy cập xem trực tiếp hình ảnh camera tại cổng ra, cổng vào thông qua tài khoản do tổ chức quản lý khu phi thuế quan cấp. Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu trích xuất dữ liệu phục vụ kiểm tra, xác minh, tổ chức quản lý khu phi thuế quan cung cấp trong thời hạn không quá 04 giờ làm việc kể từ khi nhận yêu cầu.

## Phụ lục III

## MÃ KHU PHI THUẾ QUAN VÀ MÃ ĐỊA ĐIỂM

*(Kèm theo Nghị định số 378/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

1. Danh mục mã loại địa điểm

| STT | Mã loại địa điểm | Loại địa điểm |
|---|---|---|
| 1 | SX | Cơ sở sản xuất trong khu phi thuế quan |
| 2 | KB | Kho, bãi lưu giữ hàng hóa trong khu phi thuế quan |
| 3 | GC | Cơ sở của tổ chức, cá nhân nội địa nhận gia công lại |
| 4 | DV | Địa điểm thực hiện dịch vụ đặc thù |
| 5 | CN | Chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp |

2. Cấu trúc mã khu phi thuế quan

Mã khu phi thuế quan gồm 10 ký tự, theo thứ tự từ trái qua phải: 02 ký tự là mã tỉnh, thành phố nơi có khu phi thuế quan; 02 ký tự là mã loại khu, trong đó PT là khu phi thuế quan độc lập, TM là khu phi thuế quan trong khu thương mại tự do, LG là khu phi thuế quan trong khu logistics tích hợp, KT là khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt; 06 ký tự là số thứ tự do Cục Hải quan cấp.

3. Cấu trúc mã địa điểm

Mã địa điểm gồm 16 ký tự, theo thứ tự từ trái qua phải: 10 ký tự là mã khu phi thuế quan; 02 ký tự là mã loại địa điểm theo danh mục tại mục 1 Phụ lục này; 04 ký tự là số thứ tự do đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan cấp.



**Phụ lục IV**

**DANH MỤC MÃ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TỜ KHAI ĐƠN GIẢN**

*(Kèm theo Nghị định số 378/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

**1. Cấu trúc mã**

Mã mục đích sử dụng tờ khai đơn giản gồm ba thành phần, viết liền theo thứ tự:

a) Ký hiệu loại tờ khai: SD;

b) Ký hiệu nhóm nghiệp vụ, gồm hai chữ cái: NN là quan hệ với nước ngoài; ND là quan hệ với nội địa; PT là quan hệ giữa các khu phi thuế quan; DV là dịch vụ đặc thù; GC là gia công lại; VC là lưu chuyển nội bộ; HU là tiêu hủy; NB là mua bán trong cùng khu phi thuế quan;

c) Ký hiệu chiều hàng hóa, đặt sau dấu gạch nối, gồm một chữ cái: G là đưa ra khỏi khu phi thuế quan hoặc giao đi; N là đưa về khu phi thuế quan hoặc nhận về; X là xuất ra nước ngoài; V là lưu chuyển.

**2. Danh mục mã**

| STT | Mã mục đích | Tên loại hình | Áp dụng để | Trường hợp áp dụng | Mã đối ứng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | SDNN-N | Nhập từ nước ngoài | Khai báo | Khoản 1 Điều 31 Nghị định này | Không có |
| 2 | SDNN-X | Xuất ra nước ngoài | Khai báo | Khoản 1 Điều 31 Nghị định này | Không có |
| 3 | SDND-G | Giao hàng cho nội địa | Thông báo | Điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định này, kể cả trường hợp tổ chức, cá nhân nội địa đặt gia công tại khu phi thuế quan | Số tờ khai hải quan nhập khẩu tương ứng |
| 4 | SDND-N | Nhận hàng từ nội địa | Thông báo | Điểm b khoản 1 Điều 32 Nghị định này, kể cả trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan đặt gia công tại nội địa | Số tờ khai hải quan xuất khẩu tương ứng |
| 5 | SDPT-G | Gửi sang khu phi thuế quan khác | Thông báo | Điểm c khoản 1 Điều 32 Nghị định này | SDPT-N |
| 6 | SDPT-N | Nhận từ khu phi thuế quan khác | Thông báo | Điểm c khoản 1 Điều 32 Nghị định này | SDPT-G |
| 7 | SDDV-G | Đưa ra thực hiện dịch vụ đặc thù | Thông báo | Điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này | SDDV-N |
| 8 | SDDV-N | Đưa về sau khi thực hiện dịch vụ đặc thù | Thông báo | Điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này | SDDV-G |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | SDGC-G | Giao gia công lại | Thông báo | Điểm đ khoản 1 Điều 32 Nghị định này | SDGC-N |
| 10 | SDGC-N | Nhận từ gia công lại | Thông báo | Điểm đ khoản 1 Điều 32 Nghị định này | SDGC-G |
| 11 | SDVC-V | Lưu chuyển giữa các địa điểm của cùng doanh nghiệp | Thông báo | Điểm e khoản 1 Điều 32 Nghị định này | Không có |
| 12 | SDHU-G | Đưa phế liệu, phế phẩm đi tiêu hủy | Thông báo | Điểm g khoản 1 Điều 32 Nghị định này | Không có |
| 13 | SDNB-G | Giao hàng cho doanh nghiệp khác trong cùng khu phi thuế quan | Thông báo | Điểm h khoản 1 Điều 32 Nghị định này | SDNB-N |
| 14 | SDNB-N | Nhận hàng từ doanh nghiệp khác trong cùng khu phi thuế quan | Thông báo | Điểm h khoản 1 Điều 32 Nghị định này | SDNB-G |

### 3. Quy tắc thanh khoản đối với các cặp mã đối ứng

| Cặp mã | Số lần đưa về | Điều kiện thanh khoản |
|---|---|---|
| SDDV-G và SDDV-N | Một lần duy nhất | Tên hàng, mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng đưa về tương ứng với khi đưa ra |
| SDGC-G và SDGC-N | Theo hợp đồng gia công lại | Đối chiếu định mức tiêu hao theo hợp đồng, bao gồm sản phẩm, phế liệu, phế phẩm và vật tư dư thừa |
| SDPT-G và SDPT-N | Một lần | Đối chiếu thông tin trên cặp tờ khai đơn giản của khu phi thuế quan gửi hàng và khu phi thuế quan nhận hàng |
| SDNB-G và SDNB-N | Một lần | Đối chiếu tên hàng, mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng trên cặp tờ khai đơn giản của bên giao và bên nhận trong cùng khu phi thuế quan; hàng hóa không đi qua cổng ra, cổng vào |

### 4. Quy tắc liên kết, đối chiếu tờ khai đơn giản

a) Quan hệ với nội địa: tờ khai đơn giản mã SDND-G hoặc SDND-N được liên kết với tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc xuất khẩu tương ứng của tổ chức, cá nhân nội địa thông qua chỉ tiêu số tờ khai hải quan.

b) Quan hệ giữa các khu phi thuế quan: cặp tờ khai đơn giản mã SDPT-G và SDPT-N được liên kết với nhau.

c) Hàng hóa đưa ra thực hiện dịch vụ đặc thù: cặp tờ khai đơn giản mã SDDV-G và SDDV-N được liên kết với nhau. Hệ thống chỉ chấp nhận một tờ khai mã SDDV-N đối ứng với một tờ khai mã SDDV-G và từ chối tiếp nhận tờ khai mã SDDV-N thứ hai đối ứng với cùng một tờ khai mã SDDV-G.

d) Gia công lại: cặp tờ khai đơn giản mã SDGC-G và SDGC-N được liên kết với nhau và với số hợp đồng gia công lại.

đ) Chuyển quyền sở hữu, mua bán, trao đổi hàng hóa giữa các doanh nghiệp trong cùng khu phi thuế quan: cặp tờ khai đơn giản mã SDNB-G và SDNB-N được liên kết với nhau. Hệ thống đối chiếu tên hàng, mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng trên hai tờ khai và cảnh báo khi có chênh lệch.

e) Hệ thống tự động đối chiếu tên hàng, mã số hàng hóa, số lượng và tên doanh nghiệp đối tác giữa các tờ khai đơn giản được liên kết và cảnh báo trường hợp sai lệch.

g) Trường hợp tờ khai đơn giản đã được tiếp nhận mà quá 30 ngày chưa có tờ khai hải quan liên kết, hoặc tờ khai hải quan đã thông quan mà quá 30 ngày chưa có tờ khai đơn giản đối ứng, Hệ thống cảnh báo để đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan theo dõi, xác minh.

h) Đối với tờ khai đơn giản có thời hạn gồm mã SDDV-G, SDGC-G và SDGC-N, Hệ thống tự động tính ngày hết hạn để khóa và xử lý việc hủy tờ khai đơn giản.

## Phụ lục V

## CHỈ TIÊU THÔNG TIN TỜ KHAI ĐƠN GIẢN

*(Kèm theo Nghị định số 378/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

### Phần A. Nhóm chỉ tiêu bắt buộc

Áp dụng đối với mọi mã mục đích sử dụng.

| Số hiệu | Tên chỉ tiêu | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Mô tả |
|---|---|---|---|---|
| A01 | Mã mục đích sử dụng | Ký tự | 7 | Chọn từ danh mục tại Phụ lục IV |
| A02 | Tên doanh nghiệp khai báo | Ký tự | 300 | Tên doanh nghiệp trong khu phi thuế quan |
| A03 | Mã số thuế doanh nghiệp khai báo | Ký tự | 14 | Mã số thuế 10 hoặc 13 chữ số |
| A04 | Tên khu phi thuế quan | Ký tự | 300 | Khu phi thuế quan nơi doanh nghiệp hoạt động |
| A05 | Mã khu phi thuế quan | Ký tự | 10 | Mã định danh do Cục Hải quan cấp khi xác nhận khu đáp ứng điều kiện; cấu trúc theo Điều về mã khu phi thuế quan và mã địa điểm của Nghị định |
| A06 | Hướng di chuyển hàng hóa | Ký tự | 1 | G là đưa ra, N là đưa về, V là lưu chuyển |
| A07 | Địa điểm đi | Ký tự | 300 | Nơi hàng hóa xuất phát |
| A08 | Mã địa điểm đi | Ký tự | 16 | Mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp; bắt buộc khi địa điểm đi thuộc diện được cấp mã |
| A09 | Địa điểm đến | Ký tự | 300 | Nơi hàng hóa dự kiến đến |
| A10 | Mã địa điểm đến | Ký tự | 16 | Mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp; bắt buộc khi địa điểm đến thuộc diện được cấp mã |
| A11 | Ngày dự kiến thực hiện | Ngày | 8 | Định dạng ngày, tháng, năm |
| A12 | Số thứ tự dòng hàng | Số | 4 | Đánh số từ 01 trở đi |
| A13 | Tên hàng | Ký tự | 500 | Mô tả hàng hóa |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| A14 | Mã số hàng hóa | Ký tự | 10 | Mã số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam; trường hợp Biểu thuế chi tiết đến 10 số thì khai đủ 10 số |
| A15 | Đơn vị tính | Ký tự | 12 | Theo danh mục đơn vị tính |
| A16 | Số lượng | Số | 12,4 | Số lượng theo đơn vị tính |
| A17 | Trọng lượng | Số | 12,4 | Đơn vị ki-lô-gam |
| A18 | Trị giá | Số | 18,4 | Tổng trị giá của dòng hàng theo chứng từ thương mại |
| A19 | Đơn giá | Số | 18,4 | Đơn giá hàng hóa theo chứng từ thương mại, tính trên một đơn vị tính |
| A20 | Mã đồng tiền | Ký tự | 3 | Theo bảng mã đồng tiền |

## Phần B. Nhóm chỉ tiêu có điều kiện

Áp dụng theo từng mã mục đích sử dụng quy định tại Phần D Phụ lục này.

| Số hiệu | Tên chỉ tiêu | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Mô tả |
|---|---|---|---|---|
| B01 | Tên đối tác | Ký tự | 300 | Tên doanh nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân giao dịch |
| B02 | Mã số thuế đối tác | Ký tự | 14 | Áp dụng khi đối tác là tổ chức, cá nhân trong nước |
| B03 | Mã quốc gia đối tác | Ký tự | 2 | Áp dụng khi đối tác ở nước ngoài |
| B04 | Xuất xứ hàng hóa | Ký tự | 2 | Mã nước xuất xứ |
| B05 | Số vận đơn | Ký tự | 50 | Số vận đơn đường biển hoặc đường hàng không |
| B06 | Loại phương tiện vận tải | Ký tự | 2 | Theo bảng mã phương tiện vận tải |
| B07 | Biển số phương tiện vận tải | Ký tự | 20 | Biển số xe hoặc số hiệu container |
| B08 | Mã cảng, cửa khẩu nhập | Ký tự | 6 | Theo danh mục cảng, cửa khẩu |
| B09 | Mã cảng, cửa khẩu xuất | Ký tự | 6 | Theo danh mục cảng, cửa khẩu |
| B10 | Số hợp đồng thương mại | Ký tự | 50 | Số hợp đồng mua bán hàng hóa |
| B11 | Số tờ khai hải quan đối ứng | Ký tự | 12 | Số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nội địa |
| B12 | Số tờ khai đơn giản đối ứng | Ký tự | 12 | Số tờ khai đơn giản của cặp tờ khai đơn giản đối ứng |
| B13 | Tên khu phi thuế quan đối tác | Ký tự | 300 | Khu phi thuế quan gửi hoặc nhận hàng |
| B14 | Mã khu phi thuế quan đối tác | Ký tự | 10 | Mã khu phi thuế quan gửi hoặc nhận hàng |
| B15 | Số hợp đồng gia công lại | Ký tự | 50 | Số hợp đồng ký với bên nhận gia công lại |
| B16 | Tên đơn vị nhận gia công lại | Ký tự | 300 | Tổ chức, cá nhân nội địa thực hiện gia công lại |
| B17 | Địa chỉ cơ sở gia công lại | Ký tự | 500 | Địa chỉ nơi thực hiện gia công lại |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| B18 | Mã địa điểm cơ sở gia công lại | Ký tự | 16 | Mã địa điểm loại GC do cơ quan hải quan cấp |
| B19 | Loại dịch vụ đặc thù | Ký tự | 2 | Theo bảng mã tại Phần C Phụ lục này |
| B20 | Tên đơn vị thực hiện dịch vụ | Ký tự | 300 | Tổ chức, cá nhân nội địa thực hiện dịch vụ đặc thù |
| B21 | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ký tự | 500 | Địa chỉ nơi thực hiện dịch vụ |
| B22 | Mã địa điểm thực hiện dịch vụ | Ký tự | 16 | Mã địa điểm loại DV do cơ quan hải quan cấp |
| B23 | Lý do đưa hàng hóa ra ngoài | Ký tự | 500 | Mô tả cụ thể |
| B24 | Ngày dự kiến đưa về | Ngày | 8 | Áp dụng đối với tờ khai có thời hạn |
| B25 | Tên đơn vị tiêu hủy | Ký tự | 300 | Tổ chức thực hiện tiêu hủy |
| B26 | Địa điểm tiêu hủy | Ký tự | 500 | Địa chỉ nơi tiêu hủy |
| B27 | Tên chi nhánh, đơn vị phụ thuộc | Ký tự | 300 | Áp dụng khi lưu chuyển nội bộ |
| B28 | Địa chỉ chi nhánh, đơn vị phụ thuộc | Ký tự | 500 | Địa chỉ nơi nhận hàng nội bộ |
| B29 | Mã địa điểm chi nhánh, đơn vị phụ thuộc | Ký tự | 16 | Mã địa điểm loại CN do cơ quan hải quan cấp |
| B30 | Số niêm phong hải quan | Ký tự | 20 | Áp dụng khi hàng hóa được niêm phong |
| B31 | Chứng từ chứng minh hàng hóa chưa qua sử dụng | Ký tự | 300 | Áp dụng đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng nhập khẩu vào nội địa |

## Phần C. Bảng mã loại dịch vụ đặc thù

| **Mã** | **Loại dịch vụ** |
|---|---|
| 01 | Kiểm tra, kiểm định, kiểm nghiệm |
| 02 | Phân loại hàng hóa |
| 03 | Nghiên cứu và phát triển |
| 04 | Giặt là |
| 05 | Bảo trì, bảo dưỡng |
| 06 | Sửa chữa |
| 07 | Hiệu chuẩn thiết bị |
| 08 | Trưng bày, giới thiệu sản phẩm |
| 09 | Dịch vụ tương tự khác không làm thay đổi bản chất, tên gọi, mã số hàng hóa |

## Phần D. Bảng áp dụng chỉ tiêu theo mã mục đích sử dụng

Ký hiệu: dấu cộng là chỉ tiêu bắt buộc khai; chữ C là chỉ tiêu khai khi có phát sinh; ô trống là không áp dụng.

| Chỉ tiêu | SDNN-N | SDNN-X | SDND-G | SDND-N | SDPT-G | SDPT-N | SDDV-G | SDDV-N | SDGC-G | SDGC-N | SDVC-V | SDHU-G | SDNB-G | SDNB-N |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| B01 | + | + | + | + | + | + | + | + | + | + | | + | + | + |
| B02 | | | + | + | + | + | + | + | + | + | | + | + | + |
| B03 | + | + | | | | | | | | | | | | |
| B04 | + | | | C | C | + | | | | C | | | C | + |
| B05 | + | + | | | | | | | | | | | | |
| B06 | + | + | C | C | + | + | C | C | C | C | C | C | + | + |
| B07 | C | C | + | + | + | + | + | + | + | + | + | + | + | + |
| B08 | + | | | | | | | | | | | | | |
| B09 | | + | | | | | | | | | | | | |
| B10 | C | C | C | C | C | C | | | | | | | C | C |
| B11 | | | + | + | | | | | | | | | | |
| B12 | | | | | + | + | | + | | + | | | + | + |
| B13 | | | | | + | + | | | | | | | + | + |
| B14 | | | | | + | + | | | | | | | + | + |
| B15 | | | | | | | | | + | + | | | | |
| B16 | | | | | | | | | + | + | | | | |
| B17 | | | | | | | | | + | + | | | | |
| B18 | | | | | | | | | + | + | | | | |
| B19 | | | | | | | + | + | | | | | | |
| B20 | | | | | | | + | + | | | | | | |
| B21 | | | | | | | + | + | | | | | | |
| B22 | | | | | | | + | + | | | | | | |
| B23 | | | | | | | + | | | | | + | | |
| B24 | | | | | | | + | | + | | | | | |
| B25 | | | | | | | | | | | | + | | |
| B26 | | | | | | | | | | | | + | | |
| B27 | | | | | | | | | | | + | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| B28 | | | | | | | | | | | + | | | |
| B29 | | | | | | | | | | | + | | | |
| B30 | C | C | | | C | C | | | | | | | C | C |
| B31 | | | C | | | | | | | | | | | |

## Phần Đ. Nhóm chỉ tiêu do Hệ thống ghi nhận hoặc công chức hải quan cập nhật

Doanh nghiệp không khai các chỉ tiêu tại Phần này.

| Số hiệu | Tên chỉ tiêu | Nguồn cập nhật | Mô tả |
|---|---|---|---|
| C01 | Số tờ khai đơn giản | Hệ thống | Cấp tự động khi tiếp nhận |
| C02 | Ngày, giờ đăng ký | Hệ thống | Ghi nhận tự động |
| C03 | Trạng thái tờ khai | Hệ thống | Theo danh mục trạng thái tại Phần G Phụ lục này |
| C04 | Kết quả phân luồng | Hệ thống | Chỉ áp dụng đối với mã SDNN-N và SDNN-X |
| C05 | Cảnh báo rủi ro | Hệ thống | Kết quả đánh giá rủi ro |
| C06 | Ngày, giờ hàng hóa qua cổng | Hệ thống quản lý cổng | Truyền từ hệ thống của khu phi thuế quan |
| C07 | Số lượng, trọng lượng thực tế qua cổng | Hệ thống quản lý cổng | Dùng để trừ lùi và xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan |
| C08 | Số tờ khai đơn giản liên kết | Hệ thống | Kết quả liên kết cặp tờ khai |
| C09 | Kết quả đối chiếu | Hệ thống | Khớp hoặc chênh lệch kèm mức chênh lệch |
| C10 | Số lượng, trọng lượng còn lại chưa thanh khoản | Hệ thống | Áp dụng đối với cặp mã có trừ lùi |
| C11 | Ngày hết hạn | Hệ thống | Tính tự động đối với tờ khai có thời hạn |
| C12 | Ý kiến của công chức hải quan | Công chức hải quan | Nhận xét, yêu cầu bổ sung |
| C13 | Trị giá quy đổi ra đồng Việt Nam | Hệ thống | Tính tự động từ chỉ tiêu A18 và A20 theo tỷ giá tại thời điểm đăng ký; phục vụ thống kê và phân tích rủi ro |

## Phần E. Danh mục trạng thái tờ khai đơn giản

| Mã trạng thái | Tên trạng thái | Áp dụng |
|---|---|---|
| 01 | Đã đăng ký | Mọi mã mục đích |
| 02 | Đã phân luồng | Mã SDNN-N và SDNN-X |
| 03 | Đã tiếp nhận | Các mã áp dụng để thông báo |
| 04 | Đang kiểm tra | Khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra |
| 05 | Hàng hóa đã ra khỏi khu phi thuế quan | Mọi mã có chiều đưa ra |
| 06 | Hàng hóa đã đến đích | Mọi mã có chiều đưa về |

| | | |
|---|---|---|
| 07 | Đã thanh khoản một phần | Cặp mã có trừ lùi nhiều lần |
| 08 | Đã hoàn thành | Mọi mã mục đích |
| 09 | Quá hạn | Tờ khai có thời hạn |
| 10 | Đã hủy | Khi tờ khai bị hủy theo quy định |

## Phần G. Nhóm chỉ tiêu thông tin đăng ký, thông báo và báo cáo của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

Áp dụng đối với các thông điệp từ DN01 đến DN06 quy định tại Phần Đ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đối với biểu mẫu điện tử, bản giấy theo Mẫu số 33 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

### G.1. Nhóm chỉ tiêu chung

| Số hiệu | Tên chỉ tiêu | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Mô tả |
|---|---|---|---|---|
| H01 | Mã thông điệp | Ký tự | 4 | Chọn từ DN01 đến DN06 tại Phần Đ Phụ lục VII |
| H02 | Số tham chiếu của doanh nghiệp | Ký tự | 30 | Do doanh nghiệp tự sinh, duy nhất trong một năm |
| H03 | Tên doanh nghiệp | Ký tự | 300 | Doanh nghiệp hoạt động trong khu phi thuế quan |
| H04 | Mã số thuế doanh nghiệp | Ký tự | 14 | Mã số thuế 10 hoặc 13 chữ số |
| H05 | Mã khu phi thuế quan | Ký tự | 12<br>10 | Mã do Cục Hải quan cấp theo điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định này |
| H06 | Mã địa điểm | Ký tự | 12<br>16 | Mã địa điểm phát sinh sự kiện theo Điều 20 Nghị định này |
| H07 | Thời điểm phát sinh | Ngày giờ | 14 | Định dạng ngày, tháng, năm, giờ, phút |
| H08 | Thời điểm gửi thông điệp | Ngày giờ | 14 | Do hệ thống của doanh nghiệp ghi nhận |

### G.2. Nhóm chỉ tiêu về hàng hóa

| Số hiệu | Tên chỉ tiêu | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Mô tả |
|---|---|---|---|---|
| H09 | Mã hàng hóa của doanh nghiệp | Ký tự | 30 | Mã nội bộ dùng thống nhất trong suốt quá trình theo dõi |
| H10 | Tên hàng hóa | Ký tự | 300 | Tên thương mại của hàng hóa |
| H11 | Mã số hàng hóa | Ký tự | 12 | Theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam |
| H12 | Đơn vị tính | Ký tự | 10 | Theo đơn vị tính đã khai trên tờ khai tương ứng |
| H13 | Số lượng | Số | 15,4 | Số lượng phát sinh của sự kiện |
| H14 | Trị giá | Số | 18,2 | Trị giá hàng hóa |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| H15 | Đồng tiền | Ký tự | 3 | Mã đồng tiền theo tiêu chuẩn quốc tế |
| H16 | Số tờ khai liên quan | Ký tự | 20 | Số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản của lô hàng |
| H17 | Ngày tờ khai liên quan | Ngày | 8 | Ngày đăng ký tờ khai tại chỉ tiêu H16 |
| H18 | Loại sự kiện | Ký tự | 2 | Theo bảng mã tại mục H.6 Phần này |

### G.3. Nhóm chỉ tiêu riêng theo loại sự kiện

| Số hiệu | Tên chỉ tiêu | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Mô tả |
|---|---|---|---|---|
| H19 | Mã địa điểm đi | Ký tự | 12 | Áp dụng khi thay đổi địa điểm lưu giữ trong cùng khu |
| H20 | Mã địa điểm đến | Ký tự | 12 | Áp dụng khi thay đổi địa điểm lưu giữ trong cùng khu |
| H21 | Mã nguyên liệu, vật tư đưa vào sản xuất | Ký tự | 30 | Áp dụng đối với thông điệp DN03 |
| H22 | Số lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào sản xuất | Số | 15,4 | Áp dụng đối với thông điệp DN03 |
| H23 | Mã sản phẩm nhập kho | Ký tự | 30 | Áp dụng đối với thông điệp DN03 |
| H24 | Số lượng sản phẩm nhập kho | Số | 15,4 | Áp dụng đối với thông điệp DN03 |
| H25 | Định mức áp dụng | Số | 15,6 | Lượng nguyên liệu, vật tư cho một đơn vị sản phẩm |
| H26 | Lý do biến động | Ký tự | 500 | Áp dụng đối với thông điệp DN04, nêu rõ nguyên nhân |
| H27 | Số, ngày chứng từ chứng minh | Ký tự | 50 | Biên bản, chứng từ kèm theo đối với hàng hư hỏng, mất mát, tiêu hủy |

### G.4. Nhóm chỉ tiêu đăng ký thông tin doanh nghiệp

| Số hiệu | Tên chỉ tiêu | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Mô tả |
|---|---|---|---|---|
| H28 | Loại đăng ký | Ký tự | 1 | 1 là đăng ký lần đầu; 2 là cập nhật thay đổi |
| H29 | Loại hình hoạt động | Ký tự | 2 | 01 sản xuất; 02 gia công; 03 kinh doanh kho bãi; 04 dịch vụ; 05 loại hình khác |
| H30 | Danh sách địa điểm | Bảng | | Gồm mã địa điểm, tên địa điểm, diện tích, mục đích sử dụng |
| H31 | Danh mục máy móc, thiết bị | Bảng | | Gồm tên, số lượng, năm sản xuất, tình trạng mới hoặc đã qua sử dụng |
| H32 | Tên hệ thống quản lý hàng hóa | Ký tự | 200 | Hệ thống quy định tại khoản 7 Điều 35 Nghị định này |
| H33 | Tình trạng kết nối | Ký tự | 1 | 1 là đã kết nối; 2 là đang triển khai |
| H34 | Ngày dự kiến hoàn thành kết nối | Ngày | 8 | Áp dụng khi chỉ tiêu H33 có giá trị 2 |
| H35 | Nội dung thay đổi | Ký tự | 500 | Áp dụng khi chỉ tiêu H28 có giá trị 2 |

### G.5. Nhóm chỉ tiêu dữ liệu nhập, xuất, tồn

| Số hiệu | Tên chỉ tiêu | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Mô tả |
|---|---|---|---|---|
| H36 | Kỳ báo cáo | Ký tự | 6 | Quý và năm, ví dụ Q1/2027 |
| H37 | Tồn đầu kỳ | Số | 15,4 | Theo từng mã hàng hóa tại chỉ tiêu H09 |
| H38 | Nhập trong kỳ | Số | 15,4 | Tổng lượng nhập kho trong kỳ báo cáo |
| H39 | Xuất trong kỳ | Số | 15,4 | Tổng lượng xuất kho trong kỳ báo cáo |
| H40 | Tồn cuối kỳ theo sổ sách | Số | 15,4 | Số liệu trên hệ thống của doanh nghiệp |
| H41 | Tồn cuối kỳ theo số liệu thực tế | Số | 15,4 | Số liệu thực tế tại doanh nghiệp ở thời điểm cuối kỳ |
| H42 | Chênh lệch | Số | 15,4 | Bằng chỉ tiêu H41 trừ chỉ tiêu H40 |
| H43 | Nguyên nhân chênh lệch | Ký tự | 500 | Bắt buộc khi chỉ tiêu H42 khác 0 |
| H44 | Phương thức xác định số liệu thực tế | Ký tự | 1 | 1 là do doanh nghiệp tự xác định; 2 là có đơn vị kiểm toán độc lập tham gia |
| H45 | Số tờ khai nộp thuế phần thiếu hụt | Ký tự | 20 | Áp dụng khi có hàng hóa thiếu hụt không có lý do chính đáng |

### G.6. Bảng mã loại sự kiện tại chỉ tiêu H18

| Mã | Loại sự kiện | Điểm, khoản tương ứng |
|---|---|---|
| 01 | Nhập kho hàng hóa | Khoản 9 Điều 35 Nghị định này |
| 02 | Xuất kho hàng hóa | Khoản 9 Điều 35 Nghị định này |
| 03 | Đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, gia công | Khoản 9 Điều 35 Nghị định này |
| 04 | Nhập kho sản phẩm | Khoản 9 Điều 35 Nghị định này |
| 05 | Hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt | Điểm a khoản 7 Điều 35 Nghị định này |
| 06 | Phế liệu, phế phẩm phát sinh | Điểm a khoản 7 Điều 35 Nghị định này |
| 07 | Tiêu hủy hàng hóa trong khu phi thuế quan | Điểm a khoản 7 Điều 35 Nghị định này |
| 08 | Chuyển hàng hóa thành tài sản cố định | Điểm b khoản 7 Điều 35 Nghị định này |
| 09 | Đưa máy móc, thiết bị vào sử dụng | Điểm b khoản 7 Điều 35 Nghị định này |
| 10 | Thay đổi địa điểm lưu giữ trong cùng khu phi thuế quan | Điểm c khoản 7 Điều 35 Nghị định này |

**G.7. Bảng áp dụng chỉ tiêu theo thông điệp**

Ký hiệu: B là bắt buộc; C là bắt buộc khi phát sinh; K là không áp dụng.

| Nhóm chỉ tiêu | DN01 | DN02 | DN03 | DN04 | DN05 | DN06 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| H01 đến H05 | B | B | B | B | B | B |
| H06 Mã địa điểm | B | B | B | B | K | C |
| H07, H08 | B | B | B | B | B | B |
| H09 đến H15 | K | B | B | B | B | C |
| H16, H17 | K | C | C | C | K | C |
| H18 Loại sự kiện | K | B | B | B | K | C |
| H19, H20 | K | K | K | C | K | C |
| H21 đến H25 | K | K | B | K | K | C |
| H26, H27 | K | K | K | B | K | C |
| H28 đến H35 | B | K | K | K | K | K |
| H36 đến H45 | K | K | K | K | B | C |

# Phụ lục VI
# MẪU TỜ KHAI ĐƠN GIẢN BẰNG GIẤY

*(Kèm theo Nghị định số 378/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

## Mẫu số 18 - Tờ khai đơn giản bằng giấy

Tờ khai in trên khổ giấy A4, không có Quốc hiệu và tiêu ngữ. Bố cục các ô như sau.

## Trang 1

| | |
|---|---|
| **TỜ KHAI ĐƠN GIẢN**<br><br>(Sử dụng khi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố) | (A01) Mã mục đích sử dụng<br>S D – <br><br>Số tờ khai điện tử đã đăng ký (nếu khai lại):<br>..... |
| **PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN HẢI QUAN**<br>Số tiếp nhận: ..... Ngày tiếp nhận: ...../...../..... Giờ: ....:....<br>Đơn vị hải quan tiếp nhận: .....<br>Công chức tiếp nhận (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức): | |
| | |
| **PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG** | |
| (A02) Tên doanh nghiệp khai báo<br>.....<br>..... | (A03) Mã số thuế |
| (A04) Tên khu phi thuế quan<br>..... | (A05) Mã khu phi thuế quan |
| (A06) Hướng di chuyển hàng hóa<br>☐ Đưa ra (G) ☐ Đưa về (N)<br>☐ Lưu chuyển (V) | (A11) Ngày dự kiến thực hiện<br>...../...../..... |
| (A07) Địa điểm đi<br>.....<br>(A08) Mã địa điểm đi | (A09) Địa điểm đến<br>.....<br>(A10) Mã địa điểm đến |
| **CÁC CHỈ TIÊU CÓ ĐIỀU KIỆN**<br>(Chỉ ghi các chỉ tiêu áp dụng cho mã mục đích đã chọn theo bảng tại Phần D Phụ lục V Nghị định này) | |
| (B01) Tên đối tác<br>..... | (B02) Mã số thuế đối tác<br>..... |
| (B11) Số tờ khai hải quan đối ứng | (B12) Số tờ khai đơn giản đối ứng |
| (B06) Loại phương tiện vận tải<br>..... | (B07) Biển số phương tiện, số container<br>..... |
| (B30) Số niêm phong hải quan<br>..... | (B24) Ngày dự kiến đưa về<br>...../...../..... |

Các chỉ tiêu khác thuộc nhóm B (ghi rõ số hiệu chỉ tiêu và nội dung):
.....
.....

**PHẦN II. THÔNG TIN HÀNG HÓA**

| TT<br>**(A12)** | Tên hàng<br>**(A13)** | Mã số<br>**(A14)** | Xuất xứ<br>**(B04)** | Đơn vị tính<br>**(A15)** | Số lượng<br>**(A16)** | Trọng lượng<br>**(A17)** | Đơn giá<br>**(A19)** | Trị giá<br>**(A18)** | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | |

(A20) Mã đồng tiền: ..... Số trang phụ lục tờ khai kèm theo: .....

**PHẦN III. NGƯỜI KHAI HẢI QUAN**

Tôi cam đoan nội dung khai trên tờ khai này là chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai.

Cam kết khai lại tờ khai này trên Hệ thống trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống hoạt động trở lại.

....., ngày ..... tháng ..... năm

Người khai hải quan
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**PHẦN IV. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN**

Kết quả kiểm tra:
.....
.....

☐ Cho phép hàng hóa qua cổng
☐ Yêu cầu bổ sung, làm rõ
☐ Không cho phép hàng hóa qua cổng

Thời điểm xác nhận:
...../...../..... Giờ: ....:....

Công chức hải quan
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tờ khai lập thành 02 bản: 01 bản doanh nghiệp lưu, 01 bản nộp đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan.

## Trang phụ lục tờ khai

Sử dụng khi số dòng hàng vượt quá 05 dòng của trang 1. Trang phụ lục có cùng bố cục Phần II, bổ sung dòng tiêu đề ghi số tờ khai đơn giản và số thứ tự trang.

PHỤ LỤC TỜ KHAI ĐƠN GIẢN Số tờ khai: ..... Trang ...../.....

| TT | Tên hàng | Mã số | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng | Trọng lượng | Trị giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| **CỘNG TRANG** | | | | | | | | |

## Hướng dẫn ghi tờ khai

1. Ghi bằng bút mực, không tẩy xóa. Trường hợp ghi sai, gạch bỏ phần sai, ghi lại bên cạnh và ký xác nhận.

2. Ô mã mục đích sử dụng ghi theo danh mục tại Phụ lục IV Nghị định này, mỗi ký tự vào một ô.

3. Chỉ ghi các chỉ tiêu thuộc nhóm B được đánh dấu áp dụng cho mã mục đích đã chọn theo bảng tại Phần D Phụ lục V Nghị định này. Các chỉ tiêu nhóm B không in sẵn trên tờ khai được ghi vào phần dành cho chỉ tiêu khác, nêu rõ số hiệu chỉ tiêu.

4. Số lượng, trọng lượng, trị giá ghi theo đơn vị tính đã khai, lấy đến 04 chữ số thập phân.

5. Ô mã khu phi thuế quan ghi đủ 10 ký tự, ô mã địa điểm ghi đủ 16 ký tự theo mã đã được cơ quan hải quan cấp, mỗi ký tự vào một ô. Trường hợp địa điểm không thuộc diện được cấp mã thì gạch chéo ô mã.

6. Doanh nghiệp giữ nguyên số thứ tự dòng hàng khi khai lại trên Hệ thống để bảo đảm đối chiếu.

# Phụ lục VII

# CHUẨN KẾT NỐI, ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU VÀ CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRAO ĐỔI

*(Kèm theo Nghị định số 378/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

## Phần A. Yêu cầu kỹ thuật kết nối

1. Phương thức kết nối, định dạng dữ liệu trao đổi, phương thức xác thực, bảo mật đường truyền, yêu cầu về thời gian và cơ chế đối soát thực hiện theo quy định của Cục Hải quan.

2. Khi đường truyền gặp sự cố, tổ chức quản lý khu phi thuế quan thông báo ngay cho đơn vị hải quan quản lý và cập nhật đầy đủ dữ liệu phát sinh trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi khắc phục xong.

3. Trước khi khu phi thuế quan đi vào hoạt động, tổ chức quản lý khu phi thuế quan phối hợp với Cục Hải quan thực hiện thử nghiệm kết nối tối thiểu 15 ngày, bao gồm thử nghiệm các tình huống bình thường và tình huống sự cố.

## Phần B. Thông điệp từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

| Mã thông điệp | Tên thông điệp | Nội dung chính | Thời điểm gửi |
|---|---|---|---|
| HQ01 | Thông tin tờ khai hải quan | Số tờ khai, ngày đăng ký, loại hình, trạng thái thông quan, tên và mã số thuế tổ chức, cá nhân nội địa, thông tin dòng hàng, địa điểm giao nhận | Ngay sau khi tờ khai được thông quan hoặc giải phóng hàng |
| HQ02 | Thông tin tờ khai đơn giản tương ứng | Số tờ khai đơn giản, mã mục đích sử dụng, tên hàng, số lượng, trọng lượng thực giao hoặc thực nhận | Ngay sau khi tiếp nhận tờ khai đơn giản |
| HQ03 | Trạng thái đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan | Số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản; trạng thái đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan | Ngay sau khi trạng thái được xác định |
| HQ04 | Xác nhận của công chức hải quan | Số tờ khai, nội dung xác nhận, họ tên và mã số công chức, thời điểm xác nhận | Khi công chức hải quan xác nhận cho phép hàng hóa qua cổng |
| HQ05 | Thông báo thay đổi trạng thái tờ khai | Số tờ khai, trạng thái mới, lý do thay đổi | Khi trạng thái tờ khai thay đổi |
| HQ06 | Yêu cầu dừng đưa hàng qua cổng | Số tờ khai, lý do, thời điểm hiệu lực | Khi có yêu cầu của cơ quan hải quan |

## Phần C. Thông điệp từ hệ thống của khu phi thuế quan

| Mã thông điệp | Tên thông điệp | Nội dung chính | Thời điểm gửi |
|---|---|---|---|
| KV01 | Xác nhận tiếp nhận thông tin | Mã thông điệp đã nhận, số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản, kết quả tiếp nhận | Ngay sau khi nhận được thông điệp của cơ quan hải quan |
| KV02 | Ghi nhận hàng hóa qua cổng | Thời gian thực tế qua cổng, hướng di chuyển, biển số phương tiện, số tờ khai tương ứng, số lượng và trọng lượng thực tế | Theo thời gian thực, chậm nhất 01 giờ sau khi hàng qua cổng |
| KV03 | Thông báo từ chối cho hàng qua cổng | Số tờ khai, lý do từ chối, thời điểm | Ngay khi từ chối |
| KV04 | Báo cáo tình trạng hệ thống | Tình trạng hoạt động của hệ thống quản lý hàng hóa, hệ thống cổng, hệ thống camera | Định kỳ mỗi 30 phút và ngay khi có sự cố |
| KV05 | Dữ liệu đối soát cuối ngày | Tổng số lượt hàng qua cổng, tổng số thông điệp đã gửi và đã nhận trong ngày | Hằng ngày vào 23 giờ |
| KV06 | Dữ liệu bổ sung sau sự cố | Toàn bộ dữ liệu phát sinh trong thời gian xảy ra sự cố | Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi khắc phục |

## Phần D. Yêu cầu đối với dữ liệu hình ảnh camera

1. Cơ quan hải quan được truy cập xem trực tiếp hình ảnh camera tại cổng ra, cổng vào thông qua tài khoản do tổ chức quản lý khu phi thuế quan cấp.

2. Dữ liệu hình ảnh được truy xuất theo các tiêu chí: khoảng thời gian, vị trí camera, biển số phương tiện vận tải.

3. Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu trích xuất dữ liệu phục vụ kiểm tra, xác minh, tổ chức quản lý khu phi thuế quan cung cấp trong thời hạn không quá 04 giờ làm việc kể từ khi nhận yêu cầu.

## Phần Đ. Thông điệp từ hệ thống của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

Việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa giữa các doanh nghiệp trong cùng khu phi thuế quan được thực hiện bằng tờ khai đơn giản mã SDNB-G và SDNB-N, không truyền theo thông điệp quy định tại Phần này.

Chỉ tiêu thông tin chi tiết của từng thông điệp tại Phần này thực hiện theo Phần H Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

| Mã thông điệp | Tên thông điệp | Nội dung chính | Thời điểm gửi |
|---|---|---|---|
| DN01 | Đăng ký thông tin doanh nghiệp | Loại hình hoạt động; mã địa điểm nhà xưởng, kho hàng; danh mục máy móc, thiết bị; thông tin hệ thống quản lý hàng hóa; định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư đối với doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công | Trước khi bắt đầu hoạt động và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi |
| DN02 | Nhập kho, xuất kho hàng hóa | Mã hàng, tên hàng, đơn vị tính, số lượng, trị giá, số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản tương ứng, mã địa điểm lưu giữ, thời điểm phát sinh | Chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh |
| DN03 | Đưa vào sản xuất và nhập kho sản phẩm | Mã nguyên liệu, vật tư và số lượng đưa vào sản xuất; mã sản phẩm và số lượng nhập kho; định mức áp dụng; thời điểm phát sinh | Chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh |
| DN04 | Biến động khác của hàng hóa | Hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt; phế liệu, phế phẩm phát sinh; hàng hóa tiêu hủy; hàng hóa chuyển thành tài sản cố định; thay đổi địa điểm lưu giữ; lý do và thời điểm phát sinh | Chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh |
| DN05 | Dữ liệu nhập, xuất, tồn | Tồn đầu kỳ, nhập trong kỳ, xuất trong kỳ, tồn cuối kỳ của từng loại hàng hóa; số liệu thực tế và giải trình chênh lệch nếu có | Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý kế tiếp |
| DN06 | Dữ liệu bổ sung sau sự cố | Toàn bộ dữ liệu phát sinh trong thời gian hệ thống của doanh nghiệp gặp sự cố | Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hệ thống hoạt động trở lại |

## Phần E. Chỉ tiêu thông tin trao đổi tại cổng ra, cổng vào khu phi thuế quan

1. Thông tin hệ thống của khu phi thuế quan nhận về từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: số tờ khai hải quan hoặc số tờ khai đơn giản; tên hàng, số lượng, trọng lượng; biển số phương tiện vận tải; thời gian dự kiến hàng hóa đến cổng.

2. Dữ liệu hệ thống của khu phi thuế quan truyền cho Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan ngay sau khi hàng hóa qua cổng: thời gian thực tế hàng hóa qua cổng; loại hình vào, ra; biển kiểm soát phương tiện vận tải; số tờ khai hải quan, số tờ khai đơn giản tương ứng nếu có; số lượng, trọng lượng hàng hóa thực tế qua cổng.

## Phần G. Xác định sự cố của hệ thống, thiết bị tại khu phi thuế quan

Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa của khu phi thuế quan, hệ thống camera giám sát và thiết bị ghi nhận hàng hóa tại cổng được xác định là gặp sự cố khi ngừng hoạt động, không ghi nhận được hàng hóa qua cổng ra, cổng vào, không quan sát được, không lưu trữ được hình ảnh hoặc không trao đổi được dữ liệu với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

## Phụ lục VIII

# MÃ LOẠI HÌNH BỔ SUNG ĐỐI VỚI KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU LOGISTICS TÍCH HỢP

*(Kèm theo Nghị định số 378/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

Áp dụng đối với khu chức năng không đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan, khai tại ô mã loại hình bổ sung trên tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu.

| Mã | Tên loại hình | Áp dụng |
|---|---|---|
| KTMTD-N | Nhập khẩu vào khu thương mại tự do | Hàng hóa nhập khẩu đưa vào khu chức năng thuộc khu thương mại tự do |
| KTMTD-X | Xuất khẩu từ khu thương mại tự do | Hàng hóa xuất khẩu đưa ra từ khu chức năng thuộc khu thương mại tự do |
| KLOGI-N | Nhập khẩu vào khu logistics tích hợp | Hàng hóa nhập khẩu đưa vào khu chức năng thuộc khu logistics tích hợp |
| KLOGI-X | Xuất khẩu từ khu logistics tích hợp | Hàng hóa xuất khẩu đưa ra từ khu chức năng thuộc khu logistics tích hợp |
| KTMTD-CK | Kinh doanh chuyển khẩu trong khu thương mại tự do | Hoạt động chuyển khẩu của nhà đầu tư nước ngoài |
| KTMTD-TN | Kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong khu thương mại tự do | Hoạt động tạm nhập, tái xuất của nhà đầu tư nước ngoài |

**Phụ lục IX**

**CÁC MẪU BIỂU**

*(Kèm theo Nghị định số 378/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

## Nhóm 1. Mẫu biểu về chế độ ưu tiên

### Mẫu số 05 - Văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên

| | |
|---|---|
| **TÊN CÔNG TY/ NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../.....<br>V/v đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

Kính gửi: Hải quan Khu vực…

Tên Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược: .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ trụ sở: .....

Số ĐT: ..... Số FAX: .....

Website: .....

Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đầu tư số: .....

cấp lần đầu ngày: ...../...../..... cơ quan cấp: .....

(Nếu có thay đổi, đề nghị kê khai lần thay đổi cuối cùng như ví dụ sau:

Thay đổi lần ..... ngày: ...../...../..... cơ quan cấp: .....

Nội dung thay đổi: .....)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....

cấp lần đầu ngày: ...../...../..... cơ quan cấp: .....

(Nếu có thay đổi, kê khai tương tự như Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đầu tư)

Loại hình doanh nghiệp: .....

Ngành, nghề kinh doanh: .....

Đầu mối đại diện của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược: .....

Chức vụ: .....

Số điện thoại di động: ..... E-mail: .....

Doanh nghiệp/ Nhà đầu tư chiến lược có hoạt động đầu tư sản xuất, gia công, chế biến tại các quốc gia: .....

Quy mô đầu tư (Tổng vốn đầu tư): .....
Lĩnh vực đầu tư: .....
Loại hình kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: .....

Căn cứ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại ....., Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược ..... đã tự đánh giá, đối chiếu với quy định trên đây, nhận thấy có đủ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên. Chi tiết:

**I. HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CÔNG TY/ NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC**

1. Thực hiện khai hải quan:

☐ Trực tiếp khai hải quan và làm các thủ tục khác liên quan đến pháp luật hải quan

☐ Thực hiện khai hải quan và làm các thủ tục khác liên quan đến pháp luật hải quan qua đại lý hải quan

Đại lý hải quan thực hiện khai hải quan cho Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược (tên, mã số thuế, địa chỉ, Giấy chứng nhận đầu tư): .....

(Trường hợp khai hải quan qua đại lý làm thủ tục hải quan)

☐ Ý kiến khác (ví dụ: vừa trực tiếp khai hải quan vừa sử dụng đại lý khai hải quan): .....

Loại hình xuất khẩu: .....

Loại hình nhập khẩu: .....

Mặt hàng xuất khẩu chính: .....

Mặt hàng nhập khẩu chính: .....

Thị trường xuất khẩu chính: .....

Thị trường nhập khẩu chính: .....

2. Hình thức thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược thực hiện thanh toán, giao dịch qua các ngân hàng, tên, số hiệu tài khoản tại ngân hàng: .....

**II. THỐNG KÊ SỐ LIỆU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

Thời gian thống kê từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

*(Ví dụ: thời điểm thống kê là ngày dd/mm/yyyy thì thời gian thống kê là từ ngày 01/01/(yyyy-2) đến ngày dd/mm/yyyy)*

| Năm báo cáo | Chỉ tiêu | Tình hình xuất khẩu | | | Tình hình nhập khẩu | | | Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hàng hóa thuộc phạm vi đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên | Hàng hóa không thuộc phạm vi đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên | Tổng | Hàng hóa thuộc phạm vi đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên | Hàng hóa không thuộc phạm vi đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên | Tổng | Hàng hóa thuộc phạm vi đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên | Hàng hóa không thuộc phạm vi đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên | Tổng |
| từ ngày ..... đến ngày ..... | Số lượng tờ khai | | | | | | | | | |
| | Kim ngạch (USD) | | | | | | | | | |
| | Số thuế đã nộp (VND) | | | | | | | | | |
| từ ngày ..... đến ngày ..... | Số lượng tờ khai | | | | | | | | | |
| | Kim ngạch (USD) | | | | | | | | | |
| | Số thuế đã nộp (VND) | | | | | | | | | |

## III. VỀ THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN, THỦ TỤC THUẾ ĐIỆN TỬ

1. Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược thực hiện thủ tục hải quan điện tử từ tháng ..... năm .....

2. Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược thực hiện thủ tục thuế điện tử từ tháng ..... năm .....

## IV. VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Phần mềm kế toán doanh nghiệp/ Nhà đầu tư chiến lược đang sử dụng: .....

2. Hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược đáp ứng các yêu cầu sau:

☐ Khai báo hải quan điện tử 24/7

☐ Có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

☐ Chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nối mạng hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan

☐ Đáp ứng yêu cầu báo cáo điện tử của cơ quan hải quan

☐ Đáp ứng yêu cầu kiểm tra của cơ quan hải quan

☐ Các yêu cầu khác: .....

**V. VỀ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ HẢI QUAN, PHÁP LUẬT VỀ THUẾ**

Trong 24 tháng trở về trước (tính từ ngày ...../...../..... đến ngày .....), Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược ..... tự đánh giá là tuân thủ tốt pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế. Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không bị xử lý vi phạm về hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới.

Số lần Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược bị cơ quan hải quan xử phạt vi phạm (nếu có): .....

Số lần Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược bị cơ quan thuế xử phạt vi phạm (nếu có): .....

(Kê theo từng quyết định xử phạt)

Quyết định xử phạt số: .....

Cơ quan xử phạt: .....

Hành vi vi phạm: .....

Số tiền bị xử phạt: .....

Hình thức phạt bổ sung (nếu có): Ngày: ...../...../.....

Quyết định xử phạt số: .....

Cơ quan xử phạt: .....

Hành vi vi phạm: .....

Số tiền bị xử phạt: .....

Hình thức phạt bổ sung (nếu có): Ngày: ...../...../.....

**VI. VỀ CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT KẾ TOÁN, PHÁP LUẬT KIỂM TOÁN**

1. Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược ..... áp dụng chuẩn mực kế toán được Bộ Tài chính chấp nhận. Mọi hoạt động kinh tế được phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán.

2. Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán .....

3. Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính được nêu tại Báo cáo kiểm toán: ..

**VII. VỀ TÌNH HÌNH NỢ THUẾ**

(Kê chi tiết các khoản tiền thuế nợ đối với tất cả các sắc thuế)

.....

**VIII. VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm xem xét: .....

**IX. THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CÔNG TY/ NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC**

Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược cung cấp thông tin theo Bảng câu hỏi tự đánh giá đính kèm Mẫu này.

Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược ..... xin đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật là những thông tin, tài liệu gửi kèm công văn này là trung thực, chính xác, cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Đề nghị Hải quan khu vực ..... xem xét, quyết định áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược ...../.

(Hồ sơ gửi kèm: .....)

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: .....

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY/ NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## Bảng câu hỏi tự đánh giá (đính kèm Mẫu số 05)

| STT | Tiêu chí thẩm định | Doanh nghiệp/ Nhà đầu tư chiến lược tự đánh giá | | Mô tả chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| | | Có | Không | |
| I. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT VẬN HÀNH THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC | | | | |
| 1 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận xuất nhập khẩu không? | | | |
| 2 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận pháp chế không? | | | |
| 3 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận kiểm soát nội bộ không? | | | |
| 4 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định không? | | | |
| 5 | Hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có cung cấp được cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu không? | | | |
| 6 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các bộ phận không? | | | |
| 7 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có đề ra các biện pháp cải tiến đối với các vấn đề phát sinh sau khi tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động không? | | | |
| 8 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình để đào tạo nội bộ liên quan đến các vấn đề về đảm bảo an ninh và các biện pháp ứng phó khi xảy ra các vấn đề về an ninh không? | | | |
| 9 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không? | | | |
| 10 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có biện pháp cải tiến, khắc phục đối với trường hợp xảy ra các bất thường không? | | | |
| 11 | Khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận, Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thực hiện khắc phục các sai sót, vi phạm không? | | | |
| 12 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thực hiện thủ tục phá sản hoặc mất khả năng thanh toán không? | | | |
| 13 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có tình hình tài chính tốt để hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước. | | | |
| 14 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thể dự đoán các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tài chính của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược trong tương lai không? | | | |
| 15 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình mua hàng, sản xuất, lưu kho, vận chuyển... không? | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 16 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình kiểm soát nội bộ không? | | | |
| 17 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thực hiện kiểm soát nội bộ hàng năm không? | | | |
| II. ĐẢM BẢO AN NINH AN TOÀN DÂY CHUYỀN CUNG ỨNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU | | | | |
| 2.1 Quy định chung về an ninh trong Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược | | | | |
| 18 | Các biện pháp đảm bảo an ninh trong Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có được quy định thành văn bản không? | | | |
| 19 | Các văn bản này, có được cập nhật đều đặn để đảm bảo phù hợp với hoạt động của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không? | | | |
| 20 | Trường hợp các hoạt động trong công ty/ Nhà đầu tư chiến lược được thực hiện ở các nơi khác nhau, các biện pháp về an ninh ở các nơi đó có được thực hiện thống nhất không? | | | |
| 2.2 An ninh trong vận chuyển hàng hóa | | | | |
| 21 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có đội ngũ vận chuyển hàng hóa không? | | | |
| 22 | Trường hợp thuê dịch vụ ngoài thì công ty/ Nhà đầu tư chiến lược vận chuyển có phải tuân thủ các yêu cầu về an ninh của công ty đặt ra đối với chuyến hàng không? | | | |
| 23 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có các biện pháp theo dõi, ghi nhận hành trình vận chuyển hàng hóa đảm bảo hàng hóa được vận chuyển đúng thời gian, kế hoạch không? | | | |
| 24 | Toàn bộ các chủ thể liên quan trong quá trình vận chuyển hàng hoá được đào tạo, hướng dẫn để đảm bảo an ninh của chuyến hàng không? | | | |
| 25 | Trong vòng 2 năm qua, Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có gặp những sự cố liên quan đến an ninh an toàn trong quá trình vận chuyển hàng hóa không?(Nếu có nêu cụ thể) | | | |
| 26 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có áp dụng các biện pháp để xử lý kịp thời những sự cố nêu trên không? | | | |
| 27 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình theo dõi lịch trình container hàng xuất khẩu, nhập khẩu sau khi hàng đã được xếp lên tàu không? | | | |
| 2.3 Kiểm tra container trước khi xếp hàng | | | | |
| 28 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy định kiểm tra an toàn container trước khi xếp hàng không? | | | |
| 29 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy định các biện pháp cụ thể để kiểm tra container không? (VD: kiểm tra 7 điểm của container, bản lề, chốt khóa, các vị trí có thể cất giấu hàng trên container,…) | | | |
| 30 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có biện pháp kiểm soát chì trước và sau sử dụng tránh việc sử dụng bất hợp pháp không? | | | |
| 31 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có kiểm tra số container đúng với hợp đồng vận chuyển do đối tác thông báo trước không? | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 32 | Các nội dung kiểm tra nêu trên có được lập thành bảng in sẵn, người kiểm tra tích đầy đủ các nội dung và lưu theo quy định không? | | | |
| 2.4 An ninh tại các vị trí quan trọng | | | | |
| 33 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có các biện pháp giám sát tại các khu vực tường rào, cổng ra vào, kho bãi, khu vực sản xuất, khu vực hành chính không? | | | |
| 34 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có hệ thống camera quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu trữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) không? Dữ liệu camera lưu giữ tại công ty/ Nhà đầu tư chiến lược trong thời gian tối thiểu 03 tháng không? | | | |
| 35 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có hệ thống đèn chiếu sáng bên trong và bên ngoài tại các khu vực: lối vào, lối ra, bốc xếp dỡ hàng, khu vực nhà kho, hàng rào bảo vệ và nơi để xe không? | | | |
| 36 | Khách ra vào công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có được yêu cầu xuất trình giấy tờ tùy thân hoặc giấy tờ chứng minh mục đích vào công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không? | | | |
| 37 | Khách di chuyển trong công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có được nhân viên hộ tống hoặc cấp thẻ nhận diện tạm thời không? | | | |
| 38 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có biện pháp đăng ký, kiểm tra xe chở hàng khi ra, vào công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không? | | | |
| 39 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có các khu vực riêng dành cho xe vận chuyển hàng hóa không? | | | |
| 2.5 Phân quyền di chuyển và làm việc | | | | |
| 40 | Công nhân của công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có được phân quyền di chuyển và làm việc tại các khu vực đúng với nhiệm vụ được phân công không ? | | | |
| 41 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có biện pháp nhận biết công nhân làm việc ở các khu vực khác nhau không? | | | |
| 42 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có biện pháp kiểm tra, giám sát việc di chuyển, làm việc trên không? Đặc biệt tại các vị trí quan trọng, nhạy cảm như nhà kho, khu vực bốc xếp hàng hóa,... | | | |
| 43 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có các biện pháp xử lý đối với những trường hợp cố ý xâm nhập trái phép vào các khu vực đã được phân quyền không? | | | |
| 2.6 An ninh hệ thống công nghệ thông tin | | | | |
| 44 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có các biện pháp nhằm đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn của hệ thống thông tin liên quan đến hoạt động của công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không? | | | |
| 45 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có các biện pháp để ngăn chặn việc truy cập bất hợp pháp, lạm dụng, cố ý phá hủy hoặc làm mất dữ liệu thông tin không? | | | |
| 46 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy định về phân quyền truy cập hệ thống thông tin không? | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 47 | Tài khoản truy cập vào hệ thống có bắt buộc phải thay đổi theo định kỳ không? | | | |
| 48 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có biện pháp khôi phục dữ liệu trong trường hợp bị mất không? | | | |
| 49 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có biện pháp xử lý trường hợp cán bộ, công nhân viên cố ý truy cập trái phép vào hệ thống dữ liệu và gây ra các thiệt hại cho công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không? | | | |
| 50 | Người lao động trong công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có được tập huấn để đảm bảo an ninh công nghệ thông tin không? | | | |
| 2.7 An ninh nhân sự | | | | |
| 51 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình đảm bảo nhân sự đang làm việc tại các vị trí quan trọng (tổng giám đốc, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng các bộ phận: xuất khẩu, nhập khẩu, kho, an ninh) khi tuyển dụng không bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật không? | | | |
| 52 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình/cơ chế xác minh thông tin về người lao động trước khi tuyển dụng vào các vị trí nhạy cảm mà không vi phạm các quyền cơ bản theo quy định của pháp luật không? | | | |
| 53 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thực hiện kiểm tra định kỳ thông tin cơ bản về những nhân viên làm việc tại các vị trí an ninh nhạy cảm không? (nhà kho, khu vực bốc xếp hàng hóa,...) | | | |
| 54 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có biện pháp nhận diện nhân viên và yêu cầu tất cả nhân viên đeo thẻ, mặc đồng phục,... trong quá trình làm việc và di chuyển trong công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không? | | | |
| 55 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có các biện pháp kiểm soát dành riêng cho những nhân viên tạm thời làm việc tại các vị trí an ninh nhạy cảm không? | | | |
| 56 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có các khóa đào tạo về an ninh an toàn cho cán bộ, công nhân viên không? | | | |
| 57 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có biện pháp để ngăn chặn những nhân viên đã chấm dứt hợp đồng lao động truy cập vào hệ thống thông tin và cơ sở vật chất của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không? | | | |
| 2.8 An ninh đối tác thương mại | | | | |
| 58 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có ký hợp đồng với các đối tác thương mại (đối tác mua bán hàng hóa, vận tải nội địa, vận tải quốc tế, đại lý làm thủ tục hải quan, các nhà cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) không? | | | |
| 59 | Các hợp đồng ký với các đối tác thương mại có thể hiện các điều khoản về an ninh phù hợp với hình thức, quy mô, tính chất, mặt hàng kinh doanh để đảm bảo tính chính xác về thông tin và nguyên trạng của hàng hóa, dịch vụ không? | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 60 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình, biện pháp để đánh giá việc đối tác thương mại tuân thủ yêu cầu về an ninh theo các thỏa thuận trên không? | | | |
| III. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT | | | | |
| 61 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có bị xử lý vi phạm đối với hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới không? | | | |
| 62 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có bị xử lý đối với Hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Đội trưởng Hải quan cửa khẩu và các chức danh tương đương không? | | | |
| 63 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có bị cơ quan hải quan/cơ quan thuế phạt với mức phạt tiền từ 1 lần số tiền thuế ấn định trở lên không? | | | |
| 64 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có bị cơ quan hải quan phạt với hình thức phạt tịch thu tang vật vi phạm không? | | | |
| 65 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược đã được cơ quan hải quan kiểm tra sau thông quan tại trụ sở công ty chưa? | | | |
| 66 | Theo kết quả kiểm tra sau thông quan gần nhất, công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có bị ấn định thuế/xử lý hình sự/xử phạt vi phạm hành chính không? | | | |
| IV. KIỂM SOÁT KHAI BÁO HẢI QUAN | | | | |
| 67 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có kiểm tra/đối chiếu thông tin hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu với thông tin trên hợp đồng, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói hàng hóa không? | | | |
| 68 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình/thủ tục đảm bảo thông tin nhận được từ khách hàng/đối tác (về tên hàng, chủng loại hàng, số lượng) được báo cáo, chia sẻ giữa các bộ phận có liên quan một cách chính xác và thường xuyên không? | | | |
| 69 | Trường hợp hàng hóa thiếu, thừa về số lượng hoặc có các dấu hiệu bất thường có được công ty/ Nhà đầu tư chiến lược điều tra nguyên nhân rõ ràng không? | | | |
| 70 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình thông báo cho cơ quan hải quan/đối tác khi phát hiện thấy thiếu hoặc thừa hàng không? | | | |
| 71 | Hàng hóa nhập khẩu của công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có đóng gói, sắp xếp đồng nhất trong 1 container không? | | | |
| 72 | Hàng hóa xuất khẩu của công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có đóng gói, sắp xếp đồng nhất trong 1 container không? | | | |
| 73 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình đảm bảo rằng tất cả thông tin về người xuất khẩu, nhập khẩu, hãng vận tải được sử dụng để thông quan hàng hóa là rõ ràng, chính xác, không bị thay đổi hay sai sót không? | | | |
| 74 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình đảm bảo rằng thông tin khai trên hệ thống VNACCS đúng như thông tin trên hồ sơ nhập khẩu, xuất khẩu không? | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 75 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình kiểm tra tính đầy đủ của các chứng từ, giấy tờ trong hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định không? | | | |
| V. QUẢN LÝ VIỆC XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ, PHÂN LOẠI HÀNG HÓA, XUẤT XỨ, MIỄN THUẾ, SỞ HỮU TRÍ TUỆ | | | | |
| 76 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược và đối tác xuất khẩu có mối quan hệ đặc biệt theo quy định của pháp luật hay không? Mối quan hệ đặc biệt (nếu có) có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu không? | | | |
| 77 | Người đàm phán các hợp đồng ngoại thương có nắm vững mọi hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không? | | | |
| 78 | Việc đàm phán giá cả có bị hạn chế bởi sự chỉ định/ràng buộc của bên thứ 3 hay không? | | | |
| 79 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có lưu trữ Bảng chào giá của người bán không? | | | |
| 80 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có toàn quyền định đoạt đối với hàng hóa sau khi nhập khẩu không? | | | |
| 81 | Ngoài khoản tiền phải thanh toán với người bán theo hóa đơn, hợp đồng, Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có phải thanh toán thêm bất kỳ khoản nào khác cho người bán hoặc người thứ 3 do người bán chỉ định để nhập khẩu được các hàng hóa này không? | | | |
| 82 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thanh toán nhiều lần cho mỗi lô hàng nhập khẩu không? | | | |
| 83 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có được đối tác nước ngoài chiết khấu, giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu không? | | | |
| 84 | Việc giảm giá/chiết khấu có được 2 bên ghi nhận bằng văn bản không? | | | |
| 85 | Việc bán hàng sau khi nhập khẩu của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có phải tuân theo quy định nào khác của đối tác không? | | | |
| 86 | Việc ký hợp đồng giữa công ty/ Nhà đầu tư chiến lược và đối tác có bên thứ 3 tham gia hay không? | | | |
| 87 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thanh toán cho đối tác theo hình thức TTr? | | | |
| 88 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thanh toán cho đối tác theo hình thức L/C? | | | |
| 89 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thanh toán cho đối tác theo hình thức DP? | | | |
| 90 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thanh toán cho đối tác theo hình thức khác không? | | | |
| 91 | Nhãn hiệu của hàng hóa mà công ty/ Nhà đầu tư chiến lược mua có thuộc loại hàng hóa do đối tác độc quyền phân phối hay không? | | | |
| 92 | Hàng hóa do công ty/ Nhà đầu tư chiến lược nhập khẩu có thuộc loại hàng dễ vỡ, dễ hỏng hóc hay không? | | | |
| 93 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có trực tiếp phân phối sản phẩm nhập khẩu không? | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 94 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có lưu trữ tài liệu/dữ liệu (bao gồm cả dạng dữ liệu điện tử) trong quá trình đàm phán hay không? | | | |
| 95 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có nhập khẩu hàng hóa từ những quốc gia ký hiệp định ưu đãi về thuế với Việt Nam không? | | | |
| 96 | Bộ phận xuất nhập khẩu của công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có nắm được hết các văn bản đang hướng dẫn việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không? | | | |
| 97 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình/thủ tục xác định/rà soát lại mã HS đối với hàng hóa đang xuất khẩu, nhập khẩu không? | | | |
| 98 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có lập bảng kê hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu và mã HS tương ứng đã khai báo hải quan không? | | | |
| 99 | Đối với hàng hóa mới phát sinh, công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không? | | | |
| 100 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình tự kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ không? | | | |
| 101 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có nộp lại giấy chứng nhận xuất xứ cho cơ quan hải quan sau khi thông quan hàng hóa không? | | | |
| 102 | Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có đảm bảo hiểu rõ về pháp luật hải quan, pháp luật thuế không? | | | |
| VI. QUẢN LÝ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU THEO HẠN NGẠCH, GIẤY PHÉP, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH | | | | |
| 103 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa theo hạn ngạch không? | | | |
| 104 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình theo dõi, quản lý việc nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa theo hạn ngạch không? | | | |
| 105 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải xin giấy phép, kiểm tra chuyên ngành không? | | | |
| 106 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình ghi nhận việc kết thúc kiểm tra và kết quả kiểm tra đối với hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành không? | | | |
| 107 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình khai bổ sung thông tin kết quả kiểm tra chuyên ngành lên hệ thống khai báo hải quan không? | | | |
| 108 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình xin giấy phép đối với hàng hóa phải xin giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu không? | | | |
| 109 | Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có hiểu rõ các quy định về kiểm tra chuyên ngành không? | | | |
| 110 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình kiểm soát để đảm bảo không đưa hàng vào sử dụng đối với trường hợp | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành khi chưa có kết quả kiểm tra không? | | | |
| VII. QUẢN LÝ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG, SẢN XUẤT XUẤT KHẨU | | | | |
| 111 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có hệ thống/biện pháp theo dõi, quản lý riêng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu không? | | | |
| 112 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình quản lý kho không? | | | |
| 113 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có khu vực để xếp riêng vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm trong một kho không? | | | |
| 114 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có phần mềm tích hợp được dữ liệu của các bộ phận kế toán, bộ phận xuất nhập khẩu, bộ phận sản xuất và bộ phận kho không? | | | |
| 115 | Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có theo dõi số liệu tồn kho thực tế của nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm không? | | | |
| 116 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có lưu định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực tế và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức dưới dạng dữ liệu điện tử hay không? | | | |
| 117 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có lưu định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực tế và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức dưới dạng văn bản không? | | | |
| 118 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có xây dựng định mức thực tế cho từng công đoạn sản xuất không? | | | |
| 119 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có bộ phận xây dựng định mức kỹ thuật để sản xuất cho 1 đơn vị sản phẩm không? | | | |
| 120 | Phần mềm quản lý của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy đổi được bán thành phẩm ra lượng nguyên liệu, vật tư, cấu thành nên được không? | | | |
| 121 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy trình kiểm kê thực tế kho định kỳ không? | | | |
| 122 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có thực hiện kiểm kê thực tế kho vào thời điểm 31/12 không? | | | |
| 123 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có phần mềm quản lý nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm không? | | | |
| 124 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quản lý nguyên liệu, vật tư, hàng hóa theo hình thức mã vạch không? | | | |
| 125 | Khi xác định tồn kho thực tế cuối kỳ, Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có quy đổi hết thành phẩm, bán thành phẩm ra lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành nên không? | | | |
| 126 | Mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm khai báo hải quan có đồng nhất với mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm quản lý nội bộ của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược không? | | | |
| 127 | Trường hợp mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm khai báo hải quan khác với mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm quản lý nội bộ, Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã này không? | | | |
| VIII. VIỆC HỢP TÁC VỚI CƠ QUAN HẢI QUAN | | | | |
| 128 | Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược có từng bị cơ quan hải quan xử lý vi phạm về việc không hợp tác với cơ quan hải quan hay không? | | | |

**Mẫu số 06 - Quyết định công nhận áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp/ Nhà đầu tư chiến lược**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../QĐ-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp/ nhà đầu tư chiến lược**

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC .....**

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số ...../NĐ-CP ngày ....;*

*Xét hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên kèm theo văn bản số ..... ngày ...../...../..... của Công ty/Nhà đầu tư chiến lược .....;*

*Theo đề nghị của ..... tại Tờ trình số ..... ngày ...../...../.....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược.....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Nhóm đối tượng: điểm ..... khoản 1 Điều 28 Nghị định số ...../...../NĐ-CP

Phạm vi áp dụng: .....

**Điều 2.** Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược nêu trên có trách nhiệm thực hiện các quy định pháp luật có liên quan về chế độ ưu tiên.

**Điều 3.** Thời hạn áp dụng chế độ ưu tiên là 03 năm kể từ ngày ...../...../..... Sau thời hạn này, nếu Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược nêu trên đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật thì tiếp tục được áp dụng chế độ ưu tiên.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược ....., (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 5 (để t/hiện);
- Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp);
- Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện);
- Thuế tỉnh/thành phố ..... (để phối hợp);
- Ủy ban nhân dân ...../ cơ quan quản lý khu TMTD, khu logistics tích hợp(để phối hợp);
- Lưu: VT, ..... (3b).

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**
**HẢI QUAN KHU VỰC ...**

(*): Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành quyết định.

**Mẫu số 07 - Quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../QĐ-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên**

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC .....**

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số ...../NĐ-CP ngày ....;*

*Theo đề nghị của ..... tại Tờ trình số ..... ngày ...../...../.....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên đối với .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Nhóm đối tượng: điểm ..... khoản 1 Điều 28 Nghị định số ...../...../NĐ-CP

Phạm vi áp dụng: .....

**Điều 2.** Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược nêu trên ..... có trách nhiệm thực hiện các quy định pháp luật có liên quan về chế độ ưu tiên.

**Điều 3.** Thời hạn áp dụng chế độ ưu tiên là 03 năm kể từ ngày ...../...../..... Sau thời hạn này, nếu Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược nêu trên đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật thì tiếp tục được áp dụng chế độ ưu tiên.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược nêu trên....., (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như Điều 5 (để t/hiện);<br>- Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);<br>- Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);<br>- Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp);<br>- Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo);<br>- Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện);<br>- Thuế tỉnh/thành phố ..... (để phối hợp);<br>- Ủy ban nhân dân ...../ cơ quan quản lý Khu TMTD, khu logistics tích hợp (để phối hợp);<br>- Lưu: VT, ..... (3b). | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**<br>**HẢI QUAN KHU VỰC ...** |

(*): Các đơn vị có liên quan trong thi hành quyết định.

**Mẫu số 08 - Quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../QĐ-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên**

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC .....**

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số ...../NĐ-CP ngày ....;*

*Theo đề nghị của ..... tại Tờ trình số ..... ngày ...../...../.....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Lý do: .....

Thời gian tạm đình chỉ là ..... kể từ ngày ...../...../.....

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược ....., (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như Điều 3 (để t/hiện);<br>- Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);<br>- Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);<br>- Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp);<br>- Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo);<br>- Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện);<br>- Thuế tỉnh/thành phố ..... (để phối hợp);<br>- Ủy ban nhân dân ...../ cơ quan quản lý khu TMTD, khu logistics tích hợp (để phối hợp);<br>- Lưu: VT, ..... (3b). | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**<br>**HẢI QUAN KHU VỰC ...** |

(*): Các đơn vị có liên quan trong thi hành quyết định.

**Mẫu số 09 - Quyết định hủy quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../QĐ-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hủy quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên**

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC .....**

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số ...../NĐ-CP ngày ....;*

*Theo đề nghị của ..... tại Tờ trình số ..... ngày ...../...../.....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Hủy Quyết định số ..... ngày ...../...../..... của Người đứng đầu Hải quan khu vực ..... về việc tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Lý do: .....

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược nêu trên ....., (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như Điều 3 (để t/hiện);<br>- Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);<br>- Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);<br>- Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp);<br>- Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo);<br>- Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện);<br>- Thuế tỉnh/thành phố ..... (để phối hợp);<br>- Ủy ban nhân dân ..... ...../ cơ quan quản lý khu TMTD, khu logistics tích hợp (để phối hợp);<br>- Lưu: VT, ..... (3b). | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**<br>**HẢI QUAN KHU VỰC ...** |

(*): Các đơn vị có liên quan trong thi hành quyết định.

**Mẫu số 10 - Quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../QĐ-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên**

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC .....**

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số ...../NĐ-CP ngày ....;*

*Theo đề nghị của ..... tại Tờ trình số ..... ngày ...../...../.....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Lý do: .....

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược ....., (*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như Điều 3 (để t/hiện);<br>- Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);<br>- Các Phó Cục trưởng Cục Hải quan (để b/c);<br>- Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để phối hợp);<br>- Lãnh đạo Hải quan khu vực (để chỉ đạo);<br>- Các đơn vị thuộc Hải quan khu vực (để t/hiện);<br>- Thuế tỉnh/thành phố ..... (để phối hợp);<br>- Ủy ban nhân dân ..... ...../ cơ quan quản lý khu TMTD, khu logistics tích hợp (để phối hợp);<br>- Lưu: VT, ..... (3b). | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**<br>**HẢI QUAN KHU VỰC ...** |

(*): Các đơn vị có liên quan trong thi hành quyết định.

**Mẫu số 11 - Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp/ Nhà đầu tư chiến lược được áp dụng chế độ ưu tiên**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY/ NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../.....<br>V/v báo cáo quý ... năm ... của doanh nghiệp/ Nhà đầu tư chiến lược được áp dụng chế độ ưu tiên | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

Kính gửi: Hải quan khu vực .....

Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược ....., mã số thuế ....., địa chỉ ..... báo cáo Hải quan khu vực ..... tình hình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong quý ..... năm ....., cụ thể như sau:

**1. Về tình hình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong kỳ**

| Kỳ báo cáo | Chỉ tiêu | Tình hình xuất khẩu | | | Tình hình nhập khẩu | | | Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên | Hàng hóa không thuộc phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên | Tổng | Hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên | Hàng hóa không thuộc phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên | Tổng | Hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên | Hàng hóa không thuộc phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên | Tổng |
| | Số lượng tờ khai | | | | | | | | | |
| | Kim ngạch (USD) | | | | | | | | | |
| | Số thuế đã nộp (VND) | | | | | | | | | |

**2. Các vi phạm, các vướng mắc**

(Chi tiết theo từng vi phạm, gồm vi phạm pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán; chi tiết theo từng vướng mắc)

Các vi phạm: .....

Quyết định xử phạt số: ..... ngày ...../...../..... cơ quan ban hành quyết định xử phạt: .....

Số tiền xử phạt: .....

Hình phạt bổ sung: .....

Tình hình chấp hành quyết định xử phạt: .....

Các vướng mắc: .....

Các biện pháp xử lý vướng mắc của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược: .....

Các đề xuất của Công ty/ Nhà đầu tư chiến lược: .....

**3. Các thay đổi của doanh nghiệp/ nhà đầu tư chiến lược (nếu có)**

(Liệt kê các nội dung thay đổi của doanh nghiệp/ Nhà đầu tư chiến lược so với quý trước)

- Thay đổi chủ đầu tư, giấy phép, giấy chứng nhận đầu tư, đổi tên, đổi mã số thuế, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, nhà máy, thêm chi nhánh phụ thuộc, công ty con, tăng quy mô, thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh: .....

- Thay đổi danh sách đại lý làm thủ tục hải quan: .....

- Các mặt hàng nhập khẩu mới theo loại hình nhập kinh doanh, mặt hàng thuộc diện kiểm tra chuyên ngành, mặt hàng nhập khẩu có điều kiện phát sinh mới so với quý trước: .....

**4. Tình hình phối hợp của công ty/ nhà đầu tư chiến lược và nơi làm thủ tục**

- Tình hình phối hợp của Công ty/Nhà đầu tư chiến lược với cơ quan hải quan: .....

- Tình hình phối hợp của cơ quan hải quan với Công ty/Nhà đầu tư chiến lược: .....

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: .....

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY/NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## Mẫu số 12 — Tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh

<table>
<tr><td colspan="2">CỤC HẢI QUAN<br>HẢI QUAN KHU VỰC .....</td><td colspan="2">TỜ KHAI HẢI QUAN CHƯA HOÀN CHỈNH<br>ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU<br>CỦA DOANH NGHIỆP/ NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN<br>LƯỢC ĐƯỢC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN</td></tr>
<tr><td colspan="2">Đơn vị hải quan đăng ký tờ khai:<br>Số tờ khai tham chiếu:</td><td colspan="2">Ngày đăng ký:<br>Loại hình xuất khẩu, nhập khẩu:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1. Người xuất khẩu:<br>Địa chỉ:<br>2. Người nhập khẩu:<br>Địa chỉ:<br>3. Đại lý hải quan:<br>Địa chỉ:</td><td>MST:<br><br>MST:<br><br>MST:</td><td>4. Số vận đơn:<br>5. Số hợp đồng:<br>6. Số hóa đơn:<br>7. Số giấy phép:<br>8. Đồng tiền thanh toán:<br>9. Tỷ giá:</td></tr>
<tr><td colspan="4">10. Thông tin chung về lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu:<br>11. Lượng hàng:<br>12. Trị giá (đồng tiền thanh toán):<br>13. Cửa khẩu xuất:<br>14. Cửa khẩu nhập:<br>15. Thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Loại thuế</td><td colspan="2">Tiền thuế</td></tr>
<tr><td colspan="2">16. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu<br>17. Thuế tiêu thụ đặc biệt<br>18. Thuế bảo vệ môi trường<br>19. Thuế giá trị gia tăng</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td colspan="4">20. Tổng số tiền thuế (ô 16 + 17 + 18 + 19): .....<br>Bằng chữ: .....</td></tr>
<tr><td>Số thứ tự</td><td colspan="3">21. Số hiệu container</td></tr>
<tr><td>1<br>2<br>3<br>4<br>Cộng:</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td colspan="2">22. Ghi chép khác</td><td colspan="2">23. Tôi xin cam đoan chịu tráchnhiệm trước pháp luật về nội dungkhai báo trên tờ khai<br>Ngày ..... tháng ..... năm .....<br>(Người khai hải quan ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</td></tr>
<tr><td>24. Xác nhận của hảiquan giám sát</td><td colspan="2">25. Xác nhận giảiphóng hàng/đưa hàngvề bảo quản/chuyểncửa khẩu</td><td>26. Xác nhận thôngquan</td></tr>
</table>

*Ghi chú*

Ô 15 Thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu: thời gian vận chuyển từ kho doanh nghiệp đến cửa khẩu xuất đối với hàng xuất khẩu; thời gian vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho doanh nghiệp đối với hàng nhập khẩu.

Ô 22 Ghi chép khác: văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành và các nội dung khác có liên quan.

**Nhóm 2. Mẫu biểu về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan**

**Mẫu số 13 - Văn bản đề nghị kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

| | |
|---|---|
| **TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../... | ....., *ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI KHU PHI THUẾ QUAN**

Kính gửi: Cục Hải quan

**I. THÔNG TIN TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN**

Tên: ..... Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

**II. THÔNG TIN KHU PHI THUẾ QUAN**

Tên khu: .....

Quyết định thành lập số ..... ngày ...../...../..... của .....

Địa chỉ: .....

Tổng diện tích: ..... m2 Chiều dài ranh giới: ..... m

Tên tổ chức quản lý khu: .....

Điện thoại liên hệ: .....

Thời gian dự kiến đưa vào hoạt động: ...../...../.....

**III. THÔNG SỐ HẠ TẦNG** (đối chiếu với yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này)

| TT | Hạng mục | Thông số thực tế | Chuẩn yêu cầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Chiều cao hàng rào cứng | m | Kiên cố, liền mạch |
| 2 | Vật liệu hàng rào | | Kiên cố |
| 3 | Số cổng ra, cổng vào hàng hóa | cổng | Có cổng riêng biệt<br>Có luồng riêng cho hàng hóa, người ra, vào |
| 4 | Số camera tại mỗi cổng | camera | Tối thiểu 02 |
| 5 | Độ phân giải camera | | Theo tiêu chuẩn |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | Thời gian lưu trữ hình ảnh | tháng | Tối thiểu 06 tháng |
| 7 | Thời gian lưu điện dự phòng | giờ | Có nguồn dự phòng |
| 8 | Tên hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa | | Kết nối với Hệ thống hải quan |
| 9 | Địa điểm làm việc của cơ quan hải quan, địa điểm tập kết hàng hóa | m2 | Có địa điểm làm việc, địa điểm tập kết hàng hóa |
| 10 | Hệ thống cân điện tử | | Kết nối với hệ thống quản lý của cơ quan hải quan |
| 11 | Diện tích bố trí cho cơ quan hải quan tại mỗi cổng | m2 | Có trụ sở hoặc phòng làm việc |
| 12 | Diện tích kho, bãi | m2 | Đáp ứng lưu giữ |

**IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM**

☐ Quyết định thành lập khu phi thuế quan

☐ Bản vẽ tổng mặt bằng

☐ Thuyết minh hệ thống trang, thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan

☐ Thuyết minh hệ thống camera và hệ thống công nghệ thông tin

☐ Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục hạ tầng

**TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN**
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 14 - Biên bản kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**ĐOÀN KIỂM TRA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../.... | ....., *ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**BIÊN BẢN**

**Kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan**

Hôm nay, hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại: .....

**I. THÀNH PHẦN**

1. Đoàn kiểm tra của Cục Hải quan:

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Trưởng đoàn

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Thành viên

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Thành viên

2. Đại diện tổ chức quản lý khu phi thuế quan:

Ông (Bà) ..... Chức vụ .....

Ông (Bà) ..... Chức vụ .....

**II. LOẠI HÌNH KIỂM TRA**

☐ Kiểm tra lần đầu ☐ Kiểm tra lại ☐ Kiểm tra định kỳ ☐ Kiểm tra đột xuất

**III. KẾT QUẢ KIỂM TRA**

| TT | Điều kiện kiểm tra (khoản 1 Điều 11 NĐ) | Nội dung kiểm tra | Thông số thực tế | Kết luận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ranh giới, hàng rào cứng (điểm a) | | | ☐Đạt<br>☐Không | |
| 2 | Cổng ra, cổng vào và nơi làm việc (điểm b)<br>Cổng ra, cổng vào, luồng riêng cho hàng hóa, người (điểm b) | | | ☐Đạt<br>☐Không | |
| 3 | Hệ thống camera (điểm c) | | | ☐Đạt<br>☐Không | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Hệ thống công nghệ thông tin (điểm d)<br>Hệ thống camera giám sát, thiết bị ghi nhận hàng hóa qua cổng (điểm d) | | | ☐Đạt<br>☐Không | |
| 5 | Kho, bãi (điểm đ)<br>Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa (điểm đ) | | | ☐Đạt<br>☐Không | |
| 6 | Hệ thống cân điện tử (điểm e) | | | ☐Đạt<br>☐Không | |

**IV. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM KẾT NỐI HỆ THỐNG**

Thời gian thử nghiệm: từ ...../...../..... đến ...../...../.....

Kết quả: ☐ Đạt ☐ Không đạt. Nội dung: .....

**V. KẾT LUẬN**

☐ Khu phi thuế quan đáp ứng đủ điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

☐ Khu phi thuế quan chưa đáp ứng, nội dung phải khắc phục: .....

.....

**VI. Ý KIẾN CỦA TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN**

.....

Biên bản lập thành 03 bản, đã đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất.

| **TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** | **TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN** |
|---|---|
| (ký, ghi rõ họ tên) | (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

**Mẫu số 15 - Thông báo xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

| | |
|---|---|
| BỘ TÀI CHÍNH<br>**CỤC HẢI QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../TB-CHQ | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**THÔNG BÁO**

**Xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

*Căn cứ Nghị định số ...../...../NĐ-CP;*

*Căn cứ hồ sơ đề nghị số ..... ngày ...../...../..... của .....;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày ...../...../.....,*

Cục Hải quan xác nhận:

1. Tên khu phi thuế quan: .....

2. Mã khu phi thuế quan được cấp:

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | |

3. Địa chỉ: .....

4. Tổng diện tích: ..... m2

5. Tổ chức quản lý khu phi thuế quan: …

6. Cổng ra, cổng vào hàng hóa được xác nhận

| TT | Tên cổng | Vị trí |
|---|---|---|
| 01 | | |
| 02 | | |

7. Đơn vị hải quan được giao quản lý: .....

8. Khu phi thuế quan được áp dụng cơ chế, chính sách đối với khuchế độ, chính sách phi thuế quan kể từ ngày ...../...../.....

9. Tổ chức quản lý khu phi thuế quan có trách nhiệm duy trì các điều kiện trong suốt thời gian hoạt động; kịp thời thông báo cho cơ quan hải quan khi không còn đáp ứng điều kiện.

***Nơi nhận:***
- Tổ chức quản lý khu;
- Ủy ban nhân dân tỉnh .....;
- Hải quan khu vực .....;
- Lưu: VT.

**CỤC TRƯỞNG**

**Mẫu số 16 - Thông báo khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

| | |
|---|---|
| BỘ TÀI CHÍNH<br>**CỤC HẢI QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../TB-CHQ | ....., *ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**THÔNG BÁO**
**Khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

*Căn cứ Nghị định số ...../...../NĐ-CP;*
*Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày ...../...../.....;*
*Căn cứ Báo cáo số ..... ngày ...../...../..... của Hải quan khu vực...,*

1. Tên khu phi thuế quan: .....
Mã khu phi thuế quan: .....
Tổ chức quản lý khu phi thuế quan: .....

2. Các điều kiện không đáp ứng

| TT | Điều kiện không đáp ứng<br>(khoản 1 Điều 19 Nghị định này) | Mô tả mức độ không đáp ứng |
|---|---|---|
| 01 | | |
| 02 | | |

3. Loại tình trạng không đáp ứng điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định này)

☐ Sự cố kỹ thuật (điểm b.1) — thời hạn khắc phục không quá 30 ngày

☐ Mất điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan (điểm b.2) — không quá 06 tháng

4. Thời hạn khắc phục: đến hết ngày .../.../...
(theo loại tình trạng đã xác định tại mục 3)

5. Biện pháp giám sát tăng cường đang áp dụng và duy trì trong thời gian khắc phục

6. Nghĩa vụ của tổ chức quản lý khu phi thuế quan
Gửi kế hoạch khắc phục theo Mẫu số 26 trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Thông báo; báo cáo tiến độ khắc phục hằng tháng theo Mẫu số 17.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban nhân dân tỉnh .....;
- Hải quan khu vực .....;
- Lưu: VT.

**CỤC TRƯỞNG**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 17 - Báo cáo tiến độ khắc phục**

| | |
|---|---|
| **TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ..... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**BÁO CÁO TIẾN ĐỘ KHẮC PHỤC**

Kỳ báo cáo: tháng ..... năm .....

Tên khu phi thuế quan: .....

Tổ chức quản lý khu: .....

Thông báo không còn đáp ứng điều kiện số ..... ngày ...../...../.....

Loại tình trạng: ☐ Sự cố kỹ thuật (30 ngày) ☐ Mất điều kiện (06 tháng)

Thời hạn khắc phục theo loại tình trạng, đến hết ngày .../.../...

**I. TIẾN ĐỘ THEO TỪNG ĐIỀU KIỆN**

| TT | Điều kiện phải khắc phục | Nội dung đã thực hiện | Khối lượng | Tỷ lệ (%) | Dự kiến hoàn thành |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | | |
| 02 | | | | | |

**II. KHÓ KHĂN PHÁT SINH VÀ KIẾN NGHỊ**

.....

**III. CAM KẾT**

Cam kết hoàn thành việc khắc phục trước ngày ...../...../.....

**TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU PHI THUẾ QUAN**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## Nhóm 3. Mẫu biểu về thủ tục hải quan

Mẫu số 18 là tờ khai đơn giản bằng giấy, thiết kế chi tiết tại Phụ lục VI Nghị định này.

### Mẫu số 19 — Tờ khai đơn giản bằng giấy đối với trường hợp áp dụng để thông báo

**TỜ KHAI ĐƠN GIẢN**

(Áp dụng để thông báo)

<table>
<tr><td colspan="3">1. Bên giao hàng<br>Tên: .....<br>Mã số thuế: .....</td><td colspan="3">2. Bên nhận hàng<br>Tên: .....<br>Mã số thuế: .....</td></tr>
<tr><td colspan="6">3. Tên khu phi thuế quan: .....<br>4. Cổng ra, cổng vào dự kiến: .....</td></tr>
<tr><td colspan="3">5. Số tờ khai hải quan</td><td colspan="3">6. Số tờ khai đơn giản đối ứng</td></tr>
<tr><td colspan="6">7. Lượt giao hàng số ..... / tổng số ..... lượt</td></tr>
<tr><td colspan="6">8. Danh mục hàng hóa của lượt giao</td></tr>
<tr><td>TT</td><td>Tên hàng</td><td>Mã số hàng hóa</td><td>Đơn vị tính</td><td>Số lượng thực giao</td><td>Trọng lượng</td></tr>
<tr><td>01</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>02</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">CỘNG</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="6">9. Phương tiện vận tải<br>Biển số: ..... Số hiệu container: .....<br>Số niêm phong hải quan (nếu có): .....<br>Người điều khiển phương tiện: ..... Số giấy tờ tùy thân: .....</td></tr>
<tr><td colspan="6">10. Thời gian dự kiến đến cổng: ...../...../..... Giờ: ....:....</td></tr>
</table>

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG KHU PHI THUẾ QUAN**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## Nhóm 4. Mẫu biểu về kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết

### Mẫu số 20 - Quyết định thành lập kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../QĐ-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc thành lập .....**
**trong khu thương mại tự do (khu logistics tích hợp) .....**

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC .....**

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi ...;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số ...../...../NĐ-CP;*

*Căn cứ hồ sơ đề nghị số ..... ngày ...../...../..... của .....;*

*Căn cứ văn bản xác nhận số ..... ngày ...../...../..... của cơ quan quản lý Khu thương mại tự do (khu logistics tích hợp) về vị trí, diện tích nằm trong phạm vi ranh giới khu;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra thực tế ngày ...../...../.....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Thành lập địa điểm**

Loại hình: ☐ Kho ngoại quan ☐ Địa điểm thu gom hàng lẻ

☐ Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Tên địa điểm: .....

Chủ sở hữu: ..... Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Nằm trong: khu thương mại tự do (khu logistics tích hợp) .....

Tổng diện tích: m2 Diện tích kho: m2 Diện tích bãi: m2

**Điều 2. Phạm vi hàng hóa được đưa vào lưu giữ**

Thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng loại hình địa điểm ghi tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3. Mã địa điểm được cấp: ...**

(cấp theo khoản 8 Điều 2 và Điều 20 Nghị định số .../.../NĐ-CP;

(sử dụng để khai báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan)

**Điều 4. Thời hạn hoạt động**..... năm, từ ngày ...../...../..... đến hết ngày ...../...../.....

**Điều 5. Đơn vị hải quan quản lý**: .....

**Điều 6. Trách nhiệm của chủ sở hữu**

Duy trì điều kiện trong suốt thời gian hoạt động; chấp hành chế độ kiểm tra, giám sát hải quan; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Chủ sở hữu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 1;
- Cục Hải quan (để báo cáo);
- Cơ quan quản lý khu;
- Đơn vị hải quan quản lý;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**
**HẢI QUAN KHU VỰC ...**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 21 - Quyết định tạm dừng hoạt động kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../QĐ-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc tạm dừng hoạt động của .....**

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC .....**

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi ...;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số ...../...../NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định thành lập số ..... ngày ...../...../.....;*

*Căn cứ kết quả kiểm tra, xác minh của cơ quan hải quan,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Tạm dừng hoạt động**

Loại hình và tên địa điểm: .....

Chủ sở hữu: ..... Mã số thuế: .....

Mã địa điểm: .....

Quyết định thành lập số ..... ngày ...../...../.....

**Điều 2. Lý do tạm dừng (đánh dấu vào ô tương ứng)**

☐ Không duy trì đáp ứng điều kiện, cụ thể: .....

☐ Theo đề nghị của chủ sở hữu tại văn bản số ..... ngày ..../..../.....

☐ Có dấu hiệu vi phạm pháp luật đang được xác minh

☐ Lý do khác: .....

**Điều 3. Thời hạn tạm dừng**

Từ ngày ...../...../..... đến hết ngày ...../...../.....

Trong thời gian tạm dừng, không được đưa hàng hóa mới vào địa điểm.

**Điều 4. Xử lý hàng hóa đang lưu giữ**

Tổng lượng hàng hóa đang lưu giữ: .....

Phương án xử lý: .....

Thời hạn hoàn thành: ...../...../.....

**Điều 5. Điều kiện hoạt động trở lại và quyền khiếu nại**

Điều kiện: .....

Chủ sở hữu gửi văn bản đề nghị kèm tài liệu chứng minh đã khắc phục để cơ quan hải quan kiểm tra, xem xét cho hoạt động trở lại.

Chủ sở hữu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 1;
- Cục Hải quan (để báo cáo);
- Cơ quan quản lý khu;
- Đơn vị hải quan quản lý;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**
**HẢI QUAN KHU VỰC ...**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 22 - Quyết định chấm dứt hoạt động kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../QĐ-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc chấm dứt hoạt động của .....**

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẢI QUAN KHU VỰC .....**

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi ...;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị ngày 24 tháng 8 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số ...../...../NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định thành lập số ..... ngày ...../...../.....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Chấm dứt hoạt động**

Loại hình và tên địa điểm: .....

Chủ sở hữu: ..... Mã số thuế: .....

Mã địa điểm: .....

Quyết định thành lập số ..... ngày ...../...../.....

**Điều 2. Lý do chấm dứt (đánh dấu vào ô tương ứng)**

☐ Theo đề nghị của chủ sở hữu tại văn bản số ..... ngày ..../..../.....

☐ Không duy trì đáp ứng điều kiện theo quy định

☐ Hết thời hạn hoạt động mà không đề nghị gia hạn

☐ Hết thời hạn tạm dừng theo Quyết định số ..... ngày ..../..../..... mà không khắc phục được

☐ Lý do khác: .....

**Điều 3. Hiệu lực**

Chấm dứt hoạt động kể từ ngày ...../...../.....

Mã địa điểm bị thu hồi kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

**Điều 4. Xử lý hàng hóa còn lưu giữ và nghĩa vụ tài chính**

Tổng lượng hàng hóa còn lưu giữ: .....

Phương án xử lý: .....

Thời hạn xử lý xong: đến hết ngày ...../...../.....

Chủ sở hữu hoàn tất nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ khác trước ngày ..../..../....

Chủ sở hữu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 1;
- Cục Hải quan (để báo cáo);
- Cơ quan quản lý khu;
- Đơn vị hải quan quản lý;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**
**HẢI QUAN KHU VỰC ...**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## Nhóm 5. Mẫu biểu về mã khu phi thuế quan và mã địa điểm

### Mẫu số 23 - Thông báo địa điểm để cấp mã địa điểm

**TÊN DOANH NGHIỆP**

Số: ...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**THÔNG BÁO ĐỊA ĐIỂM ĐỂ CẤP MÃ ĐỊA ĐIỂM**

Kính gửi: ..... (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tên doanh nghiệp: .....

Tên khu phi thuế quan: .....

**II. LOẠI THÔNG BÁO** (đánh dấu vào ô tương ứng)

☐ Thông báo địa điểm mới, đề nghị cấp mã

☐ Thông báo thay đổi thông tin địa điểm đã được cấp mã

☐ Thông báo chấm dứt sử dụng địa điểm, đề nghị thu hồi mã

**III. DANH SÁCH ĐỊA ĐIỂM**

| TT | Loại địa điểm | Tên địa điểm | Địa chỉ | Diện tích (m2) | Mã đã cấp (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | | |
| 02 | | | | | |

Ghi chú: Loại địa điểm ghi theo mã tại Điều về mã khu phi thuế quan và mã địa điểm của Nghị định: SX, KB, GC, DV, CN.

**IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM**

☐ Sơ đồ vị trí địa điểm

☐ Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng địa điểm

☐ Hợp đồng gia công lại hoặc hợp đồng dịch vụ

**V. CAM KẾT**

Doanh nghiệp cam đoan các thông tin trên là chính xác và cam kết thông báo cho cơ quan hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi hoặc chấm dứt sử dụng địa điểm.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 24 — Thông báo cấp mã địa điểm**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../TB-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**THÔNG BÁO**
**Về việc cấp mã địa điểm**

*Căn cứ Nghị định số ...../...../NĐ-CP;*
*Căn cứ Thông báo địa điểm số ..... ngày ...../...../..... của .....,*

1. Doanh nghiệp: ..... Mã số thuế: .....

2. Khu phi thuế quan: ..... Mã khu: .....

3. Danh sách mã địa điểm được cấp

| TT | Loại địa điểm | Tên địa điểm | Địa chỉ | Mã địa điểm được cấp |
|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | |
| 02 | | | | |

4. Danh sách mã địa điểm được sửa đổi hoặc thu hồi (nếu có)

| TT | Mã địa điểm | Nội dung xử lý | Hiệu lực từ ngày |
|---|---|---|---|
| 01 | | ☐ Sửa đổi<br>☐ Thu hồi | |

5. Mã địa điểm được sử dụng khi khai tờ khai đơn giản tại các chỉ tiêu về địa điểm và được cập nhật trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

6. Doanh nghiệp có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như mục 1;<br>- Hải quan khu vực…;<br>- Lưu: VT. | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**<br>(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

**Mẫu số 25 - Thông báo khu phi thuế quan chưa đáp ứng điều kiện, yêu cầu khắc phục**

| | |
|---|---|
| BỘ TÀI CHÍNH<br>**CỤC HẢI QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../TB-CHQ | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**THÔNG BÁO**

**Khu phi thuế quan chưa đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và nội dung phải khắc phục**

Kính gửi: .....

*Căn cứ hồ sơ đề nghị số ..... ngày ...../...../.....;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày ...../...../.....,*

1. Tên khu phi thuế quan: .....

Tổ chức quản lý khu phi thuế quan: …

2. Kết quả kiểm tra: khu phi thuế quan chưa đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Nội dung phải khắc phục

| TT | Điều kiện chưa đáp ứng | Thông số thực tế | Yêu cầu phải đạt |
|---|---|---|---|
| 01 | | | |
| 02 | | | |

4. Trình tự sau khi khắc phục

Sau khi hoàn thành khắc phục, tổ chức quản lý khu phi thuế quan gửi văn bản thông báo theo Mẫu số 28 để Cục Hải quan tổ chức kiểm tra lại. Khu phi thuế quan chỉ được đưa vào hoạt động sau khi có thông báo xác nhận đáp ứng điều kiện. Tổ chức quản lý khu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như trên;<br>- Hải quan khu vực…;<br>- Lưu: VT. | **CỤC TRƯỞNG**<br>(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

**Mẫu số 26 - Kế hoạch khắc phục điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

| | |
|---|---|
| **TÊN DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../……..... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**KẾ HOẠCH KHẮC PHỤC ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN**

Kính gửi: Hải quan khu vực .....

1. Tên khu phi thuế quan: .....

Mã khu phi thuế quan: .....

Tổ chức quản lý khu: .....

2. Căn cứ

Thông báo số ..... ngày ...../...../..... của Cục Hải quan

Thời hạn khắc phục đến hết ngày ...../...../.....

3. Loại tình trạng và thời hạn khắc phục được thông báo

☐ Sự cố kỹ thuật — không quá 30 ngày ☐ Mất điều kiện — không quá 06 tháng

Thời hạn khắc phục đến hết ngày …/…/…

4. Kế hoạch khắc phục chi tiết

| TT | Điều kiện phải khắc phục | Biện pháp khắc phục | Kinh phí dự kiến | Đơn vị thực hiện | Thời gian (từ ngày - đến ngày) |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | | |
| 02 | | | | | |

5. Biện pháp bảo đảm kiểm tra, giám sát trong thời gian khắc phục:

.....

6. Cam kết

Cam kết hoàn thành toàn bộ nội dung khắc phục trước ngày ..../..../..... và báo cáo tiến độ hằng tháng theo quy định.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 27 - Thông báo hoàn thành khắc phục**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

Số: ...../……...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

# THÔNG BÁO HOÀN THÀNH KHẮC PHỤC

Kính gửi: Cục Hải quan

1. Tên khu phi thuế quan: .....

Tổ chức quản lý khu phi thuế quan: …

2. Căn cứ

☐ Thông báo chưa đáp ứng điều kiện số ..... ngày ...../...../.....

☐ Thông báo không còn đáp ứng điều kiện số ..... ngày ...../...../.....

3. Kết quả khắc phục

| TT | Điều kiện phải khắc phục | Nội dung đã thực hiện | Thông số sau khắc phục |
|---|---|---|---|
| 01 | | | |
| 02 | | | |

4. Ngày hoàn thành toàn bộ: ...../...../.....

5. Tài liệu gửi kèm

☐ Biên bản nghiệm thu hạng mục đã khắc phục

☐ Hình ảnh, thuyết minh kỹ thuật

☐ Kết quả thử nghiệm kết nối hệ thống (nếu có)

6. Đề nghị

Đề nghị Cục Hải quan tổ chức kiểm tra lại để xác nhận khu phi thuế quan đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan; đồng thời chấm dứt biện pháp giám sát tăng cường đang áp dụng theo khoản 2 Điều 22 Nghị định này kể từ ngày xác nhận hoàn thành khắc phục.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 28 - Thông báo khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

| | |
|---|---|
| BỘ TÀI CHÍNH<br>**CỤC HẢI QUAN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../TB-CHQ | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**THÔNG BÁO**

**Khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

*Căn cứ Nghị định số ...../...../NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông báo số ..... ngày ...../...../..... về việc khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan;*

*Căn cứ kết quả kiểm tra sau thời hạn khắc phục ngày ...../...../.....,*

1. Tên khu phi thuế quan: .....

Mã khu phi thuế quan: .....

Tổ chức quản lý khu: .....

2. Kết luận

Khu phi thuế quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan do quá thời hạn khắc phục mà: ☐ Không khắc phục được

☐ Khắc phục không đầy đủ

Các điều kiện vẫn không đáp ứng: .....

3. Hiệu lực và hậu quả pháp lý

Kể từ ngày ...../...../.....:

a) Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan không được áp dụng chế độ, chính sách phi thuế quan;

b) Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Mã khu phi thuế quan bị khóa; các mã địa điểm gắn với mã khu này bị thu hồi theo.

4. Xử lý hàng hóa đang lưu giữ trong khu phi thuế quan .....

Thời hạn hoàn thành: ...../...../.....

5. Biện pháp giám sát tăng cường

Biện pháp giám sát tăng cường áp dụng theo khoản 2 Điều 22 Nghị định này

☐ tiếp tục duy trì ☐ chấm dứt kể từ ngày …/…/…

6. Điều kiện khôi phục

Khu phi thuế quan được khôi phục cơ chế, chính sách đối với khu phi thuế quan sau khi khắc phục đầy đủ và được Cục Hải quan kiểm tra, xác nhận lại theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định này.

Tổ chức quản lý khu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***
- Tổ chức quản lý khu;
- Ủy ban nhân dân tỉnh .....;
- Hải quan khu vực…;
- Doanh nghiệp trong khu;
- Lưu: VT.

**CỤC TRƯỞNG**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 29 - Báo cáo về khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../BC-HQKV.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**BÁO CÁO**

**Về việc khu phi thuế quan không còn đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

Kính gửi: Cục Hải quan

1. Tên khu phi thuế quan: .....

Mã khu phi thuế quan: .....

Tổ chức quản lý khu: .....

Đơn vị hải quan quản lý: .....

2. Căn cứ phát hiện

☐ Kiểm tra định kỳ hằng năm, Biên bản ngày ...../...../.....

☐ Kiểm tra đột xuất do có dấu hiệu vi phạm, Biên bản ngày ..../..../.....

☐ Kiểm tra do thay đổi hạ tầng, hệ thống, Biên bản ngày ..../..../.....

☐ Thông báo của tổ chức quản lý khu số ..... ngày ..../..../.....

3. Các điều kiện không đáp ứng

| TT | Điều kiện | Thông số thực tế | Mức độ ảnh hưởng đến kiểm tra, giám sát |
|---|---|---|---|
| 01 | | | |
| 02 | | | |

4. Loại tình trạng đề xuất phân loại (điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định này)

☐ Sự cố kỹ thuật (điểm b.1) ☐ Mất điều kiện (điểm b.2)

Thời điểm bắt đầu: .../.../... Thời gian kéo dài: ... giờ

5. Tình hình hoạt động của khu phi thuế quan

Số doanh nghiệp đang hoạt động: ..... Số tờ khai bình quân tháng: .....

Lượng hàng hóa qua cổng bình quân tháng: .....

6. Biện pháp giám sát tăng cường đã áp dụng ngay theo khoản 2 Điều 22

Nghị định này .....

7. Đề xuất

☐ Ban hành thông báo yêu cầu khắc phục, thời hạn ..... tháng

☐ Tiếp tục áp dụng biện pháp giám sát tăng cường

☐ Đề xuất khác: .....

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**
**HẢI QUAN KHU VỰC ...**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## Nhóm 7. Mẫu biểu bổ sung về thủ tục hải quan

### Mẫu số 30 - Thông báo hàng hóa hư hỏng, mất mát trong quá trình thực hiện dịch vụ đặc thù

**TÊN DOANH NGHIỆP**

Số: ...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**THÔNG BÁO HÀNG HÓA HƯ HỎNG, MẤT MÁT TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ ĐẶC THÙ**

Kính gửi: ..... (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

1. Tên doanh nghiệp: .....
Mã số thuế: ..... Khu phi thuế quan: .....
2. Tờ khai đơn giản đưa hàng ra: số ..... ngày ...../...../.....
Đơn vị thực hiện dịch vụ: .....
Mã địa điểm thực hiện dịch vụ: .....
3. Hàng hóa hư hỏng, mất mát

| TT | Tên hàng | Mã số hàng hóa | Số lượng đã đưa ra | Số lượng hư hỏng, mất mát | Tình trạng (hư hỏng hoặc mất mát) |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | | |
| 02 | | | | | |

4. Nguyên nhân
☐ Sự cố kỹ thuật trong quá trình thực hiện dịch vụ
☐ Thiên tai, hỏa hoạn, sự kiện bất khả kháng
☐ Nguyên nhân khác: .....
Mô tả cụ thể: .....
5. Tài liệu chứng minh gửi kèm
☐ Biên bản xác nhận của đơn vị thực hiện dịch vụ
☐ Biên bản của cơ quan có thẩm quyền (công an, phòng cháy chữa cháy...)
☐ Chứng từ bảo hiểm (nếu có) ☐ Hình ảnh hiện trường
☐ Tài liệu khác: .....
6. Đề nghị
Đề nghị cơ quan hải quan xem xét, xử lý phần hàng hóa hư hỏng, mất mát nêu trên theo quy định của pháp luật để doanh nghiệp thực hiện thủ tục thanh khoản tờ khai đơn giản đưa hàng ra.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## Nhóm 8. Mẫu biểu bổ sung về địa điểm

### Mẫu số 31 - Đề nghị thành lập kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp

| | |
|---|---|
| **TÊN DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../……... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP KHO NGOẠI QUAN, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ, ĐỊA ĐIỂM TẬP KẾT**

Kính gửi: Hải quan khu vực .....

1. Loại hình đề nghị thành lập (đánh dấu vào ô tương ứng)

☐ Kho ngoại quan

☐ Địa điểm thu gom hàng lẻ

☐ Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

2. Thông tin chủ sở hữu

Tên: ..... Mã số thuế: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... cấp ngày ...../...../.....

3. Thông tin địa điểm đề nghị thành lập

Tên địa điểm: .....

Địa chỉ: .....

Nằm trong: ☐ khu thương mại tự do .....

☐ khu logistics tích hợp .....

Tổng diện tích: m2 Diện tích kho: m2 Diện tích bãi: m2

Sức chứa dự kiến: .....

Số cổng ra, vào: ..... Hệ thống camera giám sát: ..... camera

Phần mềm quản lý hàng hóa: .....

4. Phạm vi hàng hóa dự kiến đưa vào lưu giữ .....

5. Thời hạn hoạt động đề nghị: ..... năm

6. Tài liệu gửi kèm

☐ Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý khu về vị trí, diện tích nằm trong phạm vi ranh giới khu

☐ Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, kho, bãi

☐ Sơ đồ thiết kế địa điểm, thể hiện ranh giới, cổng ra vào, vị trí camera

☐ Thuyết minh phần mềm quản lý hàng hóa và phương án kết nối với cơ quan hải quan

☐ Tài liệu khác theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh kho bãi, địa điểm

7. Cam kết

Doanh nghiệp cam kết đáp ứng và duy trì đầy đủ các điều kiện theo quy định trong suốt thời gian hoạt động của địa điểm.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 32 - Thông báo từ chối cấp mã địa điểm**

| | |
|---|---|
| HẢI QUAN KHU VỰC .....<br>**HẢI QUAN .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../TB-HQ.... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**THÔNG BÁO**

**Về việc từ chối cấp mã địa điểm**

Kính gửi: .....

*Căn cứ khoản 3 Điều 20 Nghị định số ...../...../NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông báo địa điểm số ..... ngày ...../...../..... của Quý đơn vị*

1. Doanh nghiệp: ..... Mã số thuế: .....

Khu phi thuế quan: ..... Mã khu: .....

2. Các địa điểm không được cấp mã

| TT | Loại địa điểm | Tên địa điểm | Lý do từ chối |
|---|---|---|---|
| 01 | | | |
| 02 | | | |

3. Hướng dẫn

Quý đơn vị hoàn thiện hồ sơ, khắc phục các nội dung nêu tại mục 2 và nộp lại Thông báo địa điểm theo Mẫu số 23 để được xem xét cấp mã.

Quý đơn vị có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như trên;<br>- Hải quan khu vực…;<br>- Lưu: VT. | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**<br>(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

## Nhóm 9. Mẫu biểu về quản lý hoạt động của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

### Mẫu số 33 — Đăng ký thông tin doanh nghiệp trong khu phi thuế quan

**TÊN DOANH NGHIỆP**

Số: ...../……...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**ĐĂNG KÝ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TRONG KHU PHI THUẾ QUAN**

Kính gửi: ..... (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

☐ Đăng ký lần đầu ☐ Cập nhật thay đổi lần thứ: .....

1. Tên doanh nghiệp: .....

Mã số thuế: ..... Khu phi thuế quan: .....

Mã khu phi thuế quan: ..... Người liên hệ, điện thoại: .....

2. Loại hình hoạt động

☐ Sản xuất ☐ Gia công ☐ Kinh doanh kho bãi

☐ Dịch vụ ☐ Khác: .....

3. Nhà xưởng, kho hàng

| TT | Tên địa điểm | Mã địa điểm | Diện tích | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | |
| 02 | | | | |

4. Máy móc, thiết bị đưa vào khu phi thuế quan

| TT | Tên máy móc, thiết bị | Số lượng | Năm SX | Tình trạng |
|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | |

5. Hệ thống công nghệ thông tin quản lý hàng hóa

Tên hệ thống: .....

Đơn vị cung cấp: .....

Phương án kết nối: ☐ Đã kết nối ☐ Đang triển khai, dự kiến hoàn thành ngày ...../...../.....

6. Định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư

(chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công)

☐ Gửi kèm bảng định mức ☐ Không thuộc diện phải đăng ký

7. Nội dung thay đổi so với lần đăng ký gần nhất

(chỉ ghi khi cập nhật thay đổi)

☐ Mở rộng, thu hẹp mặt bằng ☐ Thay đổi, bổ sung dây chuyền sản xuất

☐ Thay đổi loại hình hoạt động ☐ Tạm ngừng hoạt động ☐ Chấm dứt hoạt động

Mô tả: .....

Ngày phát sinh thay đổi: ...../...../.....

Doanh nghiệp cam kết các nội dung đăng ký là đúng sự thật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thông báo, báo cáo theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 34 - Thông báo sự kiện phát sinh đối với hàng hóa trong khu phi thuế quan**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

Số: ...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

## THÔNG BÁO SỰ KIỆN PHÁT SINH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRONG KHU PHI THUẾ QUAN

*(Sử dụng khi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố)*

Kính gửi: ..... (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

1. Tên doanh nghiệp: .....
Mã số thuế: ..... Khu phi thuế quan: .....
2. Lý do thông báo bằng bản giấy
☐ Chưa hoàn thành kết nối hệ thống
☐ Hệ thống của doanh nghiệp gặp sự cố từ ...../...../..... đến nay
☐ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa tiếp nhận được
3. Kỳ thông báo: từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....
4. Danh sách sự kiện

| TT | Loại sự kiện (ghi theo mục 5 dưới đây) | Ngày phát sinh | Tên hàng, mã số hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Số tờ khai liên quan, mã địa điểm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | | | |
| 02 | | | | | | |

5. Loại sự kiện ghi tại cột 2
(1) Nhập kho, xuất kho hàng hóa
(2) Đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, gia công và nhập kho sản phẩm
(3) Hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt; phế liệu, phế phẩm; tiêu hủy
(4) Chuyển thành tài sản cố định, đưa máy móc, thiết bị vào sử dụng
(5) Thay đổi địa điểm lưu giữ trong cùng khu phi thuế quan

6. Đối với sự kiện loại (3), nêu rõ nguyên nhân và tài liệu gửi kèm:
.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 35 - Bảng kê dữ liệu nhập, xuất, tồn hàng hóa**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

Số: ...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

## BẢNG KÊ DỮ LIỆU NHẬP, XUẤT, TỒN HÀNG HÓA

*(Sử dụng khi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố)*

Quý ..... năm .....

Kính gửi: ..... (đơn vị hải quan quản lý khu phi thuế quan)

1. Tên doanh nghiệp: .....
Mã số thuế: ..... Khu phi thuế quan: .....
Kỳ dữ liệu: từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....

2. Tình hình nhập, xuất, tồn

| TT | Tên hàng, mã số hàng hóa | Đơn vị tính | Tồn đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ sổ | Tồn thực tế | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |

3. Thời điểm chốt số liệu thực tế: ...../...../.....

4. Giải trình chênh lệch

| TT | Tên hàng, mã số hàng hóa | Số lượng chênh lệch | Nguyên nhân |
|---|---|---|---|
| 01 | | | |

5. Xử lý phần hàng hóa thiếu hụt không có lý do chính đáng

☐ Không phát sinh

☐ Doanh nghiệp đã khai tờ khai hải quan nhập khẩu vào nội địa số ..... ngày ...../...../..... và nộp đủ các loại thuế theo quy định

☐ Doanh nghiệp cam kết thực hiện trong thời hạn ..... ngày

Doanh nghiệp cam kết số liệu báo cáo là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 36 - Thông báo doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../TB-HQKV.... | ....., *ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**THÔNG BÁO DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN VÀ YÊU CẦU KHẮC PHỤC**

Kính gửi: ..... (tên doanh nghiệp trong khu phi thuế quan)

1. Doanh nghiệp: .....

Mã số thuế: ..... Khu phi thuế quan: .....

2. Căn cứ phát hiện

☐ Kết quả kiểm tra ngày ...../...../.....

☐ Kết quả đối chiếu dữ liệu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

☐ Doanh nghiệp không truyền dữ liệu hoặc không thông báo sự kiện

☐ Căn cứ khác: .....

3. Điều kiện không đáp ứng

| TT | Điều kiện theo khoản 3 Điều 12<br>Điều kiện theo khoản 7 Điều 35 Nghị định này | Nội dung chưa đáp ứng |
|---|---|---|
| 01 | | |
| 02 | | |

4. Thời hạn khắc phục: đến hết ngày ...../...../.....

(không quá 03 tháng kể từ ngày ban hành Thông báo này)

5. Biện pháp áp dụng trong thời hạn khắc phục

Hàng hóa của doanh nghiệp tiếp tục được áp dụng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan; cơ quan hải quan áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát tăng cường đối với hàng hóa của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 8 Điều 35 Nghị định này.

6. Biện pháp áp dụng kể từ ngày ban hành Thông báo đến khi khắc phục xong

- Hàng hóa của doanh nghiệp không được áp dụng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa áp dụng đối với khu phi thuế quan;

- Doanh nghiệp không được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Chương VII Nghị định này.

7. Sau khi khắc phục xong, doanh nghiệp thông báo kết quả theo Mẫu số 37 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**
**HẢI QUAN KHU VỰC ...**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 37 - Thông báo kết quả khắc phục của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan**

| | |
|---|---|
| **TÊN DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../……..... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KHU PHI THUẾ QUAN**

Kính gửi: Hải quan khu vực .....

1. Tên doanh nghiệp: .....

Mã số thuế: ..... Khu phi thuế quan: .....

2. Căn cứ: Thông báo số ..... ngày ...../...../..... của Hải quan khu vực .....

3. Kết quả khắc phục

| TT | Điều kiện phải khắc phục | Nội dung đã thực hiện | Ngày hoàn thành |
|---|---|---|---|
| 01 | | | |
| 02 | | | |

4. Tình trạng kết nối hệ thống

☐ Đã kết nối và truyền dữ liệu thành công từ ngày ...../...../.....

☐ Đã bổ sung đầy đủ dữ liệu phát sinh trong thời gian chưa kết nối

5. Tài liệu gửi kèm

☐ Biên bản nghiệm thu hệ thống ☐ Ảnh chụp màn hình kết quả truyền dữ

☐ Tài liệu khác: .....

Doanh nghiệp đề nghị Hải quan khu vực kiểm tra, xác nhận kết quả khắc phục theo quy định tại khoản 7 Điều 35 Nghị định này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 38 - Văn bản xác nhận doanh nghiệp đã khắc phục xong**

| | |
|---|---|
| CỤC HẢI QUAN<br>**HẢI QUAN KHU VỰC .....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../……... | ....., *ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**VĂN BẢN XÁC NHẬN DOANH NGHIỆP ĐÃ KHẮC PHỤC XONG ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN**

Kính gửi: ..... (tên doanh nghiệp trong khu phi thuế quan)

1. Doanh nghiệp: .....

Mã số thuế: ..... Khu phi thuế quan: .....

2. Căn cứ

- Thông báo số ..... ngày ...../...../..... của Hải quan khu vực;
- Thông báo kết quả khắc phục số ..... ngày ...../...../..... của doanh nghiệp;
- Kết quả kiểm tra ngày ...../...../.....

3. Kết luận

☐ Doanh nghiệp đã khắc phục xong, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 21 Nghị định này kể từ ngày ...../...../.....

☐ Doanh nghiệp chưa khắc phục xong. Nội dung còn lại: .....

Thời hạn còn lại đến hết ngày ...../...../.....

4. Kể từ ngày ghi tại mục 3, hàng hóa của doanh nghiệp được áp dụng chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa đối với khu phi thuế quan theo quy định.

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**
**HẢI QUAN KHU VỰC ...**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)